

DC870
Đ100L

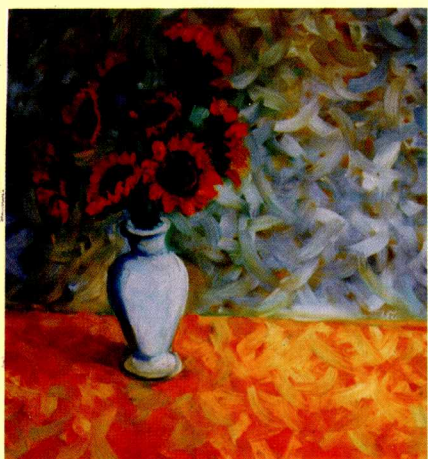
NHIỀU TÁC GIẢ

Đà Lạt nhờ Huế



vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC



Tranh : THÁI ANH



Ảnh : VÕ VĂN NGHỆ

TRANH ẢNH CỦA MỘT SỐ NGHỆ SỸ HUẾ Ở ĐÀ LẠT



Tranh : PHAN VĂN GÁI



Ảnh : MPK



Tranh : NGUYỄN VĂN LẠI

ĐÀ LẠT NHỚ HUẾ

NHIỀU TÁC GIẢ

Đà Lạt nhỏ Huế

vh NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

TỔ CHỨC BẢN THẢO & LIÊN KẾT XUẤT BẢN
Ban Liên lạc
Hội Đồng hương Thừa Thiên - Huế tại Đà Lạt

BAN BIÊN SOẠN :

Đặng Nhật Trung
Trần Ngọc Trác
Phan Cư
Nguyễn Văn Ưông
Nguyễn Thị Kim Liên
Nguyễn Đăng Lợi
Trần Văn Ninh
Mưu Lê

Lời thưa

Hướng về Đại lễ 1000 năm Thăng Long – Hà Nội, hướng về cố đô Huế thân yêu, Ban Liên Lạc Hội Đồng hương Thừa Thiên – Huế Thành phố Đà Lạt ra mắt ấn phẩm **Đà Lạt nhớ Huế**.

Đà Lạt nhớ Huế là ấn phẩm văn học nghệ thuật, báo chí của những người yêu Huế ở Đà Lạt, những người con Huế xa quê đang lao động, học tập, và sinh sống tại thành phố ngàn hoa Đà Lạt.

Với tấm lòng tri ân những bậc tiên tổ đã dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long lập nên nghiệp lớn để đất nước tồn vinh; với mong mỗi được đóng góp một phần sức lực, suy nghĩ của mình về Đại lễ, về quê cha đất tổ núi Ngự sông Hương, những người con Huế, những người yêu Huế, yêu Đà Lạt, yêu Hà Nội tại Đà Lạt đã gửi gắm tâm tư, tình cảm của mình qua những tác phẩm thơ văn nhạc họa, những bút ký, ghi chép, khảo cứu... về Huế, Đà Lạt, Hà Nội, được giới thiệu trong cuốn sách này.

Đà Lạt nhớ Huế là món quà tinh thần của bà con Thừa Thiên-Huế và những người yêu Huế ở Đà Lạt hướng về Đại lễ 1000 năm Thăng Long – Hà Nội, cũng là bước khởi đầu cho những ấn phẩm về sau của Hội Đồng hương Thừa Thiên – Huế tại Đà Lạt.

Ban tổ chức bản thảo **Đà Lạt nhớ Huế** xin được chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Văn Học; cảm ơn các nhà báo, nhà nghiên cứu văn hóa, các văn nghệ sĩ và những người yêu Huế ở Đà Lạt; cảm ơn các nhà hảo tâm, sự đùm bọc thương yêu của cộng đồng bà con Thừa Thiên-Huế tại Đà Lạt đã góp phần thực hiện thành công ấn phẩm này.

**Ban Liên lạc Hội Đồng hương
Thừa Thiên-Huế TP Đà Lạt**

CHIẾU DỜI ĐÔ

Vua Lý Thái Tổ

Bản chữ Hán:

昔商家至盤庚五遷。周室迨成王三徙。豈三代之數君徇于己私。妄自遷徙。以其圖大宅中。爲億万世子孫之計。上謹天命。下因民志。苟有便輒改。故國祚延長。風俗富阜。而丁黎二家。乃徇己私。忽天命。罔蹈商周之迹。常安厥邑于茲。致世代弗長。算數短促。百姓耗損。万物失宜。朕甚痛之。不得不徙。况高王故都大羅城。宅天地區域之中。得龍蟠虎踞之勢。正南北東西之位。便江山向背之宜。其地廣而坦平。厥土高而爽塏。民居蔑昏墊之困。万物極繁阜之丰。遍覽越邦。斯爲勝地。誠四方輻輳之要会。爲万世帝王之上都。朕欲因此地利以定厥居。卿等如何。

Bản phiên âm Hán - Việt:

Tích Thương gia chí Bàn Canh ngũ thiên, Chu thất đãi Thành Vương tam tị. Khởi Tam Đại chi sở quân tuần vu kỷ tư, vọng tự thiên tị. Dĩ kỳ đồ đại trạch trung, vi ức vạn thể từ tôn chi kế; thượng cẩn thiên mệnh, hạ nhân dân chí, cầu hữu tiện triếp cải. Cố quốc tộ diên trường, phong tục phú phú. Nhi Đinh Lê nhị gia, nãi tuần kỷ tư, hốt thiên mệnh, vãng đạo Thương Chu chi tích, thường an quyết áp vu tư, trí thể đại phát trường, toán số đoản xúc, bách tính hao tổn, vạn vật thất nghị. Trẫm thậm thống chi, bất đắc bất tị.

Huống Cao Vương cố đô Đại La thành, trạch thiên địa khu vực chi trung; đắc long bàn hổ cứ chi thể. Chính Nam Bắc Đông Tây chi vị; tiện giang sơn hướng bồi chi nghị. Kỳ địa quảng nhi thân bình, quyết thổ cao nhi sáng khải. Dân cư miệt hân điểm chi khôn; vạn vật cực phồn phú chi phong. Biền lã Việt bang, tư vi thắng địa. Thành tứ phương bức thâu chi yếu hội; vi vạn thể đế vương chi thượng đô.

Trẫm dục nhân thử địa lợi dĩ định quyết cư, khanh đẳng như hà?

Bản dịch tiếng Việt:

Xưa nhà Thương đến đời Bàn Canh năm lần dời đô[7], nhà Chu đến đời Thành Vương ba lần dời đô[8], há phải các vua thời Tam Đại[9] ấy theo ý riêng tự tiện dời đô. Làm như thế cốt để mưu nghiệp lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh. Thế mà hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng, coi thường mệnh trời, không noi theo việc cũ Thương Chu, cứ chịu yên đóng đô nơi đây, đến nỗi thế đại không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ tổn hao, muôn vật không hợp. Trẫm rất đau đớn, không thể không dời.

Huống chi thành Đại La, đô cũ của Cao Vương[10], ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng chầu hổ phục, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời.

Trẫm muốn nhân địa lợi ấy mà định nơi ở, các khanh nghĩ thế nào?

Bản của Viện khoa học xã hội Việt nam

Tấm lòng

của một vì vua

Kính dâng anh linh Lý Thái Tổ

□ Nguyễn Thị Kim Liên

Năm Canh tuất, niên hiệu Thuận Thiên thứ nhất (1010), Lý Thái Tổ viết “Thiên đô chiếu”, bày tỏ ý định dời đô từ Hoa Lư (nay thuộc tỉnh Ninh Bình) ra thành Đại La (tức Hà Nội ngày nay). Bài chiếu không chỉ thể hiện tư tưởng chính trị lớn lao có ảnh hưởng đến vận mệnh của cả triều đại, đất nước mà còn hiện lên trong từng câu từng chữ tấm lòng của một vì vua anh minh, xuất thân từ cửa Phật.

Với dân gian ta chỉ dời nhà thôi đã là một việc hệ trọng khiến bao người lo nghĩ băn khoăn. Huống chi đây là việc dời cả một kinh đô, liên quan đến đời sống của cả triều đình và xã tắc. Vì thế bá quan văn võ và thần dân làm sao không hoang mang lo lắng. Nhưng người phải suy nghĩ lo lắng nhiều hơn chính là nhà vua. Hẳn Lý Thái Tổ đã bao đêm thao thức toan tính sao cho trọn vẹn trăm bề khi đưa ra quyết định dời kinh đô về Đại La

Vua hiểu việc đầu tiên là trấn an lòng người trước sự kiện trọng đại này. Để an dân “Thiên đô chiếu” mở đầu bằng chứng cứ cụ thể thuyết phục “xưa nhà Thương đến vua Bàn Canh năm lần dời đô nhà Chu đến vua Thành Vương cũng ba lần dời đô”. Như thế việc chuyển dời kinh đô không phải mới lạ mà là việc đã được nhiều triều đại xưa thực hiện. Nay Lý Thái Tổ muốn dời đô về Đại La cũng là học tập kinh nghiệm của những người đi trước mà thôi. Và lại nhà vua đâu làm theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời. Là bậc thiên tử lo việc chấn dân trị nước nên “trên vâng mệnh trời dưới theo ý dân” để “tính kế muôn đời cho con cháu”. Nói cách khác quyết định dời kinh đô của

nhà vua rất hợp ý trời và lòng dân. Có như thế “đất nước mới lâu dài, phong tục mới phồn thịnh được”. Nói đúng hơn, quyết định hệ trọng này đã xuất phát từ tấm lòng đau đáu lo cho tiền đồ của Tổ quốc, lo cho trăm họ lê dân, lo cho tương lai triều đại. Tất cả phải mỗi ngày một phát triển bền vững và tốt đẹp hơn. Lời lẽ mở đầu “Thiên đô chiếu” đầy tâm huyết, thể hiện sự có lý có tình của Lý Thái Tổ, chắc chắn đã làm cho muôn họ nức lòng, khiến những người còn phân vân cũng phải đồng tình.

Thế nhưng nước ta vốn đã có kinh đô Hoa Lư với núi non hiểm trở là thành trì vững chắc để chống thù trong giặc ngoài. Hai triều đại Đinh, Lê đóng đô ở đây đã từng lưu lại bao dấu tích vàng son của một thời dựng và giữ nước. Có sao phải dời đô đến Đại La? Như biết trước nỗi băn khoăn của văn võ bá quan trong triều, nhà vua đã sáng suốt đánh giá tình hình lịch sử và khẳng định rằng các nhà Đinh, Lê theo ý riêng mình xây kinh đô ở Hoa Lư “khiến cho triều đại không được lâu bền số vận ngắn ngủi trăm họ hao tổn, muôn vật không được thích nghi”. Các triều đại Đinh, Lê đâu có trang sử hào hùng rực rỡ như dẹp loạn mười hai sứ quân, đánh tan giặc Tống xâm lăng nhưng chỉ truyền ngôi được mấy đời rồi chấm dứt trong cảnh huynh đệ tương tàn, quân thần lỗi đạo. Nào là nội loạn. Nào là rẽ chia! Lại thêm địa thế hiểm trở, không thể xây dựng một đất nước phát triển về mọi mặt.

Dân chúng không thể an cư lạc nghiệp, cuộc sống khó khăn trăm bề. Trước cảnh đó, là người thương dân lòng ai không đau xót. Và Lý Thái Tổ cũng thế: “Trẫm rất đau xót vì điều đó nên không thể nào không dời đô”. Nỗi đau của nhà vua không chỉ là lời lẽ cảm động trên trang giấy mà là nỗi đau lắng đọng trong lòng sau bao đêm trăn trở sau bao năm tháng lo toan suy nghĩ về vận nước:

*Đêm khuya chẳng dám dang chân duỗi
Vì ngại sơn hà xã tắc xiêu*

Vậy dời đô khỏi Hoa Lư cũng quyết định xuất phát từ lòng yêu nước thương dân, muốn cho dân chúng sống bình yên hạnh phúc, muốn non nước vững bền thiên thu.

Dời kinh đô là hợp ý trời vừa lòng dân. Thế nhưng tại sao phải định đô tại Đại La? Ngược dòng lịch sử dân tộc như chúng ta đã biết vùng đất này từ thời An Dương Vương đã là kinh đô của Âu Lạc, đến

thời Lý Nam Đế kinh đô của nước Vạn Xuân cũng ở đây. Còn Lý Thái Tổ chọn Đại La để định đô điều này được giải thích trong “Thiên đô chiếu”. Với tầm nhìn xa trông rộng lại thêm sự đúc kết kinh nghiệm của cha ông, nhà vua nhận định đó là nơi “trung tâm trời đất, cái thế rồng cuộn hổ ngồi”. Một nhận định đúng đắn về thế sông thế núi ở Đại La. Đó là vùng “đất rộng mà bằng cao mà thoáng” đầy ắp phù sa do các con sông bồi đắp. Phía trước có thể tiến ra biển cả phía sau tựa vào núi đồi. Núi đồi không cao chót vót lại thêm sông nước uốn quanh. Đúng là một địa thế tuyệt đẹp. Nhờ vậy “dân khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt muôn vật phong phú tốt tươi”. Đó là miền đất hứa có địa hình phù hợp để xây dựng nền kinh tế nông nghiệp, phát triển nghề trồng lúa nước của dân ta thời ấy. Ở Đại La có đường sông đường bộ tỏa ra bốn hướng. Ra Bắc vào Nam, về Tây sang Đông đều thuận tiện. Thật là “chốn hội tụ trọng yếu”, là trung tâm hành chính quân sự, là đầu mối giao lưu văn hóa kinh tế của cả đất nước. Xem xét các nơi không chỗ nào có thể sánh bằng. Đúng là “thắng địa”! Lời lẽ anh minh của Lý Thái Tổ đã phác họa ra một viễn cảnh tươi sáng cho đất nước, đưa đời sống muôn dân từ chỗ khó khăn đến thuận lợi, từ chỗ đói nghèo đến chỗ ấm no, làm cho trăm họ vui mừng. Lòng ai chẳng háo hức trông mong.

Kết thúc chiếu dời đô, nhà vua dấu nắm trọn quyền hành trong tay, tự quyết định mọi việc lại xuống lời hỏi quần thần một câu chỉ nghĩa chí tình: “Các khanh nghĩ thế nào?”. Câu hỏi toát lên tấm chân tình của nhà vua. Phải chăng Lý Thái Tổ muốn tỏ thái độ tôn trọng quần thần, muốn lắng nghe ý kiến của bá quan trong triều, những người cũng đã từng hết lòng vì nước vì dân. Ôi! Một câu hỏi thăm đượm nghĩa tình vua tôi. Một câu hỏi khiến ai cũng xúc động mà thuận lòng ủng hộ nhà vua.

Chiếu dời đô đã thể hiện tài trí và tấm lòng của người lãnh đạo đất nước luôn hướng về dân, lấy dân làm gốc. Điều ấy còn thể hiện ở lời mở đầu và kết thúc của bài chiếu. Không như chiếu chỉ của vua chúa Trung Hoa lời mở đầu phải là “Phụng thiên thừa vận Hoàng đế chiếu viết” để tỏ cái oai của vua lời kết thúc phải là “Khâm thử” để buộc mọi người thi hành. “Thiên đô chiếu” của Lý Thái Tổ vừa có lý vừa có tình nên quả là hợp ý trời, vừa lòng dân mở ra trang mới cho lịch sử nước nhà.

Định đô ở Đại La nhà vua còn sáng suốt hơn khi đổi tên là thành Thăng Long. Rồng bay lên, “Biểu tượng rồng bay vừa mang khí thế mạnh mẽ của một dân tộc vừa chứa đựng ý niệm thiêng liêng về cội nguồn Rồng Tiên và ước mơ về nguồn nước mưa thuận gió hòa của cư dân văn minh nông nghiệp trồng lúa nước”* . Rồng vàng cứ bay lên bay lên mãi. Đất nước ta cứ thế đã phát triển vững bền suốt ngàn năm, dù có trải qua nhiều sóng gió thăng trầm của lịch sử.

Thủ đô Hà Nội, trái tim của Việt Nam, thủ đô hòa bình trong mắt của bè bạn năm châu. Tươi đẹp thay Thăng Long ngàn năm văn vật! Tươi sáng thay Hà Nội rực rỡ sao vàng! Với truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, nhân dịp kỷ niệm một ngàn năm Thăng Long – Hà Nội, chúng ta hãy thành kính thấp nén hương tưởng nhớ anh linh Lý Thái Tổ, vị vua anh minh với tấm lòng yêu nước thương dân.

N.T.K.L

* Trích dẫn báo “Nhân dân”.

Tổng quan

VỀ MỘC BẢN TRIỀU NGUYỄN Ở ĐÀ LẠT

□ Nguyễn Huy Khuyến

1. Dẫn luận

Trong những năm trở lại đây tình hình nghiên cứu thư tịch cổ của giới nghiên cứu có một bước phát triển mạnh mẽ. Vì vậy, việc tìm hiểu văn bản đặc biệt là bản gốc có độ chính xác cao là việc mà ai cũng mong được tiếp cận. Hiện nay, các loại hình văn bản Hán - Nôm còn lưu giữ trong khắp các làng quê và trong các tư gia cùng một số các cơ quan lưu trữ, phần lớn là các văn bản đã được in ra thành sách hoặc là các văn bản được chép tay. Do đó, nhiều khi không tránh khỏi thật giả lẫn lộn, văn bản của Việt Nam và của nước ngoài đôi khi khó phân biệt. Hoặc như sao đi chép lại không tránh khỏi tình trạng tam sao thất bản dễ gây nhầm lẫn. Để tránh tình trạng đó người xưa đã cố gắng giữ gìn những bộ ván in sách, nhằm mục đích kiểm chứng, đối chiếu và cho in ấn lại khi cần thiết. Với mục đích như vậy, các triều đại phong kiến nước ta, ở đây là triều Nguyễn đã cho xây dựng các tàng bản để bảo quản ván khắc Mộc bản. Có thể nói những tàng bản này là những kho lưu trữ quan trọng của quốc gia đương thời, vì vậy việc tìm hiểu lịch sử, quá trình thiên di của ván in sách Hán Nôm trong lịch sử cũng chính là đang tìm về với cội nguồn văn hoá của dân tộc, một nét văn hoá truyền thống của người Việt Nam qua các thời kỳ.

2. Vài nét về nghệ khắc ván in Mộc bản

Với việc chữ Hán trở thành ngôn ngữ chính thống của nhà nước phong kiến và trải qua các thời kỳ đã và đang để lại cho chúng ta

ngày nay những di văn, tài liệu quý giá để tìm hiểu về lịch sử, văn hoá truyền thống... của nước Việt Nam xưa. Những tài liệu này, đa phần là những văn bản Hán Nôm, những di văn trên các di tích, hay những văn bia, đó là những tài liệu quý giá để nghiên cứu, đánh giá những giá trị truyền thống của cha ông ta một thời. Tuy nhiên, để có được những sách, văn bản Hán Nôm này, ngoài việc chép tay ra còn có một phần rất lớn được in ra từ các bộ ván khắc Mộc bản. Ván in sách Hán Nôm hiện nay đang còn ở nước ta đa phần là những bộ ván in thời Nguyễn, có đến chín trên mười phần văn bản là sách được in từ ván khắc của thời kỳ này. Nghề khắc ván in sách là một tác nhân quan trọng đối với việc khảo cứu văn bản và chữ nghĩa.

Vào thế kỉ XV xuất hiện một làng nghề chuyên khắc ván in cho triều đình và nhu cầu xã hội, đó là làng Hồng Lục và Liễu Tràng thuộc huyện Gia Phúc, nay là xã Tân Hưng, huyện Gia Lộc - Hải Dương. Người có công gây dựng nghề in ở đây là Thám hoa Lương Như Hộc. Ông được tôn vinh là tổ sư nghề in của làng.

Hồng Lục và Liễu Tràng là làng nghề khắc ván in nổi tiếng ở Việt Nam dưới thời phong kiến. Nghề in ở Hồng Lục - Liễu Tràng đã phục vụ đắc lực cho sự nghiệp chính trị, văn hóa, giáo dục của đất nước. Tiêu biểu là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* được khắc in vào cuối thế kỉ XVII. Lúc bấy giờ ngoài những sách được in từ ván khắc của nhà chùa (chủ yếu là các bộ ván khắc sách giáo lý hoặc kinh Phật), còn có lác đác vài bản của đời Lê được in tên nhà tàng bản tư nhân như tàng bản Thạc Đình. Đến thời Nguyễn, với chính sách trọng dụng kẻ sĩ cho nên việc khuyến học cũng được coi trọng. Hơn nữa các vua nhà Nguyễn đa phần là các vua hay chữ, yêu thích thơ văn, cho nên thời kỳ này số lượng sách vở được in ấn là rất lớn. Vì vậy, thời kỳ này chúng ta thấy xuất hiện các tàng bản có dấu ấn hoàng triều trên các ấn bản như: Lạc Thiện Đường, Tích Thiện Đường, Hải Học Đường⁽¹⁾.

¹ Hải Học đường do trấn thủ Hải Dương là Ân Quang hầu Trần Công Hiến chủ trương khắc in được 12 quyển của bộ tùng thư *Danh thi hợp tuyển*, trong đó có *Bạch Vân am thi tập* của Nguyễn Bình Khiêm. Hai bộ ván in của các tác phẩm này còn lại một số tấm được bảo quản trong kho chuyên dụng Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV - Đà Lạt.

Về sau các đường xuất hiện ngày càng nhiều như: Hội Văn đường, Hữu Văn đường, Úc Văn đường, Thịnh Văn đường, Tàng Bản đường, Liễu Văn đường...⁽²⁾

Nghề khắc ván in sau này được triều đình nhà Nguyễn rất coi trọng trong việc khắc in những bộ chính văn chính sử của triều đình. Lúc bấy giờ Hải Dương vẫn còn cung cấp những người thợ giỏi vào kinh đô Huế để khắc các ấn bản của triều đình. Những bộ sách mà ngày nay đang bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV như: *Đại Nam thực lục*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam chính biên liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*... đều được kiểm duyệt kỹ càng nên ít sai lầm. Trong lúc thi hành có những quan chức cao cấp ở Viện Hàn lâm trông coi việc viết chữ và khắc in⁽³⁾. Mỗi một loại sách khi in xong đều có một bộ được

² Từ thế kỷ thứ III, dân tộc ta đã biết làm giấy từ vỏ dó và rong biển tạo điều kiện cho nghề in ra đời. Thế kỷ X, Đinh Liễn cho khắc kinh Phật lên hàng trăm cột đá, di vật được khảo cổ học phát hiện. Khắc được chữ trên đá thì khắc chữ trên gỗ là việc làm đương nhiên. Phường Hồng Lục - Liễu Tràng khắc chữ *Bản bộ kinh*, bộ sử rành rành

Thế kỷ thứ XIV, Pháp Loa cho in hàng ngàn bộ kinh Phật, nhưng phải đến thế kỷ XV mới ra đời một làng chuyên khắc ván in cho triều đình và nhu cầu của xã hội, tương tự như nhà in Quốc Gia sau này. Đó là làng Hồng Lục và Liễu Tràng của huyện Gia Phúc, nay thuộc xã Tân Hưng, huyện Gia Lộc. Người có công xác lập nghề in ở đây là Thám hoa Lương Như Hộc. Ông được tôn vinh là tổ sư nghề in của làng. Lương Như Hộc đậu đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa), khoa Nhâm tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Hai lần được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Đô ngự sử, được về trí sĩ. Thọ 82 tuổi. ông có công dạy nghề khắc ván in cho dân làng Hồng Liễu (Liễu Tràng). Sau khi ông mất dân làng tôn thờ làm thành hoàng. Đây là làng nghề khắc ván in tồn tại suốt 6 thế kỷ, làng nghề khắc ván in duy nhất của Việt Nam dưới thời phong kiến. Nghề in ở Hồng Lục - Liễu Tràng đã phục vụ đắc lực cho sự nghiệp chính trị, văn hóa, giáo dục của đất nước, tiêu biểu là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (bộ ván in này hiện đang được Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV quản lý tại Đà Lạt), được khắc in vào cuối thế kỷ XVII.

³ Theo R.B. Smith, tại chi nhánh Văn khố Đà Lạt có cả trăm ấn bản thuộc loại in riêng cho các vua triều Nguyễn.

Năm 1933, Quốc sử quán bị bãi bỏ, nhà trường được dùng làm trụ sở thư viện đầu tiên của Nam Triều. Sau đó, cơ sở này được tiến hành sửa chữa, nâng cấp với quy mô lớn, biến nơi đây thành một Tổng Thư viện Trung ương. Năm 1937, công việc hoàn thành, Thư viện được đặt tên là Thư viện Bảo Đại, tập trung tất cả những sách vở, những tài liệu của các khổ văn thư lớn nhỏ, từng được thiết lập tại Huế, kể cả kho sách và tài liệu của Nội Các. Về sau, thư viện này, một lần nữa được đổi tên là Viện Văn hoá Trung phần.

in trên giấy hảo hạng, chỉ dụ và lời phê của vua được in màu son. Ngoài những tảng bản có chức năng khắc in dưới triều Nguyễn, các vua triều Nguyễn còn cho sưu tầm, mua bán các ấn phẩm của nước ngoài làm tư liệu cho việc khảo cứu, cho con cháu và các quan lại học tập. Trong *Đại Nam hội điển sự lệ* cho biết việc vua Minh Mạng xuống chỉ cho sưu tầm sách vở ở các nơi rằng: “Minh Mạng năm thứ 8 (1827), xuống chỉ: Văn Miếu ở Bắc thành, nguyên trữ các bản in ngũ Kinh tứ Thư đại toàn và Võ kinh trực giải. Chuẩn cho sức soạn lấy đủ số. Nếu như tấm in bản nào lâu năm một nát, thì khắc bản khác bổ sung vào, đến khi có đoàn thuyền vận tải thì đưa đến kinh giao Quốc tử giám lưu giữ, đặt phòng khi dùng in ra để ban cấp⁽⁴⁾. Đặc biệt nhà vua còn cho xây dựng Quốc sử quán nhằm biên tập và bảo quản các ván khắc của những bộ sách chính văn chính sử của triều đình, sách *Đại Nam thực lục* cho biết: “Vua dụ bầy tôi rằng: “Nhà nước ta mở mang đến nay, các thánh nối nhau 200 năm. Kịp thế tổ Cao hoàng đế ta trung hưng thống nhất đất nước, trong khoảng ấy sự tích công nghiệp nếu không có sử sách thì lấy gì để dạy bảo lâu dài về sau. Trẫm muốn lập Sử quán sai các nho thần biên soạn Quốc sử thực lục để nêu công đức về kiến, đốc, cơ, cần,⁽⁵⁾ làm phép cho đời sau, cũng chẳng là phải sao”.

Bầy tôi xin như lời dụ.

Năm 1960, toàn bộ văn khố Hoàng Triều gồm Châu bản, Mộc bản, Địa bộ và sách Ngự lãm được chuyển từ Viện Văn hoá Trung phần về Đà Lạt - “Kinh Đô” của Hoàng Triều cương thổ.

⁴ Chính vì có nhiều tấm trong quá trình tồn tại bị hư hỏng, mục nát, cho nên hiện nay trong kho chuyên dụng của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV có nhiều tấm khắc nội dung giống nhau. Đây là những bản khắc bổ sung sau này, sau khi so sánh đối chiếu tình trạng văn bản giữa hai tấm Mộc bản chúng tôi nhận thấy đúng là có khắc bổ sung để thay thế cho những tấm bị hỏng.

⁵ **Kiến, đốc, cơ, cần**, thiên: “*Vũ Thành*” trong *Kinh Thư*, *Vũ Vương* nhà Chu có nói “Duy tiên vương **kiến** bang khai thổ, Công Lưu **khắc đốc** tiên lệ, Thái Vương Triệu **cơ** vương tích, Vương quý kỳ **cần** vương gi: Tiên vương là hậu tể mới được phong ở đất Thái nên nói là dựng nước mở đất. Công Lưu là cháu Hậu Tắc hay đốc lòng vào công nghiệp của Hậu tể; Thái Vương là Cổ công Đán phụ ở nước Mân, người nước Mân đi theo, gây được nghiệp vương ở đấy, Vương Quý hay siêng năng để nổi cơ nghiệp. *Thư Kinh tập truyện* trang 70.

Bền sai trọn đất ở bên tả kinh thành, hợp thợ xây đắp, hơn 1 tháng thì xong”.⁽⁶⁾ Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì Quốc sử quán được thành lập năm Minh Mạng thứ nhất (1820). Nhà được dựng ở phường Phú Văn trong Kinh thành, gồm nhà chính để làm việc và hai dãy nhà phụ hai bên để nhân viên tu thư trong quán cư trú. Năm Tự Đức thứ 2 (1849), dựng thêm Tầng Bản đường ở phía sau Sử quán để chứa Mộc bản. Quốc sử quán với tư cách là một cơ quan in ấn, trước tác cấp nhà nước, kể từ lúc bắt đầu hoạt động vào năm 1821 đã có một loạt những công trình đồ sộ. Hiện nay những ván khắc của những bộ sách này đang được bảo quản tại kho chuyên dụng – Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV – Đà Lạt là một minh chứng cụ thể⁽⁷⁾.

3. Quá trình thiên di Mộc bản triều Nguyễn từ Huế đến Đà Lạt

Mộc bản trước khi được chuyển về Đà Lạt toàn bộ khối tài liệu quý hiếm này vẫn được bảo quản tại Huế, mãi đến năm 1960, toàn bộ Mộc bản và Châu bản mới được khởi sự đưa về Đà Lạt và Sài Gòn. Tuy nhiên phải mất nhiều thời gian khảo sát và chuẩn bị phương án di chuyển.

Ngày 2 tháng 4 năm 1960, một phái đoàn được cử đi công tác tại Huế để “xem xét tại chỗ và nghiên cứu thể thức di chuyển lên Đà Lạt các cổ thư cùng tài liệu lịch sử đang tàng trữ tại Huế”, phái đoàn được cử đi công cán khảo sát tài liệu đó gồm có 3 người.

- Ông Phạm Như Phiên: Nguyên đại biểu tại Cao nguyên Trung phần

- Ông Nguyễn Gia Phương: Phó giám đốc Nha Văn khố và Thư viện Quốc gia

- Ông Lê Phục Thiện: Chuyên viên Hán tự tại Viện Khảo cổ.



⁶ Địa điểm Quốc sử quán xưa nằm trong kinh thành, hiện nay nằm trong khuôn viên trường Trung học Nguyễn Huệ. Tại đây vài năm về trước còn lại cái giếng xưa, nhưng bây giờ giếng này cũng bị lấp đi để xây dựng. Hiện nay con đường chạy qua đây được đặt tên là đường Ngô Sĩ Liên thay cho đường Sử Quán xưa.

⁷ Các bộ sách do Quốc sử quán biên soạn và in hiện còn ván in như: *Đại Nam thực lục tiền biên* (Liệt thánh thực lục), *Đại Nam thực lục chính biên từ nhất kỳ đến thất kỳ*, *Đại Nam liệt truyện*, *Minh Mạng chính yếu*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Đồng Khánh Khải Định chính yếu*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ...*

Phái đoàn đã khảo sát và xác định rằng: Mộc bản là những bản in chữ Hán khắc vào gỗ ngang, dọc, kích thước trung bình 0,43m x 0,27m, dày từ 2-4cm, mỗi tấm nặng từ 300 – 400g, toàn bộ số Mộc bản ước chừng hơn 50.000 tấm, hiện Viện Bảo tàng đã phân loại được một nửa bằng cách dán giấy vào bên sườn mỗi tấm Mộc bản một mảnh giấy nhỏ để ghi tên các tập sách, trang.

Sau khi khảo sát phái đoàn đã đưa ra một số kiến nghị rằng, cần phải chuyển ngay Mộc bản đã được phân loại, còn phần còn lại Viện bảo tàng sẽ làm nốt, phương thức di chuyển dự tính bó Mộc bản thành bó từ 5 – 10 tấm tùy theo kích cỡ Mộc bản cho hợp lý, dùng dây thép 2 li, buộc chữ thập để xách lên xe lửa.

Mộc bản: sau khi kiểm kê đã cột Mộc bản thành từng bó, mỗi bó từ 5 đến 8 tấm, tùy theo bề dày mỗi tấm. Phải sử dụng 12 nhân công và 140kg dây kẽm để cột Mộc bản. Tổng số kiểm kê là 15.045 tấm đã được phân loại thành 2.058 bó.

Việc di chuyển Mộc bản triều Nguyễn và các thùng tài liệu lưu trữ từ Huế về Đà Lạt bằng xe lửa được thi hành “kín đáo và mau lẹ”. Việc vận chuyển tài liệu lưu trữ từ viện Bảo tàng Huế ra ga xe lửa phải sử dụng xe của quân đội (Quân khu II) và quân nhân để bốc dỡ cho nhanh gọn (4 chiếc G.M.C và 24 quân nhân).

Vì phải nhờ nhà ga xin các toa tàu hoả đặc biệt có rãnh cửa từ ga Tourane gửi vào, nên mãi đến ngày 27 tháng 6 năm 1960 việc vận chuyển tài liệu lưu trữ mới được thực hiện.

Toàn bộ Mộc bản và 69 thùng tài liệu được xếp lên 3 toa xe lửa, mỗi toa trọng tải 25 tấn. Mỗi toa đều có mui và cửa đóng kín, cặp chì.

Ngày 28 tháng 6 năm 1960, chuyến tàu chở Mộc bản và tài liệu nói trên được khởi hành. Ngày 2 tháng 7 năm 1960 tới Đà Lạt. Quân đội Việt Nam Cộng hoà đã cử 18 quân nhân đi hộ tống để bảo vệ số tài liệu quý hiếm này.

Tại Đà Lạt cũng sử dụng phương tiện và lực lượng quân đội để vận chuyển Mộc bản và tài liệu. Công việc vận chuyển được hoàn tất vào ngày 5 tháng 7 năm 1960.

Từ đó đến nay, những tấm Mộc bản mà xưa kia là những bản gốc dùng để in ra các sách của triều đình, đã được bảo quản, nhằm hạn chế những mất mát do thời tiết và duy trì độ bền của tài liệu đặc biệt này.

Hiện nay được sự quan tâm của Nhà nước, Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước đã đầu tư tiền bạc xây kho chuyên dụng để bảo quản khối tài liệu quý hiếm này, với những trang bị hiện đại vào bậc nhất Việt Nam, nhằm bảo quản tốt hơn cho những tác phẩm văn học, lịch sử và hơn nữa là những tác phẩm nghệ thuật độc đáo của cha ông ta.

Khối tài liệu Mộc bản quý hiếm của triều Nguyễn đã được chỉnh lý khoa học, được phân loại thành 9 chủ đề khác nhau: Lịch sử, Địa lý, Chính trị - Xã hội, Quân sự, Pháp chế, Văn hoá - Giáo dục, Tôn giáo - Tư tưởng - Triết học, Ngôn ngữ - Văn tự, với hơn 152 đầu sách, tổng số Mộc bản lên đến trên 30.000 tấm. Hơn nữa số Mộc bản này đã được ứng dụng công nghệ thông tin nhằm bảo quản và quản lý được tốt hơn.

4. Kỹ thuật khắc in và phương pháp bảo quản Mộc bản

Vấn đề kỹ thuật khắc in Mộc bản hiện nay đang có nhiều ý kiến khác nhau, cần được nghiên cứu tìm hiểu thêm...

Hiện tại Mộc bản triều Nguyễn tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV có khoảng 35.000 tấm. Trong đó có nhiều bộ sách, chữ được khắc trên Mộc bản rất nhỏ, diện tích 0,4cm². Như chúng ta đã biết, chữ Hán - Nôm là chữ khối vuông, gồm nhiều nét, có những chữ lên tới hơn 30 nét, tất cả đều được khắc đầy đủ trên một diện tích nhỏ như vậy. Điều đó cho thấy kỹ thuật khắc in đã đạt tới trình độ điêu luyện và tinh xảo như thế nào.

Theo Châu bản triều Nguyễn, gỗ được sử dụng để khắc in đa phần là gỗ thị, vào thời Tự Đức, sử quán tấu trình về việc khắc in các sách *Ngự chế thi sơ tập*, *Đại Nam thực lục chính biên đệ tam kỷ* có viết: “Nay kiểm thấy bản mẫu cuốn thực lục gồm 1.900 trang, cần dùng 995 tấm gỗ thị”.

Cũng vào thời Tự Đức, khi đã xuất hiện bản in chữ bằng thiếc thì việc sử dụng Mộc bản để khắc in vẫn được coi trọng. Trong Châu bản triều Nguyễn có ghi: “Khi khắc in sách *Ngự chế Việt sử Tổng*

Vịnh tập, ở quyển thủ có tên sách, xung quanh vẽ rồng mây, sức cho thợ khắc ván in bìa sách và lời đề tựa bằng mực đỏ, chúng thần trộm nghĩ, lời đề tựa nếu dùng bản in chữ bằng thiếc thì chữ in bằng mực đỏ nhỏ bé, e rằng không được rõ lắm. Xin cho Nội các sức cho viết tờ nhan đề, giao cho sử quán tư cho lĩnh gỗ thị giao cho thợ khắc ván, in bằng mực đỏ mới được rõ ràng, trang nhã”.

Cũng trong Châu bản triều Nguyễn, vào thời vua Thành Thái, Quốc sử quán tâu: “Ngày tháng 9 năm ngoái, quán thần tuân theo các điều cung lục và phiên chuẩn của bộ Lễ tuân lệ đem hai bộ sách Tự Đức Thánh chế và Luận Ngữ thích nghĩa ca, Tự học giải nghĩa châm chước nghĩ viết thử mỗi bộ hai trang giấy tiến trình lên chờ chỉ, vâng được châu điểm. Nay Quán thần tuân phụng kiểm báo rằng hiện các sách trên đã viết xong, xin kính cẩn tiến lăm, chờ giao ra. Lại tuân viết bản riêng và cho Quán thần đem gỗ thị cho khắc in. Sau khi khắc xong cần in ấn bao nhiêu bộ sẽ lại phụng nghĩ xin.”⁽⁸⁾

Như vậy có thể nói rằng, dưới thời Nguyễn, gỗ thị được sử dụng nhiều để khắc ván in các sách của triều đình.

Ngoài ra trong bài biểu của tổng tài Quốc sử quán trong khi dâng biểu về việc biên soạn sách *Liệt thánh thực lục* lại thấy nhắc đến gỗ lê và gỗ táo: “Kể tính từ năm Minh Mạng thứ 2 mở đặt Sử cục, đến năm Thiệu Trị thứ 4, trải trong 25 năm, biên soạn đã xong, đầy đủ rõ ràng được đến thế, thực đủ làm rạng rỡ công đức thần thánh lớn lao đời xưa, đã vui được lòng trăm muôn nêu cao sự nghiệp, trông mến vinh quang. Vậy nên cho khắc vào gỗ lê gỗ táo, in để dài lâu”(9)

Tuy nhiên trên thực tế, Mộc bản triều Nguyễn hiện đang được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, gỗ dùng để làm ván khắc in có thể không phải chỉ có gỗ thị mà còn có những loại gỗ khác. Vấn đề xác định các chủng loại gỗ dùng làm ván khắc in cần phải được nghiên cứu đầy đủ để có cơ sở khoa học cho việc bảo quản khối tài liệu quý hiếm này.

Vấn đề này cần được nghiên cứu tiếp để tìm ra biện pháp bảo quản hữu hiệu đối với Mộc bản. Hơn nữa do đặc điểm khí hậu nước ta là khí hậu mang tính chất nhiệt đới gió mùa, độ ẩm tương đối lớn trên

⁸ Đặc điểm của gỗ thị là gỗ màu trắng, thớ mịn, nhẹ, thường được dùng để khắc dấu, điêu khắc, làm guốc, không nứt nẻ cong vênh. Theo *Cây gỗ Việt Nam*, tr 242.

80% điều này rất thuận lợi cho các loại nấm mốc phát triển trên gỗ, do vậy rất dễ làm giảm tuổi thọ của Mộc bản. Vì vậy, trong quá trình khắc in ngoài việc phải lựa chọn chất liệu gỗ tốt để khắc chữ, nhưng vẫn cần phải tìm cách bảo quản khối tài liệu Mộc bản lớn một cách cẩn thận.

Ngoài ra, ngay trên mỗi tấm Mộc bản người ta đã biết tìm ra thớ gỗ trên hai cạnh ngoài của tấm Mộc bản rồi cắt sâu vào thớ gỗ để tránh tình trạng khi gỗ bị khô sẽ nứt theo thớ vào sâu bên trong của Mộc bản. Sau đó, người ta dùng một thanh nôm bằng tre để nôm chặt vào rãnh vừa đục nhằm cắt đứt liên kết hai mặt ngoài của Mộc bản, dẫn đến Mộc bản dù bị nứt cũng không bị lìa ra hai mảnh, bởi thanh nôm bằng tre đã cố định hai nửa của tấm Mộc bản từ đó sẽ giúp cho Mộc bản có tuổi thọ được lâu hơn. Đặc điểm này ta thấy rõ nhất ở trong bộ *Đại Nam thực lục chính biên* do Quốc sử quán biên soạn, đây là bộ sách sử quan trọng của triều đình nên được bảo quản bằng phương pháp này rất cẩn thận.

Trải qua thời gian số lượng ván khắc Mộc bản ngày càng nhiều, để đáp ứng yêu cầu bảo quản tài liệu này được cẩn thận, các Tầng bản đã phải mở rộng diện tích kho cất Mộc bản để cất giữ.

Trong thời gian bảo quản đó, nếu có tấm nào hư hỏng sẽ được đem ra khảo cứu và khắc bổ sung. Mộc bản được bảo quản trong các kệ giá của Quốc sử quán trong suốt quá trình tồn tại của cơ quan này. Sau khi bãi bỏ Quốc sử quán, khối tài liệu Mộc bản này được đưa về thư viện Bảo Đại. Năm 1960, khối tài liệu này được chuyển về chi nhánh Văn khố tại Đà Lạt.

Tuy nhiên, do đặc điểm của tài liệu Mộc bản đã có tuổi thọ tương đối lâu, và trong suốt thời gian dài không được bảo quản tốt, do vậy không ít những tấm Mộc bản đã bị hư hỏng. Vì thế, trong những năm gần đây được sự cho phép của lãnh đạo Bộ nội vụ và Cục Văn thư Lưu trữ nhà nước đã cho thực hiện đề tài “cấp cứu tài liệu” cho nên toàn bộ khối tài liệu ván khắc Mộc bản đã được in đập ra giấy dó, còn bản gốc thì đã và đang tiếp tục chỉnh lý khoa học để phục vụ bảo quản và khai thác một cách có khoa học. Tuy nhiên, biện pháp tốt nhất cần phải làm là nghiên cứu một phương pháp bảo quản tốt nhất, phù hợp nhất cho khối tài liệu này. Để những bộ ván in sách Hán Nôm còn lại ở Việt Nam sẽ là một chứng tích cho một giai đoạn lịch sử, cho giá

trị của một nền văn hoá tinh thần và là một trong những tài liệu quý hiếm của nước ta hiện nay.

5. Giá trị nội dung của tài liệu mộc bản

Mộc bản của Việt Nam đang bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV phong phú về thể loại, đa dạng về hình thức, chứa đựng nhiều thông tin về nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quân sự, pháp luật, văn học, chủ quyền biển đảo... cụ thể chúng tôi xin lược thống kê một số chủ đề và các bộ sách nổi tiếng có nhiều giá trị, trong đó:

Về chủ đề Lịch sử, hiện tại Trung tâm đang bảo quản 30 bộ sách (gồm 836 quyển), trong đó có nhiều bộ sách có giá trị như: *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書, *Đại Nam thực lục* 大南實錄 và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑 剛目, v.v...; đây là những tài liệu ghi chép về lịch sử Việt Nam từ thời Hùng Vương dựng nước đến triều Nguyễn. Sách *Đại Nam thực lục* (tài liệu Mộc bản đã được in thành sách), (大南寔錄) cho biết về Hoàng Sa: “Hoàng Sa ở hải phận Quảng Ngãi, có một chỗ nổi cồn trắng, cây cối xanh um, giữa cồn cát có cái giếng, phía tây nam có miếu cổ, có tấm bài khắc 4 chữ “萬里波平” (Vạn lí ba bình - tức là muôn dặm sóng êm). Cồn Bạch Sa có chu vi 1070 trượng, tên cũ là núi Phật Tự, bờ đông, tây, nam đều đá san hô thoải thoải uốn quanh mặt nước. Phía bắc, giáp với cồn toàn đá san hô, sừng sững nổi lên, chu vi 340 trượng, cao 1 trượng 3 thước, ngang với cồn cát gọi là Bàn Than thạch. Năm ngoái (tức năm 1834) vua toan dựng miếu lập bia chỗ ấy, bỗng vì sóng gió không làm được. Đến đây, mới sai Cai đội Thủy quân là Phạm Văn Nguyên đem lính thợ Giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định, chuyên chở vật liệu đến dựng miếu (cách tòa miếu cổ 7 trượng). Bên tả miếu dựng bia đá; phía trước miếu xây bình phong. Mười ngày làm xong rồi về.

Bộ Công tấu: “cương giới mặt biển ta có xứ Hoàng Sa rất là hiểm yếu. Trước kia đã phái vẽ bản đồ mà hình thể nó xa rộng, mới chỉ được một nơi cũng chưa rõ ràng. Hàng năm nên phái người đi dò xét cho khắp để thuộc đường biển. Xin từ nay trở về sau, mỗi khi đến hạ tuần tháng giêng, chọn phái binh thủy quân và vệ Giám thành đáp một chiếc thuyền ô, nhằm thượng tuần tháng hai thì đến Quảng Ngãi, bắt hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định thuê 4 chiếc thuyền của

dân, hướng dẫn ra đúng Hoàng Sa. Không cứ là đảo nào, bãi cát nào, khi thuyền đi đến, cũng xem xét xứ ấy, chiều dài, chiều ngang, chiều cao, chiều rộng, chu vi và nước biển bốn bên xung quanh nông hay sâu, có bãi ngầm, đá ngầm hay không, hình thế hiểm trở, bình dị thế nào, phải tường tất đo đạc, vẽ thành bản đồ. Lại xét ngày khởi hành, từ cửa biển nào ra khơi, nhằm phương hướng nào đi đến xứ ấy, căn cứ vào thuyền đi, tính ước được bao nhiêu dặm. Lại từ ấy trông vào bờ bên, đối thẳng vào là tỉnh hạt nào, phương hướng nào, đối chênh lệch là tỉnh hạt nào, cách bờ biển chừng bao nhiêu dặm. Nhất nhất nói rõ, đem về dâng trình ”.

“Vua cho phép sai đội Suất đội Thủy quân Phạm Hữu Nhật đem binh thuyền đi. Chuẩn cho mang theo 10 cái bài gỗ, đến nơi đó dựng làm dấu ghi. Mỗi bài gỗ dài 5 thước, rộng 5 tấc, dày 1 tấc, mặt bài khắc chữ Minh Mệnh thứ 17, năm Bính thân”.

Về chủ đề Địa lý, có 2 bộ (gồm 20 quyển), đó là *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志 và *Hoàng thành nội* 皇城內; ghi chép về địa lý đã thống nhất ở Việt Nam và ghi chép về Hoàng thành Huế cùng những cứ liệu liên quan đến Hoàng Sa.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* (大南一統志) cho biết: “Đảo Hoàng Sa ở phía đông cù lao Ré huyện Bình Sơn. Từ bờ biển Sa Kỳ đi thuyền ra, thuận gió thì độ ba bốn ngày đêm có thể đến nơi. Có đến hơn 130 đảo nhỏ cách nhau hoặc một ngày đường, hoặc mấy trống canh. Trong đảo có bãi cát vàng, liên tiếp kéo dài không biết hàng mấy ngàn dặm, bằng phẳng, rộng rãi tục gọi là “Vạn lí trường sa 萬里長沙”, nước rất trong, trên bãi có giếng nước ngọt, chim biển tụ tập không biết bao nhiêu cơ man nào. Sản nhiều ốc hoa, hải sâm, đồi mồi, vich cùng những hàng hóa của thuyền người Thanh bị bão trôi dạt vào đây.

Hồi đầu bản triều có đặt đội Hoàng Sa, có 70 người, lấy dân xã An Vĩnh sung vào hàng năm, cứ tháng 3 là ra biển tìm kiếm hải vật, đến tháng 8 mang về cửa biển Tư Hiền dâng nộp, lại đặt đội Bắc Hải, do đội Hoàng Sa kiêm quản, để đi lấy hải vật của các đảo. Phía đông đảo Hoàng Sa gần phủ Quỳnh Châu đảo Hải Nam nước Thanh. Đầu đời Gia Long phỏng theo lệ cũ đặt đội Hoàng Sa, sau lại bỏ”. Đầu đời Minh Mệnh, thường sai người đi thuyền công đến đấy thăm dò đường biển. Năm Minh Mệnh thứ 16, sai thuyền công chở gạch đá đến xây

đền, dựng bia đá ở phía tả đền để ghi dấu và tra hột các thứ cây ở ba mặt tả hữu và sau. Binh phu đắp nền miếu đào được lá đồng và gang sắt có đến hơn 2.000 cân”.

Về chủ đề Chính trị Xã hội, có 5 bộ (gồm 16 quyển), trong đó có bộ sách rất có giá trị, như *Lịch triều sách lược* 歷朝策略; ghi chép về sách lược của các triều đại phong kiến Việt Nam

Về chủ đề Quân sự, có 5 bộ (gồm 151 quyển), trong đó có bộ sách rất có giá trị, như: *Khâm định tiễu bình nghịch phi phương lược chính biên* 欽定勦平逆匪方略正編; ghi chép về tiễu trừ phi ở Bắc kỳ, Nam kỳ, Bình Thuận và một vài nơi khác

Về chủ đề Điển chế pháp luật, có 12 bộ (gồm 500 quyển), trong đó có những bộ sách rất có giá trị như: *Hoàng Việt luật lệ* 皇越律例 thường gọi là bộ *Luật Gia Long* và *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* 欽定大南會典事例; ghi chép về điển chế và pháp luật triều Nguyễn.

Về chủ đề Văn hóa - Giáo dục, có 31 bộ (gồm 93 quyển), trong đó có những bộ sách rất có giá trị như: *Quốc triều Hương khoa lục* 國朝鄉科錄 và *Quốc triều đăng khoa lục* 國朝登科錄; ghi chép về những nhân vật đỗ Cử nhân và Tiến sĩ triều Nguyễn.

Tư tưởng - Triết học - Tôn giáo, có 13 bộ (gồm 22 quyển), trong đó có những bộ sách rất có giá trị như: *Dịch kinh đại toàn* 易經大全, *Đại học tân ước* 大學新約, *Luận ngữ tân ước* 論語新約, *Mạnh Tử tân ước* 孟子新約, *Thi Kinh đại toàn* 詩經大全, *Thư Kinh tân ước* 書經新約; đây là những bộ sách viết về phương pháp tiếp cận kinh điển Nho gia.

Về chủ đề Văn thơ, có 39 bộ (gồm 265 quyển), trong đó có những bộ sách rất có giá trị như: *Bạch Vân am thi tập* 白雲庵詩集, chép thơ của nhà triết học Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585); *Danh thi hợp tuyển* 名詩合選, chép thơ của các nhà thơ nổi tiếng ở Việt Nam; *Ngự chế lịch đại đế vương thi tập* 御制歷代帝王詩集 và *Thánh chế thi tập* 聖制詩集, chép thơ của các bậc đế vương Việt Nam như Minh Mạng; Thiệu Trị; Tự Đức...

Về chủ đề Ngôn ngữ văn tự, có 14 bộ (gồm 50 quyển), trong đó có những bộ sách rất có giá trị như: *Tam tự kinh* 三字經, sách dạy học chữ Hán; *Luận ngữ thích nghĩa ca* 論語釋義歌; sách giải nghĩa Luận ngữ bằng chữ Nôm; *Triện thư* 篆書, sách chép chữ triện, v.v..

Như vậy, nhìn chung kho tài liệu mộc bản của Việt Nam là một kho tàng thông tin phong phú và độc đáo. Hơn nữa đây là dạng tài liệu độc bản, nguyên gốc có giá trị thực tiễn cao, có thể dùng làm cơ sở để nghiên cứu đối sánh về mặt văn bản học. Ngoài ra, khai thác các thông tin trong các chủ đề trên, các nhà nghiên cứu trong nước và nước ngoài có thể nghiên cứu được nhiều vấn đề về Việt Nam dưới thời phong kiến.

Tài liệu tham khảo

1. Viện Nghiên cứu Hán Nôm(1983), Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm, NXB KHXH, Hà Nội.
2. Quốc sử quán (2004), Đại Nam thực lục chính biên đệ nhị kỷ, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), Đại Nam nhất thống chí, NXB Thuận Hoá.
4. Châu bản triều Nguyễn, hiện bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.
5. Nhiều tác giả - Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế (2002), Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn, Tạp chí Nghiên cứu và phát triển, Huế.
5. Quốc sử quán triều (1962), Đại Nam thực lục tập I(tiền biên), NXB Sử học, Hà Nội.
7. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV (2008), Hồ sơ đăng kí Mộc bản vào chương trình Ký ức thế giới.
3. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II (2004), Mộc bản triều Nguyễn - Đề mục tổng quan, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

Cha tôi , Giáo sư Đặng Văn Ngữ

□ Đặng Nhật Minh

Giáo sư Bác sĩ, Anh hùng lao động Đặng Văn Ngữ, cố viện trưởng Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, là người Hà Nội gốc Huế. Tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và đặc biệt tại Huế có đường phố và cả trường học mang tên nhà khoa học yêu nước này. Để nhớ về một người Huế nổi tiếng trên thế giới không chỉ vì sự nghiệp khoa học mà còn vì lòng yêu nước cao cả của ông, Đặc san "Đà Lạt nhớ Huế" xin giới thiệu bài viết sau đây của Đạo diễn Điện ảnh, Nghệ sỹ Nhân dân Đặng Nhật Minh - con trai của Giáo sư.

Cha tôi là người Huế, thành phần trí thức tiểu tư sản. Mẹ tôi là người Huế, thuộc thành phần quan lại phong kiến. Cả hai đều đi theo Cách mạng. Khởi đầu do cha tôi trong những ngày du học ở Nhật tình cờ đọc được lời kêu gọi toàn quốc Kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, bèn từ bỏ tất cả công việc nghiên cứu khoa học để về nước tham gia vào sự nghiệp chung của dân tộc. Cha tôi đã từ Nhật bản đáp tàu thủy về Thái Lan, tìm gặp đại diện của Chính phủ ta ở Bangkok để xin về nước tham gia Kháng chiến, chẳng có một tổ chức nào giới thiệu, móc nối. Ông làm việc đó như một lẽ tự nhiên, chỉ vì một động cơ duy nhất: Lòng yêu nước.

Biết bao vinh quang và khổ ải trên con đường đi theo lý tưởng của một người trí thức yêu nước. Đôi khi tôi tự hỏi không biết những người như cha mẹ tôi đã phải tự kiểm điểm những gì trong những cuộc chinh huấn trên Việt Bắc vào năm 1953? Không biết họ có phải ân hận về thành phần giai cấp của mình và điều đó có nhọc nhằn lắm đối với cha mẹ tôi không? Tôi chỉ được nghe kể rằng mẹ tôi chinh

huấn rất thành khẩn, được biểu dương trong lớp, còn cha tôi thì chỉ im lặng, ít nói. Không lâu sau khi tham dự lớp chỉnh huấn đợt một thì mẹ tôi đột ngột qua đời. Khi bà hôn mê, cha tôi đang tham dự lớp chỉnh huấn đợt hai. Mẹ tôi hôn mê ba ngày ba đêm liền, chờ cha tôi về mới trút hơi thở cuối cùng. Là bác sĩ nhưng ông đành bó tay bất lực vì đã quá muộn. Cha tôi nằm bên xác mẹ tôi suốt một đêm, rồi sáng hôm sau chôn mẹ tôi ngay trên nền nhà trước khi rời Việt Bắc để về tiếp quản Thủ đô.

Những ngày sau hoà bình lập lại ở miền Bắc, công việc chính của cha tôi là tiêu diệt bệnh sốt rét. Cha tôi lại lặn lội trở về với những khu căn cứ địa cũ như Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Lào cai... để thực hiện một chương trình chống sốt rét toàn diện và quy mô chưa từng có. Sau 10 năm thực hiện chương trình, bệnh sốt rét căn bản đã bị đẩy lùi trên miền Bắc nước ta.

Trong những ngày chiến tranh leo thang ra miền Bắc, cha tôi vẫn tiếp tục đi về các địa phương chỉ đạo công tác tiêu diệt sốt rét. Nhưng ông nhanh chóng nhận ra rằng nếu không ngăn chặn căn bệnh này từ bên kia vĩ tuyến 17 thì không thể nào giữ được thành quả của công cuộc chống sốt rét ở miền Bắc. Những tin tức về con số thương vong to lớn do sốt rét gây ra cho bộ đội ta ở chiến trường càng làm cha tôi ngày đêm day dứt không yên. Cuối cùng ông đã đi đến một quyết định không gì lay chuyển được: vào chiến trường Trị - Thiên để nghiên cứu tại chỗ một thứ vắc xin miễn dịch sốt rét rồi ứng dụng ngay tại chỗ cho bộ đội.

Sau nhiều lần đề đạt nguyện vọng của mình lên trên, cuối cùng ông đã được toại nguyện. Tôi biết trong quyết định này của cha tôi còn có một sự thôi thúc khác nữa. Cha tôi luôn mang trong lòng một nỗi nhớ không nguôi về mảnh đất chôn nhau cắt rốn của mình - xứ Huế. Ông hy vọng trong chuyến đi này có thể trở về gặp lại bà nội tôi, lúc đó đã cao tuổi lắm rồi, dù chỉ một lần. Nhưng đến ngày đất nước thống nhất có thể về Huế được thì ông đã không còn. Ông đã mất trước đó 8 năm trong một trận bom B52 ở phía tây Phong Điền, Thừa Thiên. Mơ ước của ông là tìm mọi cách giảm tử vong vì sốt rét cho bộ đội. Ông chưa tìm ra được vắc xin miễn dịch sốt rét cho họ thì ông đã chia sẻ với họ cái chết. Đó là nỗi đau thứ hai trong đời tôi, ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ sáng tác của tôi sau này trong điện ảnh.

Người đầu tiên báo cho tôi và em gái tôi Đặng Nguyệt Ánh cái tin này là bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, Bộ trưởng Bộ Y tế hồi đó. Tôi còn nhớ lời ông nói như sau: "Các cháu phải can đảm để đón nhận cái tin đau đớn này: Ba các cháu đã hy sinh tại chiến trường Trị - Thiên vào lúc 2 giờ ngày 1 tháng 4 năm 1967". Sau đó bác Thạch nói với chúng tôi: "Lúc ba các cháu còn sống, bác không hiểu hết ba các cháu. Tôi biết ông rất ân hận về điều đó và tôi cũng hình dung được phần nào những khó khăn mà cha tôi đã gặp phải trên bước đường công tác của mình".

Không lâu sau bác Thạch cũng đi vào chiến trường miền Tây Nam bộ rồi mất tại đó vì bệnh. Tôi không nghĩ chiến trường cần sự có mặt của ông đến như vậy. Việc ra đi của ông có lẽ còn do một sự hồi thúc nào đó của lương tâm sau cái chết của cha tôi.

Cha tôi nằm trên Trường Sơn lặng lẽ suốt hai mươi năm cho đến khi tình cờ một người tiểu phu phát hiện được mộ ông với gói vải dù bọc hài cốt cùng một tấm biển nhôm khắc vền vện mấy chữ: Đặng Văn Ngữ 1-4-1967. Người ta nghĩ rằng đó là hài cốt của một chiến sĩ vô danh nào đó nên đã đưa về Nghĩa trang Liệt sĩ xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Mãi năm năm sau anh em chúng tôi mới tìm được để đưa cha mình về nghĩa trang họ Đặng trên núi Ngự Bình.

Đ.N.M

CẦU NGÓI THANH TOÀN

□ Ngô Tài Vọng

*« Ai về Cầu Ngói Thanh Toàn
Cho em về với một đoàn cho vui »*

Câu hát đó có tự bao giờ tôi không biết, nhưng đã khắc sâu trong tình cảm, tâm hồn của biết bao thế hệ những người con quê hương; qua lời ru của mẹ, của chị, của những người thân trong gia đình. Cả làng tôi, từ trẻ con đến người lớn, không ai là không thuộc lòng câu hát đó, và mỗi khi cảm hứng thì cất lên lời ca tiếng hát thật thấm thiết lòng người.

Cầu Ngói Thanh Toàn, tọa lạc trên vùng đất của làng Thanh Toàn cũ, sau này là làng Thanh Thủy Chánh, nay là xã Thủy Thanh, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên-Huế.

Cách thành phố Huế về phía Đông Nam độ 5 km. Nơi đây, dưới thời Cảnh Hưng thứ 37 (1776) Bà Trần Thị Đạo, một người đàn bà nhân từ, sống trọn vẹn nghĩa tình với quê hương, với dòng đời bao khát vọng. Bà đã tạo dựng một chiếc cầu kiến trúc theo kiểu “Thượng gia hạ kiều”¹. Mái cầu cong như cánh phượng vươn ra kéo hai bờ con hói xích lại gần nhau. Có mái che mưa sa, nắng hạ, có ghế ngồi nghỉ ngơi, hóng mát, ngắm trăng lên Với giá trị đích thực của nó, Cầu Ngói Thanh Toàn đã được Nhà nước công nhận là di tích lịch sử văn hóa, nằm trong quần thể “Di sản Văn hóa thế giới” của Cố đô Huế”.(Trích từ tập thơ *Ai về Cầu Ngói*). Tôi còn nhớ có lần cùng với cha tôi đứng bên này- bên phía Miếu Đồi của xóm Tư nhìn lên chái đầu cầu có một vế đối bốn chữ viết bằng chữ Nho rất đẹp: “Thanh Phong Minh Nguyệt”. Tôi bèn đọc to cho cha

¹ Thượng gia hạ kiều. Tức: Trên nhà, dưới cầu.

tôi nghe là “*Gió trong trăng sáng*”. Cha tôi liền bảo cho tôi biết không phải như vậy, và ông liền giải thích cho tôi: Thanh phong là Gió mát và Minh Nguyệt” là Trăng trong, *Thanh Phong Minh Nguyệt* là *Gió mát trăng trong*. Và cũng có thể hiểu là *Gió mát Trăng thanh*. Khi đó tôi mới hiểu được ý nghĩa sâu sắc và phong phú của vế đối đã tả lại một cách rất tài tình cái cảnh thiên hạ đêm khuya ngồi trên cầu để hóng ngọn gió mát lạnh và ngắm trăng thanh tỏa sáng vắng vặc Còn phía đầu cầu bên kia cũng có một vế đối lại bằng bốn chữ Nho là: *Lưu Thủy Trường Giang*”. Nhưng vì lúc nhỏ tôi không để ý, nên đến bây giờ nhớ không được chắc chắn cho lắm. Không biết có thật chính xác như vậy không. *Lưu Thủy Trường Giang*, hay là: *Giang Sơn Lưu Thủy*, hay là: *Trường Giang Lưu Thủy*? Không biết bạn bè cùng lứa tuổi với tôi có ai còn nhớ được hay không? Còn nói về kiểu dáng của cái cầu, khi tôi còn nhỏ cầu chưa qua đợt đại tu, thì phần dưới gầm cầu là một hệ thống bốn hàng cột bằng gỗ lim đỡ bốn cái xà ngang cũng bằng gỗ lim như hiện nay. Mỗi cái xà đều có một hàng bốn cột lim chống đỡ rất chắc chắn, nên trông dưới lòng cầu rất thanh nhã và rất thông thoáng, rộng rãi. Dòng nước dưới hói có mùa thì từ trên sông Lợi Nông, An Cựu đổ về, và có mùa thì nước từ con sông Trường Giang lại chảy vào con hói và đổ ra các cánh đồng quanh làng. Do đó mà dòng nước dưới hói thường được lưu thông nên khá trong và khá sạch. Ghe dò qua lại dưới cầu rất thoải mái. Hai bờ con hói đồng thời là hai con đường, kéo dài từ Cầu Ngói vào đến Cầu Chùa của hai xóm Ba và xóm Nhì và một bên thì kéo dài từ Miếu Đôi cho đến hết xóm Tư và Miếu Văn Thánh. Hói đó lòng hói khá rộng và khá sâu, ghe dò thuyền bè xuôi ngược vận chuyển lúa gạo, đất cát, vật liệu xây dựng; chuyên chở người đi lại buôn bán, làm ăn từ các làng Vân Khê, Đồng Di, Sư Lễ, Tây Hồ, Lang Xá lên các làng Thanh Lam, Thanh Thủy Thượng, Dạ Lê Thượng, để chuyên chở cát sỏi, hoặc lên nguồn để khai thác củi, gỗ; Cảnh đi lại buôn bán lúa gạo, mua sắm hàng hóa trên thành phố Huế rất nhộn nhịp, tấp nập. Có những buổi chiều về mùa gặt, những chiếc nổng chở đầy những bó lúa, đứng trên nổng, những người thợ gặt dùng sào để chống nổng, họ chống đua với nhau giữa các chiếc nổng chở lúa, tiếng đập của những chiếc sào vào hai bên mạng nổng nghe rầm rập, rầm rập, rất rộn ràng náo nhiệt. Dọc hai bên đường, lũ trẻ con chúng tôi chạy theo vừa vỗ tay vừa hò reo inh ỏi động viên. Lúc còn nhỏ, lũ trẻ con chúng tôi thường xuống tắm, bơi lội, lặn ngụp, chơi đùa dưới con hói này. Tôi bắt đầu tập bơi và biết bơi cũng từ con hói đầy kỷ niệm này. Nhưng không biết nó có được đặt cho một cái tên riêng hay không? Cho đến bây giờ tôi vẫn không biết, hình như chẳng có ai để ý! Bà con làng tôi thì chỉ gọi nó là cái hói, thế thôi!

Còn con sông Trường Giang mà bà con làng tôi và các làng lân cận quen gọi là con Rào. Và sông Rào là con sông đào nối dài từ phía hạ lưu của sông Hương ở giữa hai làng Dưỡng Mong và Lại Thế, đồng thời là ranh giới giữa hai huyện Phú Vang và Hương Thủy. Nó chạy dài giữa hai huyện cho đến hết làng Văn Giang Ba Giáp rồi đổ vào đoạn cuối của con sông Lợi Nông và chảy vào đầm Cầu Hai. Sở dĩ tôi biết tên con sông này là do cha tôi giải thích cho tôi khi tôi hỏi ông. Và ông cho tôi biết cụ thể hơn là do để chấm dứt sự tranh chấp, xâm lấn, kiện cáo lẫn nhau về đất đai giữa dân các làng dọc hai bên con sông của hai huyện Phú Vang và Hương Thủy. Bản thân tôi từ tuổi thiếu niên cho đến tuổi trưởng thành cũng đã nhiều lần đi dọc theo con sông này từ làng tôi lên đến Dưỡng Mong, Nam Phổ để đi lên thành phố Huế.

Cầu Ngói Thanh Toàn, một danh lam thắng cảnh, một di tích lịch sử, một công trình văn hóa. Đó là niềm vinh dự tự hào của đồng bào, bà con làng xóm thân yêu quê tôi. Nó đã từng chứng kiến bao cảnh buồn vui, đau thương, kiên cường bất khuất của quê hương đất nước, của bao lớp người con từ thơ ấu cho đến trưởng thành.

Phần lớn cuộc đời tôi đã gắn bó với Cầu Ngói Thanh Toàn từ lúc thơ ấu cho đến tuổi trưởng thành. Có thể nói suốt cả quãng thời gian đó, không một ngày nào là tôi không có mặt ở cầu. Lúc còn nhỏ, tôi thường chạy lẻo đẻo theo cha tôi ra cầu ngồi hóng mát trong những đêm hè oi bức cũng như những buổi chiều trời thu mát mẻ. Cha con tôi đã từng góp mặt cùng với biết bao người lớn và trẻ con tụ tập ngồi chật ních cả hai dãy ghế dài từ bên này sang bên kia cầu, để cùng hóng ngọn gió nồm mát rượi từ bên kia cánh đồng lúa của làng Sư Lỗ thổi tràn qua. Những lúc cha tôi cùng bạn bè của ông hàn huyên chuyện trò vui vẻ, thì tôi lại nhảy nhót vui chơi với đám trẻ con cùng lứa. Hoặc có khi tôi nằm kê cái đầu lên trên đùi của cha tôi mà ngủ một cách say sưa, ngon lành quên đi lúc nào không biết, cho đến khi cha tôi đánh thức để cùng ông trở về nhà. Có bữa, ông thấy tôi ngủ chết mê, chết mệt thì ông cõng tôi về nhà luôn.

Khi đến tuổi thiếu niên, ngày hai buổi đi học về ghé qua cầu ngồi chơi, cùng với lũ: “Nhất quỷ nhì ma thứ ba học trò” bày đặt ra những trò chơi tinh nghịch. Chúng lấy một hạt muối buộc vào một sợi chỉ mảnh rồi buộc tiếp vào một cành que trông như cái cần câu, rồi đem đến nhử trên môi những người đang ngủ say; nước muối hòa tan với nước miếng thấm vào mồm mằn mặn, thế là họ mím miệng để nuốt cái nước mặn ấy vào mồm! Có khi mặn quá, hoặc hạt muối làm cho họ bị nhột, thế là họ tỉnh ngủ và phát hiện được lũ quỷ trêu chọc đang vui cười với nhau một cách

thích thú. Họ nổi khùng lên, rầy la om sòm, hoặc có người đuổi đánh. Nhưng làm sao mà đuổi cho kịp cái lũ quỷ ấy. Có khi chúng lại tụ tập ngồi hai bên dãy ghế suốt từ bên này sang hết phía bên kia cầu và đợi hễ có bất kỳ một người nào đi ngang qua là lũ chúng nó lại vừa hò reo, vừa vỗ tay, vừa dậm chân làm cho các bà, các chị cảm thấy ớn lạnh, đỏ mặt tía tai. Nhưng cũng chẳng có ai nói gì. Được thế chúng cứ làm tiếp. Nhưng không ngờ có một lần ông bác Vũ đi ngang qua, chúng cũng reo hò ầm ĩ như thế làm cho ông nổi khùng lên, ông liền vác guốc đuổi đánh cho chúng một trận nên thân. Từ đó chúng mới từ bỏ cái thói chơi nghịch ngợm đó. Trong những tháng nghỉ hè thì ngày ba buổi sáng, trưa và chiều, tôi thường cưỡi con trâu của nhà tôi ra ngoài cái kiệt bên con rào phía cuối cái Miếu Đồi để cho trâu uống nước và nằm mọp dưới nước cho mát. Tôi tắm rửa kì cọ cho nó sạch sẽ xong rồi dắt lên cho nó nằm nghỉ ngơi, hóng mát tại một vạt đất thoáng, rộng dưới bụi tre ngà của xóm Tư ngay bên trái chân cầu. Rồi tôi lại cùng lũ trẻ chăn trâu tham gia các trò chơi quanh quẩn bên cầu, hoặc chung quanh Miếu Đồi, hoặc ngồi lại đánh cờ nghêu, đánh ô ăn quan, đánh bi, đánh đáo. Có khi lại tinh nghịch, bắt những con ruồi trâu đem buộc vào một sợi tóc dài, để cho con ruồi bay vù vù rồi đưa nó đến bu vào lỗ tai của những người đang ngủ say làm cho họ giật mình tỉnh dậy phúi phúi con ruồi, thế là chúng tôi cười ồ lên và vùng bỏ chạy!

Khi đến tuổi trưởng thành, tôi thường cùng các anh qua lại, tụ tập trên cầu để trao đổi bàn bạc việc nước, việc làng, việc bài trừ mê tín dị đoan, đồng bóng, bói toán, rượu chè, cờ bạc và những chuyện trên trời dưới đất, hoặc ngồi xem các anh đánh cờ tướng. Đến ngày Cách mạng Tháng Tám thành công và những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp thì đêm đêm tôi thường cùng các anh trong xã đội dân quân, trong công an xã qua lại trên cầu kiểm tra việc canh gác, đề phòng địch vào lòng để báo tin cho cán bộ và đồng bào kịp thời tản cư tránh giặc.

Cầu ơi có nhớ chúng mình.

Lọt lòng thơ ấu, trưởng hành lớn khôn.

Nặng lòng yêu mến quê hương.

Gái trai lớp lớp lên đường đấu ranh.

Băng mình vào cuộc trường chinh,

Quản gì gian khó, hy sinh thiết thòi

Trên khắp các nẻo đường chiến đấu sang Lào, ra Bắc, vào Nam, lòng tôi luôn luôn chạnh nhớ, lo lắng cho cầu. Mong sao cầu được yên

lành nguyên vẹn trước bom rơi đạn nổ của kẻ thù. Tôi luôn lòng tự dặn lòng: phải cố gắng làm sao cho bản thân ngày càng tiến bộ, xứng đáng với lòng mong đợi của gia đình, của bà con, bạn bè, của làng xóm quê hương, không để xảy ra khuyết điểm sai lầm gì, làm cho người thân, bạn bè, họ hàng, làng xóm phiền lòng.

*Cầu ơi! Biết làm sao nói được,
Mình lên đường Cầu vẫn dõi theo.
Trên bước đường vất vả gieo neo,
Cầu luôn nhắc hãy chung tình chung thủy!
Cầu với mình đã trở thành tri kỷ
Cách trở xa vời nhưng vẫn bên nhau!*

Và tôi rất lấy làm vui mừng, sung sướng phấn khởi, khi được trở về thăm gia đình, quê hương thì Cầu Ngói làng tôi vẫn còn nguyên vẹn!

Cầu Ngói Thanh Toàn, có lẽ là cái tên nơi cửa miệng của bà con quê tôi và của đồng bào các xã lân cận. Nhưng về mặt địa lý hành chính thì làng tôi cũng có cái tên riêng là làng Thanh Thủy Chánh. Làng tôi có tự bao giờ, do ai lập nên? Giờ đây, tôi có một mong muốn thiết tha là các nhà sử học của địa phương hãy cố gắng dựng lại lịch sử của cái làng nhỏ bé này, cũng như biết bao làng quê khác đã vươn lên trên đau thương đầy hy sinh kiên cường bất khuất qua hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, đánh thắng hai đế quốc to, giành lại độc lập tự do và thống nhất đất nước.

Nằm về phía đông nam cách thành phố Huế khoảng 3 km theo đường chim bay, chung quanh làng tôi được bao bọc bởi những đồng lúa mênh mông bát ngát. Về mùa mưa lũ, cả làng nổi lên như một cù lao nhỏ giữa bốn bề biển khơi trời nước bao la. Muốn đi lại trong làng, hoặc đi sang các làng lân cận, hay lên thành phố Huế thì dân làng phải dùng đò, ghe

Từ thời thơ ấu cho đến tuổi trưởng hành, cả một khoảng thời gian khá dài, tôi được sống trong khung cảnh thanh bình, yên ả của đồng quê yêu dấu. Cho đến bây giờ trong tình cảm, tâm hồn tôi vẫn in sâu những kỷ niệm thật êm đềm ấy. Ở giữa cánh đồng mênh mông bát ngát, trên bầu trời thăm thẳm trong xanh, thỉnh thoảng những đàn chim chiến chiến bay lên cất cao tiếng hót; tiếng hót càng cất cao bao nhiêu thì chúng càng cất cánh tung bay lên cao bấy nhiêu. Cho đến khi chỉ nhìn thấy những chấm đen, rồi không còn nhìn thấy gì nữa, chỉ còn nghe tiếng hót thanh thoát

văng vẳng giữa bầu trời trong xanh mà thoi. Hòa quyện với tiếng hót của đàn chim là giọng hò ô của những người làm đồng ngân vang cùng tiếng xe đập nước thật rộn ràng làm cho tôi cảm thấy thật là khoan khoái thanh thản trong tâm hồn trước cảnh đẹp của đất trời quê hương. Cảnh vật đó làm cho người dân quê tôi dụi đi phần nào nỗi vất vả mệt nhọc của công việc lao động nặng nề và càng thêm yêu cuộc sống.

Nhưng ở làng tôi không chỉ có giọng hò ô đơn điệu mà còn có rất nhiều điệu hò tiếng hát, lời ca mà bản thân tôi cũng như bao lớp người đã sinh ra và lớn lên trên mảnh đất quê hương của mình đều được nghe và cảm thụ âm hưởng của những lời ca, tiếng hát, điệu hò ấy. Nó khắc sâu vào tâm khảm của mọi người. Những ai đã từng xa quê, cứ mỗi lần nghe văng vẳng đâu đây những điệu hò câu hát quen thuộc thì không tránh khỏi chạnh lòng thương nhớ quê nhà. Những điệu hò bài ca ấy thật là phong phú và rất đa dạng. Hò chèo đò, hò giã gạo, hò xay lúa, hò nện, hát ru em, và các làn điệu dân ca nam bình, nam ai, kim tiền, hành vân, lưu hũy thật là sâu lắng, tha thiết trữ tình làm xao động tâm hồn bao lớp người từ già cho đến trẻ. Đặc biệt là hò chèo đò, hát ru em và hò giã gạo thì rất phổ biến. Từ lớp trẻ cho đến người già, nam cũng như nữ, ai ai cũng hò hát được năm ba câu để càng thêm yêu cuộc sống và thanh thản tâm hồn. Cho đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ được rất nhiều những câu hò, bài hát, bài ca đó. Tôi ghi thành phần phụ lục để lưu lại những kỷ niệm một thời.

Trong các làn điệu dân ca của quê tôi thì hò giã gạo là phổ biến hơn cả. Không phải hò riêng lẻ từng người, hoặc vài ba người, mà có tổ chức từng tốp từ bốn, năm đến sáu, bảy, tám người. Họ đứng xoay quanh một cái cối giã gạo, mỗi người cầm một thanh tre hoặc thanh củi ngắn, gõ từng nhịp đều đặn vào miệng cối, tượng trưng cho tiếng chày và cất cao giọng hò, tiếng hát. Hò giã gạo cũng có nhiều lối: hò ân tình, hò đối đáp, hò đâm bắt (châm chích nhau) một cách rất hài hước và tế nhị. Có lẽ vì hò giã gạo tương đối dễ nhớ, dễ hát, nên lứa tuổi thanh, thiếu niên chúng tôi hồi đó cũng có thể rủ nhau cùng tổ chức hò hát cho vui. Xóm nào cũng có rất nhiều người tham gia làm cho thôn xóm thêm rộn ràng tấp nập. Còn người lớn, khi đã tổ chức thì họ làm rất qui mô. Không những chỉ có người trong làng mà người các làng chung quanh cũng đến tham gia. Những người này hát rất chuyên nghiệp, rất hay. Không những hát những bài hát đã thuộc lòng có sự sắp đặt trước mà còn hát theo lối ứng khẩu đối đáp nhau rất nhanh. Làng tôi có mấy người hát hay nổi tiếng

như bà Xuy, bà trùm Thộn, ông trùm Sông, ông kiểm Ngoạn và o Hòa, con ông kiểm Ngoạn. Lớp trai trẻ sau này thì có anh Đặng Văn Lộc và một số các anh khác mà bây giờ tôi không còn nhớ tên. Những bà con trên đây có thời họ đã tham gia một gánh hát. Họ đi biểu diễn khắp các nơi trong tỉnh, trong huyện và có khi ra đến tỉnh Quảng Trị. Còn một lối hát nữa mà nội dung và giọng điệu thì như hát già gạo, nhưng không hát bằng dùng chày cối mà lại hát qua những chiếc ống, thường gọi là *hát ống*. Làng tôi có một con hói chảy ngang qua giữa làng, tạo nên ranh giới giữa các xóm, xóm Nhì, Ba và xóm Tư. Hai cái ống được tạo thành bởi một khúc ống tre hoặc ống nửa khô, có chiều dài và đường kính bằng chiếc pin đại. Một đầu ống để rộng, còn một đầu thì bịt kín bằng một tờ giấy gió rất mỏng và rất bền. Người ta dùng một sợi chỉ mảnh xuyên qua tờ giấy đó và buộc lại bằng một cây kim nằm ngang bên trong mặt giấy. Sợi chỉ đó được kéo dài qua bên kia con hói và nối vào một cái ống tương tự. Chỉ cần hát khẽ vào đầu ống bên này, thì ở cái ống bờ bên kia có thể nghe rất rõ như là nói qua máy điện thoại vậy. Hát ống phần nhiều là do các anh chị thanh niên nam nữ lớn tuổi đứng ra tổ chức. Họ chia thành hai tốp. Một tốp bên nam, một tốp bên nữ. Họ hát với nhau qua cái ống. Có khi hát theo lối ân tình, có khi hát vắn đáp. Thường thì người bên này với người bên kia hát đối đáp với nhau. Những người đứng vây chung quanh có thể nghe được. Đến khi có một người gặp phải câu hát đồ lắt léo, khó khăn, không đáp được thì họ cùng nhau bàn bạc, trao đổi để hát đáp lại. Cũng có trường hợp không đáp lại được thì coi như người bên kia bị thua cuộc và những người khác vào thay. Tôi còn nhớ một câu mà bên nam không đáp được: *"Tiếng đồn anh hay chữ, cho em hỏi thử vài câu/ Tại làm sao con dế cái, lại có râu dưới cằm?"*.

Câu này thì mấy anh nam giới đành tịt. Nhưng cũng có những câu có thể đáp lại được như câu: *"Gió Nam cho chí gió Nồm. Gió chi độc hiểm mở mồm không ra?"* thì được các cô hát đáp lại: *"Một mình em đứng giữa lòng đò, Nam - Nồm không sợ, mà lại sợ ngọn gió lò ngà sau!"* (gió lùa).

Tuổi thơ và thời niên thiếu của tôi được sống trong một làng quê với khung cảnh yên ả, thanh bình như vậy đó! Những lời ca, câu hò, điệu hát êm đềm, sâu lắng trữ tình và thiết tha đó, là những dòng sữa ngọt ngào nuôi dưỡng biết bao tâm hồn, bồi đắp nên tình yêu quê hương, đất nước trong mỗi người dân quê tôi.

Nhưng cái cảnh thanh bình yên ả ấy cũng chỉ diễn ra trong khoảng thời gian của những năm 35, 36 đến những năm 39, 40. Chứ từ năm 1941 trở đi thì cái khung cảnh thanh bình yên ả ấy không còn nữa. Chiến tranh thế giới lần thứ hai do phát xít Đức, Ý, Nhật gây ra ngày càng lan rộng ra trên toàn thế giới. Nhất là từ khi quân phát xít Nhật tràn vào ba nước Đông Dương, tràn vào đất nước ta, thì dân ta lại bị thêm cái ách một cổ hai tròng. Người dân quê tôi đã cực khổ trăm bề dưới ách thống trị, áp bức bóc lột của thực dân Pháp và vua quan phong kiến thì nay lại càng thêm khổ nhục bởi những thủ đoạn dã man tàn bạo do phát xít Nhật gây ra.

Nguồn sống chính của người dân quê tôi, bốn mùa trong năm, quanh đi, quẩn lại cũng chỉ có hai mùa lúa. Ngoài ra không có một ngành nghề nào khác, ngoại trừ một số người có làm thêm nghề phụ như đánh cá, cắt rổ tôm. Một số ít, sau những ngày mùa cấy gặt xong thì tranh thủ đi quèo lươn, câu vịt khắp nơi, hoặc ở nhà chăm nón, chăm toi, đan lát. Làng tôi không phải là một làng giàu có, đất đai màu mỡ, trù phú, nhưng cũng không phải là một cái làng quê nghèo “*đất cày lên sỏi đá*”, hoặc “*đồng khô, cỏ cháy*” như các làng bên kia huyện Phú Vang. Ruộng đất của làng chủ yếu là ruộng công. Trừ đất thổ cư, thì cả làng có khoảng 600 mẫu ruộng công (mẫu Trung Bộ mỗi mẫu 500 mét vuông). Việc phân chia công điền theo chế độ quân cấp. Cứ ba năm thì quân cấp lại một lần. Làm như vậy là do sự thay đổi dân số tự nhiên. Mỗi lần tiến hành quân cấp như vậy gọi là ăn ruộng trương, mỗi trương là ba năm. Và ăn theo địa vị xã hội của mỗi người dân. Những quan viên chức sắc từ cao đến thấp, cao “ăn” trước thấp “ăn” sau. Do đó những người có địa vị xã hội càng cao thì thường được ăn loại ruộng nhất đẳng điền đến trung đẳng và cuối cùng là hạ đẳng điền. Cho nên những người địa vị xã hội càng thấp, những kẻ bạch đinh chân trắng, hạng cùng đinh thì chỉ được “ăn” phải ruộng sâu, ruộng xấu, ruộng xa. Muốn làm có khi họ cũng không làm nổi, mà cho người khác thuê thì giá cả hết sức rẻ mạt. Do vậy mà thân phận họ đã nghèo lại càng thêm nghèo đói!

Do đặc điểm ruộng đất trên đây, nên trong làng không có tầng lớp địa chủ chiếm hữu ruộng đất, phát canh thu tô. Mà tầng lớp chủ yếu trong làng là một số phú nông. Hay nói đúng hơn là một số nhà giàu có thuộc loại phú nông. Phú nông nào thì người trong nhà cũng đều trực tiếp lao động làm công việc đồng áng nặng nhọc, vất vả nên mới giàu có; có gia đình con cái cũng không được học hành đến nơi, đến chốn. Và có một số ông phú nông là ông chủ của gia đình cũng không được học hành gì nên

trở thành thợ phủ. Dân làng tôi đa số thuộc tầng lớp trung, bản nông và một số ít là cố nông. Tầng lớp trung nông khá và vừa, kể cả trung nông lớp dưới, thì chiếm số đông hơn. Trong số này một số có cuộc sống tương đối khá, nên có điều kiện cho con em đi học và bản thân họ cũng biết ít nhiều chữ Nho. Đến thời Nho học suy vi thì họ cho con em đi học chữ Quốc ngữ. Còn tầng lớp bản nông thì đời sống rất cực khổ, thiếu thốn. Một số làm được vài ba sào ruộng, còn lại thì đa số đều không có ruộng, phải đi cấy thuê, cuốc mướn. Đời sống rất lam lũ cực nhọc, nhà cửa xiêu vẹo dột nát; chưa đến ngày giáp hạt đã đi vay, đi mượn, đi bán công non (lĩnh công). Được nhận ba sào ruộng tương thì cũng không làm nổi, phải đem cho nhà giàu thuê lại với giá rẻ mạt. Nhiều gia đình hai vợ chồng quanh năm đi làm thuê, cuốc mướn cũng không đủ ăn, con cái lớn lên đều lần lượt cho đi ở, đẩy tớ từ nhà giàu này đến nhà giàu khác và thường bị ngược đãi, đánh đập, hành hạ, bị bắt làm việc suốt ngày đêm, thức khuya, dậy sớm, “Canh tư chưa nằm canh năm đã dậy”. Gà mới cất tiếng gáy đầu, đã phải thức dậy nấu cơm, nấu cám, rồi đi cắt cỏ, vớt rong. Có khi phải đi xa nên tối mịt mới về. Về đến nhà chưa kịp ăn xong bữa cơm thì đã phải lo bằm rong, xay lúa, giã gạo cho đến tận khuya. Thế nhưng họ lại thường ăn không đủ no, áo quần thì rách rưới mặc không đủ ấm. Nhiều gia đình vợ chồng con cái luôn bị bệnh tật, ốm đau xanh xao, gầy yếu. Hàng năm lại phải chịu thêm sưu cao thuế nặng. Thuế điền, thuế thổ, thuế thân. “*Nửa đêm thuế thúc trống dồn. Sân đình máu chảy đường thôn lính đẩy*”. Lại còn bị bắt đi làm phu sai tạp dịch. Làm đường, đắp đê, đi xây đắp các lăng tẩm, đền đài, tu bổ các công trình dinh thự của vua quan phong kiến.

Câu thơ đó phản ánh rất rõ ràng đầy đủ và sâu sắc thực trạng đời sống của người dân quê tôi, mà tuổi thơ của tôi đã từng chứng kiến. “Nửa đêm”, có lẽ tác giả muốn nói lên cái tiếng trống đột ngột, thôi thúc, dồn dập làm cho người dân lo sợ thảng thốt đến mất ăn mất ngủ. Nhưng riêng ở quê tôi thì không phải nửa đêm mà suốt ngày, suốt đêm. Không phải là “rống dồn” mà còn là mõ dồn, nhưng không phải cái mõ tre thông thường anh râu làng cốc cốc, mà là cái mõ đình to tướng làm bằng gỗ mít, đường kính to bằng cái cột đình và chiều dài của nó hơn một mét. Mỗi lần đánh mõ thì tiếng kêu cồng cồng âm vang không những cả làng đều nghe mà những làng chung quanh cũng nghe. Hàng năm cứ đến vụ thu thuế là tiếng mõ lại vang lên: cồng cồng cồng! cồng cồng cồng! Tiếng mõ hòa cùng tiếng chửi mắng, đánh đập, tiếng roi vọt chan chát đánh vào đầu, vào lưng của người dân, cùng với tiếng van xin, kêu khóc thảm thiết.

Đúng là cái cảnh “Sân đình máu chảy, đường thôn lính đầy”. Không những người dân bị đánh chảy máu, mà cả những tay chức dịch lý trưởng, kiểm nả cũng bị chúng tra tấn, kèm kẹp đến chảy máu, do không thu đủ thuế cho chúng. Lũ trẻ con chúng tôi đã từng chứng kiến qua hai vụ thu thuế, ông kiểm Hòe rồi đến ông kiểm Bang bị chúng dùng những chiếc kim kẹp năm ngón tay đến chảy máu ròng ròng, đau đớn kêu la thảm thiết! Gây ra một cảnh tượng thật khủng khiếp kinh hoàng. Nhiều gia đình không có tiền, có lúa để nộp thuế, bọn nha lại, lính lệ thúc bọn tuần đinh, hương lý vào lục soát từng nhà. Tiếng lục soát làm cho đồ đạc bị xáo trộn, chén bát, nồi om đổ vỡ loảng xoảng. Chúng vợ vét tất cả những gì có thể vợ vét được để xiết trừ vào tiền thuế. Trâu bò, thuyền bè cũng bị chúng tịch thu đem đi.

Ở quê tôi, cha có “trốn ra Hòn Gai cuộc mò” hay không, thì tôi không biết. Nhưng cái cảnh “*Anh chạy vào Đất Đỏ làm phu*” thì tôi biết có nhiều người. Lúc tôi đang còn nhỏ đã thấy những người vào lứa tuổi đàn anh của tôi, phần nhiều là những người rất cực khổ, nghèo nàn. Có người đã có vợ con, nhưng quá cực khổ, nợ nần chồng chất, nên đã lìa bỏ gia đình quê hương để vào các đồn điền trong Nam làm cu li (phu mỏ) theo lời dụ dỗ, lừa phỉnh của bọn người đi mộ phu. Bẵng đi một thời gian mấy năm thì thấy họ trở về, mang về một tấm thân gầy yếu, xác xơ, tiều tụy cùng với đủ chứng bệnh tật hiểm nghèo! Và trong số đó cũng có mấy người không thấy họ trở về nữa. Có lẽ thịt xương của họ “đã vùi gốc cao su mấy tầng” rồi!

Còn một nỗi khổ cực nữa mà người dân nghèo quê tôi phải âm thầm chịu đựng, đó là sự phân biệt ngôi thứ, địa vị xã hội đối với người dân trong làng. Hạng quan viên chức sắc, thì không những được ăn phần ruộng đất tốt màu mỡ như đã nêu trên mà còn được chia phần xôi thịt, đầu heo, đầu bò lại được miễn trừ phu sai tạp dịch. Còn những người nghèo khổ, “*khố rách áo ôm*”, “*cùng đình mặt hạn*”, không được học hành, chịu cảnh dốt nát, nghèo hèn thì bị khinh khi, sỉ nhục và bị đối xử hết sức bất công. Ruộng đất thì chỉ được ăn phần ruộng xấu, ruộng xa, lại còn phải còng lưng ra mà làm công việc phu sai tạp dịch, bị quan viên, chức sắc, hương lý kỳ hào sai khiến đủ điều. Đến khi có việc xóm, việc làng thì phải lo đủ thứ chuyện: lo từ cái chén, cái bát đến đôi đĩa, lo việc mổ heo, mổ bò, nấu xôi rồi lại phải bung dọn, sắp đặt hầu hạ quan viên chức sắc. Xong việc ngoài đình thì lo đội xôi, đội thịt, đầu heo, đầu bò đưa đến tận nhà cho các ông quan to trong làng. Làm việc vất vả cực nhọc như vậy, nhưng nếu có sơ suất, sai sót một điều gì thì bị phạt vạ, bị bắt nằm xuống đánh đòn rất

đau, lại còn phải sắm sửa một mâm cau trầu, rượu để lấy lộc xin quan viên chức sắc tha tội. Tội tình nhất là những người dân không biết từ đâu đến xin ngụ cư trong xóm, trong làng, trong họ, lại càng bị phân biệt đối xử rất tệ bạc. Họ không những phải làm tất cả các công việc như trên một cách rất cực lực mà còn hầu hạ, pha nước, pha trà; có khi phải cầm quạt mà quạt cho mấy ông quan viên, chức sắc; suốt đời họ bị khinh khi bị mắng nhiếc, chửi bới rất thậm tệ. Có những người đến ngụ cư lâu ngày được làng xét cho ăn ruộng khẩu phần, còn những người mới đến năm ba năm, thì không có ruộng đất gì hết. Tôi còn nhớ một số người ngụ cư trong xóm tôi. Như có gia đình ông thợ Miễn, tên họ của ông là Trương Công Miễn, làm nghề thợ bạc. Ông có mấy người con trai là Trương Công Lớn, Trương Công Don, Trương Công Đầu và mấy người con gái là Trương Thị Chí, Trương Thị Thí, Trương Thị Thèo. Chị Chí sau này lấy chồng là ông Trần Duy Thái làm nghề cắt tóc. Bên xóm Ba thì có gia đình ông Huỳnh Kim Toán, làm nghề thợ rèn. Ông có đến sáu người con trai là Huỳnh Kim Nghiêm, Huỳnh Kim Chinh, Huỳnh Kim Thường, Huỳnh Kim Dinh, Huỳnh Kim Dự và Huỳnh Kim Đắc. Một số gia đình khác thì xin được vào họ như hai anh em Ngô Niệm, Ngô Don. Không biết hai anh em ông này trước kia mang họ gì. Mấy anh em ông này thì được làng cho ăn ruộng. Nhưng cũng chỉ là những ruộng xấu, ruộng xa. Và tuy được ở trong họ, nhưng cũng bị phân biệt đối xử thậm tệ, phải làm tất cả công việc nặng nhọc, bị sai khiến, bị khinh ghét. Và nói chung thì trong họ, ngoài làng luôn có thành kiến, cho họ là “Đồ dân ngụ cư”. Và bản thân họ cũng bị mặc cảm, tự ti rất nặng nề.

Sống trong một xã hội mà đầy rẫy sự áp bức và bất công, bị bóc lột, bị khinh rẻ, bị nghèo đói khổ cực trăm bề như thế, nên trong lòng bà con quê tôi chất chứa nỗi căm ghét và oán hờn bọn quan lại, sai nha, chánh tổng, lý trưởng, những kẻ trực tiếp đè đầu cưỡi cổ họ, áp bức, đầy đọa họ. Gánh chịu sự cai trị hà khắc của thực dân Pháp, phát xít Nhật và vua quan phong kiến, lại được ảnh hưởng của các cuộc khởi nghĩa nổ ra khắp nơi trong nước, người dân quê tôi ngày càng hiểu thêm bề lũ thực dân phát xít, vua quan phong kiến là kẻ thù trực tiếp gây ra bao thảm cảnh đau thương cho đồng bào mình. Nên khi được những người cách mạng tuyên truyền, giải thích thì họ giác ngộ nhanh chóng.

N.T.V

Nguồn: Trích từ Chương I, Hồi ký của Ngô Tài Vọng, Trung tá, Nguyên Giảng viên Học viện Lục quân Đà Lạt. NXB Văn học sắp xuất bản.

Muôn trùng sương khói

Trương Xuân Huy

*Thư gửi muôn trùng, sương khói bay
Gửi tình muôn thuở, nước non đây
Thăm vườn hoa nắng, thương quê mẹ
Ngắm bóng mây trôi, nhớ Huế hoài
Lối cỏ trường xưa, năm tháng rữa
Vần thơ cánh trắng, nắng mưa phai
Cánh hoa xuân nhớ thời xuân trước
Thương bóng ai về, lẻ bóng ai*

NHỚ HÀ NỘI

□ Đặng Nhật Trung

Tôi có khá nhiều bà con là người Hà Nội gốc Huế, theo lời ba mẹ tôi và người thân kể lại, gia đình tôi đã từng sống ở Hà Nội, bây giờ tôi còn quá nhỏ, mới lên ba, ở tuổi ấy tôi không thể nhớ lại gì rõ ràng về Hà Nội mà chỉ lơ mờ, mơ màng như nhìn bức tranh sương khói mỗi lần cố lục tìm hồi ức xa xăm ngày nào về Hà Nội.

Sau ngày giải phóng, vào hè 1976 và liên tục nhiều mùa hè sau, thi thoảng tôi vẫn ra Hà Nội, mỗi lần đi cũng chỉ mục đích là thăm bà con và tham quan Hà Nội. Đến nay, ít nhất tôi cũng đã đến Hà Nội cả chục lần! Cứ về Huế, lại có bà con rủ đi tàu lửa ra Hà Nội chơi. Có lần, tôi còn dám một mình mang hai con trai tôi còn rất bé đi xe đò ra thăm Hà Nội. Và cũng không ít lần, tôi đã một mình lang thang khắp phố phường Hà Nội đến lạc cả đường về... Dấu ấn Hà Nội trong tôi, sau bao lần đến rồi đi rồi lại đến, nay vẫn còn đọng lại trong trí nhớ tôi khá êm đềm sâu lắng. Với tôi, mỗi lần ra Hà Nội đều thấy Hà Nội ngày càng đẹp hơn, hiện đại hơn nhưng vẫn gần gũi thân thương, và ở đây cũng có quá nhiều mới lạ mà tôi không đủ sức khám phá hết. Ấn tượng lớn nhất trong tôi là Văn Miếu - Quốc Tử Giám, trường Đại học đầu tiên của Đông Nam Á. Tôi đã khá nhiều lần đến đây, có khi đi với gia đình, khi thì đi với đoàn du lịch, khi thì với tập thể trường Quang Trung - Đà Lạt... Lần nào đến Văn Miếu, tôi cũng có cảm giác như mình đang ở Thành nội Huế (ở Huế cũng có Quốc Tử Giám), thấy tự hào mình là con dân Đất Việt và như thêm một lần khám phá, tìm tòi về lịch sử và kiến trúc tuyệt vời của quần thể di tích này. Sử sách có chép rằng Văn Miếu được xây dựng vào tháng 10 năm 1070, đời vua Lý Thánh Tông, sáu năm sau, vua Lý Nhân Tông cho lập Quốc Tử Giám là trường học của các hoàng tử, về sau mở rộng thu nhận cả những người học giỏi trong thiên hạ! Văn Miếu ngày nay rộng hơn 54 nghìn mét vuông, gồm năm khu vực, được bao quanh bằng tường gạch vồ. Khu thứ nhất là Cổng chính Đại Trung, bên trên cổng có ghi “Văn Miếu Môn”. Đây là một kiến trúc tam quan hai tầng, phía ngoài có hai

con rồng đá thời Lê, phía trong đôi rồng đá thời Nguyễn. Cổng Đại Trung này có ba gian, hai bên là hai cổng phụ có tên Thành Đức và Đạt Tài. Khu tiếp theo là Khuê Văn Các, hai tầng, tám mái, tầng dưới là bốn trụ gạch, bốn mặt đều có cửa sổ tròn với ánh sáng tỏa khắp bốn phía tựa sao Khuê tỏa sáng. Khuê Văn Các được chọn là biểu tượng cho thủ đô Hà Nội. Ở khu thứ ba là nơi lưu giữ 82 bia tiến sĩ có ghi rõ họ tên, quê quán các vị tiến sĩ qua 82 khoa thi... Đây chính là nơi để lại nhiều ấn tượng sâu sắc nhất khi khách vào thăm Văn Miếu. Qua cửa Đại Thành là Bái đường Văn Miếu, nơi thờ Khổng Tử, Chu Công, Thất thập nhị hiền... Khu thứ năm sau khu Đại Bái, chính là trường Quốc Tử Giám (nay là nhà Thái Học). Các triều đại xưa coi “hiền tài là nguyên khí của quốc gia”, nên đây là nơi đào tạo và tuyển chọn những bậc hiền tài cho đất nước! Trong tôi, điều ấn tượng đáng tự hào nhất về Văn Miếu là cha ông ta cực kỳ giỏi, tinh nào hầu như cũng có bậc hiền tài! Đặc biệt kiến trúc Văn Miếu - Quốc Tử Giám mang đậm nghệ thuật rất riêng của đất Việt và lại được làm bằng vật liệu Việt Nam như gỗ lim, gạch ngói nung, nơi đây cảnh trí được giữ gìn chăm chút đến từng ngọn lá gốc cây, làm cho Văn Miếu - Quốc Tử Giám để lại dấu ấn khó phai trong lòng du khách trong và ngoài nước!

Đã đến Hà Nội chắc khó ai quên được hồ Hoàn Kiếm. Hồ Hoàn Kiếm là: “Viên ngọc quý giữa lòng Hà Nội”, nhiều người còn ví von đây là “Lăng hoa xinh đẹp trong lòng Thủ đô”.

Theo các nhà nghiên cứu thì hồ Hoàn Kiếm là một đoạn sót lại của sông Hồng sau khi sông đã chuyển dòng chảy như bây giờ. Biển thiên ấy đã xảy ra cách đây vài nghìn năm trước. Từ xa xưa, hồ Hoàn Kiếm có tên là hồ Lục Thủy bởi màu nước hồ quanh năm xanh ngắt. Thế kỷ XV, hồ Lục Thủy được đổi tên là hồ Hoàn Kiếm, tên hồ gắn với câu chuyện trả gươm cho rùa vàng của vua Lê Thái Tổ. Tôi đã từng đứng trên cầu Thê Húc và ngồi hàng giờ bên bờ hồ dưới những cây bằng lăng tím chen lẫn với hàng phượng đỏ rực trong cái nóng Hà Nội nhưng vẫn thấy lòng mát rượi với kem Tràng Tiền... Tôi chưa có dịp ra Hà Nội vào thu nhưng vẫn nghe Hà Nội vào thu càng đẹp, đẹp lãng mạn nhất là được nắm tay người mình yêu ngồi bên bờ cỏ non dưới những rặng liễu rủ... Thật ra, tuy khí trời Hà Nội vào hè có nóng, nếu ngồi bên bờ hồ, dưới những tán cây ngã xuống vòng tay ôm lấy nước Hồ trong xanh thỉnh thoảng có làn gió mát từ hồ thổi lướt trên mặt nước xanh biếc phả vào người sẽ cho ta cảm giác mát lạnh và khoan khoái tâm hồn.

Ai đã từng ra Hà Nội vào dịp hè oi bức mà chưa từng ăn kem Tràng Tiền có lẽ cũng là một thiếu sót! “Ăn kem đứng” cũng là một nét văn hóa ẩm thực khó quên của Hà Nội, kem rất ngon, mùi vị thơm, mát lạnh và nhất là quá rẻ so với vật giá quá đắt đỏ của Hà Nội, thật là dấu ấn khó quên. Hình ảnh người người xếp hàng có, chen lấn có, từ bên trong ra tới đường phố cạnh hồ Hoàn Kiếm và có cả người cầm trên tay hai ba cây kem đứng ăn ngay trên vỉa hè là cảnh tượng khá lạ mắt nhưng lại rất bình thường tại đây và chỉ tại tiệm Kem Tràng Tiền có mặt bằng rất rộng bên Hồ Hoàn Kiếm mới có! Tôi còn nhớ hương vị kem Tràng Tiền, đậu xanh béo ngậy, ăn vào tan trên lưỡi, chảy từ từ mát lạnh cả người, cả vị kem cốt, kem sô cô la, kem dâu, ăn nhiều mà vẫn không thấy ngán. Cái lạ nữa là hình như tiệm kem Tràng Tiền không bao giờ vắng khách, đông nhất là vào chiều tối và mỗi ngày họ bán hàng chục ngàn cây kem đủ loại. Mới đây, nhân có người quen từ Hà Nội vào Đà Lạt, tôi hỏi thăm hóa ra Kem Tràng Tiền vẫn thế, vẫn nườm nượp khách và giá vẫn rất rẻ, với giá tiền cho một tô phở bình thường có thể ăn tới hơn chục cây kem Tràng Tiền!

Thật lòng, Hà Nội trong tôi còn là “Phở Hà Nội”, là phố Tây, phố của những cửa người nước ngoài sang Việt Nam làm ăn buôn bán tại Hà Nội, là tháp Rùa, là tượng vua Lý Thái Tổ, đền Ngọc Sơn, đài Nghiên, tháp Bút, đền Bà Kiệu, chùa Bà Đá và biết bao kiến trúc cao tầng hiện đại với những con đường mới rộng thoáng không thua gì ở nước ngoài... Nhưng hình ảnh dịu dàng đắm thắm mà lại sôi nổi nóng bỏng và đáng nhớ nhất mỗi khi tôi nhớ về Hà Nội lại là con đường Cổ Ngư, con đường mà bao văn nhân thi sĩ, nhạc sĩ và những người yêu Hà Nội vẫn ca ngợi! Thật ra tên đường Cổ Ngư hay Cổ Ngư cũng chỉ còn trong trí nhớ của người Hà Nội vì từ rất lâu chúng ta đã cho đổi tên là đường Thanh Niên mà đúng đây là con đường của tuổi trẻ của thanh niên, hình như ai đó còn gọi là “con đường tình yêu”. Chẳng biết đúng không nhưng từ khoảng chiều về là nam thanh nữ tú đến đây đông nghịt. Họ đứng, ngồi tâm tình và đôi khi còn bạo dạn tự nhiên như chỗ của riêng họ, với một chiếc yên xe gắn máy có đôi nằm ngồi “thoải mái tự nhiên” biểu hiện yêu đương nam nữ như chốn không người! Có đến đây mới hiểu phần nào câu nói đa nghĩa “tự nhiên như người Hà Nội”! Với tôi, con đường “Cổ Ngư xưa” thật ra vẫn dịu dàng đắm thắm vì hầu như nơi đây rất lãng mạn yên ả, chỉ có quá nhiều cảnh nóng bỏng sôi nổi thể hiện tình yêu nếu ta hơi tò mò thấy lạ. Thế thôi! Đường Cổ Ngư có lòng đường rộng thoáng rợp bóng

mát, đi trên đường ban ngày có thể nhìn ngắm làn nước hai bên đường và tận hưởng làn gió mát và hương hoa ngọc lan đâu đó thơm đến ngào ngạt. Hồi tôi đến Hồ Tây đã có nhiều hàng quán khá sang trọng mọc lên, có cả nhà hàng nổi trên Hồ. Ở bất cứ hàng quán nào từ đường Cổ Ngư hình như đều có nét thơ mộng đáng yêu rất riêng của Cổ Ngư bên Hồ Tây. Vào thu đông, khi những chiếc lá vàng rơi nhẹ trên đường, lãng mạn nhất là lúc ban chiều, khi ánh hoàng hôn buông xuống, đây đó đôi nam nữ bên nhau trong làn sương mờ ảo làm nên bức tranh sống động của một đường Cổ Ngư bên Hồ Tây đầy ắp tình yêu nồng nàn cháy bỏng. Từ đường Cổ Ngư xưa trong tiếng chuông lảng động của chùa Trấn Quốc, ta dễ cảm nhận về hồn thiêng sông núi, về dấu tích lịch sử của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội nghìn năm văn vật.

Hà Nội ơi! nhớ lắm! Biết bao dấu ấn Hà Nội vẫn mãi còn in đậm trong tâm hồn tôi.

Đ.N.T

Hà Nội ngày về

□ Trần Ngọc Trác

Ngày tôi về, Hà Nội đã sang xuân
Bước chân gõ trên phím đường lấm lũi
Tôi đi tìm em một thời tuổi trẻ
Một thời yêu nào dễ nguôi ngoai

Ngày tôi về, Hà Nội rét thấu đêm
Khăn quàng cổ, áo bludông không đủ ấm
Rét buốt vào tim nỗi nhớ nhưng bất tận
Tôi đi trong chiều xuân Hà Nội thất lòng.

Em bây giờ nơi đâu, em biết không?
Có kẻ ngu ngơ đắm mình trong lặng lẽ
Bước chân lang thang dọc đường quen, lối về buồn tẻ
Kiên nhẫn đếm từng quả sầu vừa rơi

Ngày tôi về, Hà Nội không em
Nước mắt như thể không còn, nụ cười không hé mở
Căn nhà xưa phố nhỏ đâu rồi
Tôi lấm lũi một mình gõ phím đời tôi.

Khát Vọng

NAM BAN

□ Phú Đại Tiềm

Vùng Nam Ban nằm gọn dưới thung xanh. Thung xanh như cái bình cổ không lồ ngập tràn gió nắng. Thành bình là những con voi núi béo phì nằm ghéch đầu vào nhau mơ mộng. Dưới chân voi núi là dòng suối Cam Ly nước xanh biếc, bắt nguồn từ Đà Lạt chảy về sông Đa Dâng; nó vượn mình uốn khúc đến cuối thị trấn Nam Ban thì bất ngờ đổ ập xuống vực sâu trên 20 mét, tạo nên một dòng thác trắng như dải lụa buông dài. Khối nước lớn dội vào ghềnh đá vỡ tan, bắn tung những giọt nước li ti lên ngọn cây cao làm thành màn mưa bụi, gặp ánh nắng xuyên qua, nó hừng lên bảy sắc cầu vồng lấp lánh. Con thác dữ gầm réo vang xa như tiếng voi gầm, người ta cảm hứng đặt tên cho nó là Thác Voi.

Mỗi sáng khi mặt trời chưa leo lên khỏi lưng voi núi, cả một góc trời đỏ rực. Rạng đông bung ra ngàn tia lửa đủ màu xanh đỏ tím vàng đổ tràn xuống bình cổ. Vào những ngày không nắng, sương trắng từ voi núi tràn ra trôi bồng bềnh, biến hoá thành những hình rồng, dáng phượng bay lượn trên đầu. Một cảnh thiên nhiên kỳ thú phơi bày. Du khách lên Đà Lạt, thích thú nơi này, thường xuyên thăm viếng cảnh tiên. Ăn uống vừa ngon, lại rẻ... Con người xứ này thân thiện, hiền hoà, vui vẻ.

Nằm giữa cao nguyên Lang Biang và Di Linh, vùng Nam Ban có độ cao trên 900 mét so với mực nước biển. Khí hậu ở đây ôn hòa

mát mẻ trong lành, rất phù hợp cho nghỉ dưỡng. Con đường 725 xuyên suốt vùng Nam Ban. Nam Ban đi Tà Nung – Đà Lạt, Nam Ban – N’ Thôn Hạ – Đức Trọng, Nam Ban – Đinh Văn – Tân Hà – Lán Tranh; Nam Ban nối với Quốc lộ 27 đi Daklak, thông với các tỉnh Tây nguyên, rất thuận tiện cho đi lại và trao đổi kinh tế của địa phương.

Định cư trên trục đường 725 là xã Mê Linh, thị trấn Nam Ban và xã Gia Lâm. Gia Lâm có Suối Cạn, Mê Linh có đập tràn, thác Cam Ly Thượng, Nam Ban có thác Voi hùng vĩ. Bên kia suối là Đông Thanh có thác Bảy Tầng, bên này Hoàn Kiếm – Hai Bà ở trên miệng núi lửa đã tắt cách đây bốn nghìn năm, đất đai phì nhiêu màu mỡ. Thị trấn Nam Ban là nơi quản tụ của bà con ở Đồng Đa, Trung Vương, Từ Liêm Tất cả những con người cần cù, giàu sáng tạo đã làm nên một diện mạo Nam Ban đầy kiêu hãnh. Đi đâu, đến đâu ta cũng thấy những vườn cà phê trĩu trái, vườn chè, nương dâu xanh tốt, nhà cửa đua nhau mọc lên san sát hai bên đường khang trang đẹp đẽ. Hàng chục ngôi nhà kiến trúc hiện đại, sang trọng vươn mình trong nắng. Những công trình này được tạo lập từ thu nhập từ cà phê, dâu tằm mà nên.

Ông Nguyễn Mạnh Cường, nguyên trưởng phòng tổ chức Vùng Kinh tế mới Hà Nội tại Lâm Đồng cho biết: Thời kỳ đầu mới vào xây dựng kinh tế vùng Nam Ban, Tổng Bí thư Lê Duẩn vào thăm vùng. Sau khi xem xét kỹ lưỡng đất đai, thổ nhưỡng và khí hậu, ông nói “phải đưa cây dâu tằm vào đây và nhân rộng ra, sau đó là cây cà phê thì đời sống nhân dân mới giàu lên được”. Lĩnh hội ý kiến này, Trung ương chỉ đạo cho cán bộ và nhân dân vùng kinh tế cùng nhau phát triển. Vậy là đường lối chỉ đạo của Trung ương cho vùng kinh tế Nam Ban và cả huyện Lâm Hà đến nay vẫn đúng hướng.

- Vùng mình đẹp lắm! - Ông Cường nói tiếp - Tiềm năng kinh tế vùng Nam Ban còn nhiều, chưa khai thác hết đâu. Trong đợt ghé thăm vùng Nam Ban và huyện Lâm Hà vừa rồi, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Hà Nội Phạm Quang Nghị khẳng định: “Lâm Hà là huyện thứ 30 của Hà Nội”.

Và thực tế thì Hà Nội đã hỗ trợ cho Nam Ban 50 tỷ đồng rồi. Chủ yếu để nâng cấp trường học, mẫu giáo, bệnh viện Tới đây, Hà

Nội có thể giúp ta phát triển hơn nữa. Đường thôn, ngõ xóm nhiều nơi, nhiều chỗ còn yếu, rất cần tấm lòng quê mẹ Hà Nội - anh muốn biết thêm về vùng đất này thì gặp ông Phan Hữu Giản, nguyên Phó ban vùng Kinh tế mới Hà Nội, sau này là Bí thư huyện ủy Lâm Hà, rồi Bí thư thành ủy Đà Lạt sẽ rõ.

Người thứ hai còn lưu giữ được nhiều tư liệu quý của vùng đất này là nhà thơ Trần Ngọc Trác, hiện là Chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Lâm Đồng. Tôi chợt nhớ ra, có lần nhà thơ Trần Ngọc Trác nói với tôi: “Em dự định viết một cuốn sách về vùng đất thân yêu này. Đối với em, Nam Ban là vùng đất có nhiều kỷ niệm sâu sắc mà suốt cuộc đời mình không bao giờ quên”.

Tôi tìm đến một vài người đang làm công tác lãnh đạo tại địa phương.

Tại văn phòng Đảng ủy thị trấn, Nguyễn Phúc Thái vui vẻ tiếp tôi. Thái là lớp cán bộ trẻ đã qua quân ngũ, anh vừa được bầu làm bí thư Đảng ủy thị trấn nhiệm kỳ 2010 - 2015.

Với giọng nói từ tốn, nhẹ nhàng, Thái cho biết: Dân số vùng Nam Ban có khoảng trên ba vạn người. Trọng điểm kinh tế của vùng vẫn là cây công nghiệp, cà phê, dâu tằm và chăn nuôi trang trại tập trung. Thu nhập GDP năm 2009 bình quân đầu người là 17,5 triệu đồng. Đại hội Đảng bộ huyện Lâm Hà lần thứ VI nhiệm kỳ 2010-2015 vừa qua xác định: “Định hướng phát triển kinh tế đồng bộ cả ba thị trấn Đình Văn, Tân Hà – Lán Tranh, Nam Ban. Đẩy mạnh cây trồng vật nuôi, chú trọng đầu tư thâm canh đưa các tiến bộ khoa học vào sản xuất; bước đầu triển khai xây dựng mô hình trồng rau, hoa theo hướng công nghệ cao tại thị trấn Nam Ban và xã Tân Văn. Đầu tư xây dựng và khai thác các điểm du lịch: thác Voi, thác Bảy Tầng, các điểm giải trí; đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, khuyến khích đầu tư xây dựng các nhà nghỉ dưỡng, nhà hàng, khách sạn vào vùng Nam Ban”.

Ở ta có ba điểm văn hóa hướng thiện là chỗ dựa tinh thần, là niềm vui của bà con, đền thờ Hai Bà Trưng ở Mê Linh, chùa Linh Ấn và nhà thờ Nam Ban. Riêng đền thờ Hai Bà Trưng, huyện Lâm Hà đang đầu tư xây dựng to đẹp hơn. Hóa ra ở đâu có con Hồng cháu Lạc, con cháu của Hai Bà, thì ở đó luôn là nguyện ước, khát vọng

được xây dựng nơi thờ phượng để tưởng nhớ các tiền nhân, những vị anh hùng đã có công lớn cống hiến cả cuộc đời cho dân tộc, cho đất nước. Đền thờ Hai Bà mang ý nghĩa đó.

Xưởng chế biến tơ lụa Cường Hoàn ở cạnh UBND thị trấn Nam Ban. Chủ xưởng – anh Cường cho biết: cơ sở sản xuất khép kín từ A đến Z từ khâu ươm tơ đến dệt lụa, rồi tẩy, nhuộm ngay tại cơ sở và cho ra sản phẩm như: khăn, quần áo, cả vạt Doanh số bán ra khoảng 7 tỷ đồng/năm. Cái được lớn nhất của xưởng chế biến tơ lụa Cường Hoàn là giải quyết được việc làm cho 50 lao động tại địa phương. Tôi hỏi: – Lương mỗi tháng của một lao động là bao nhiêu? – Hai triệu tư, chú ạ! – Làm thế nào mà du khách Tây đến xem đông vậy? – Xưởng chế biến tơ lụa của cháu đã được đưa lên trang web, chắc họ coi trên mạng, biết và vào thăm. Tôi mừng, Cường là lớp người trẻ, làm kinh tế giỏi, con của một cán bộ vùng kinh tế Nam Ban đã hưu trí.

Trại dê Thiện An tại Mê Linh, chủ trại là đôi vợ chồng rất trẻ Huy Vinh cũng phát triển từ A đến Z. Từ khâu nuôi dê đẻ, đến dê con, rồi đến dê thịt đều ở tại trại. Sản phẩm dê thịt cung cấp cho nhà hàng, khách sạn ở Đà Lạt không đủ. Tôi hỏi: - Sao anh chị không mở rộng trại cho quy mô lớn hơn? Chị vợ im lặng một chút rồi nói: - Chúng cháu cũng muốn mở rộng trại nuôi nhưng còn thiếu vốn, vay mượn chẳng dễ chú ạ, ngân hàng cũng vậy cả thôi, khó khăn lắm!

Tôi vào thăm một gia đình nông dân giỏi ở xã Đông Thanh. Chị Lê Thị Hạnh, niềm nở đưa tôi vào nhà. Nhìn ngôi nhà một lầu một trệt mái Thái, kiểu dáng xinh xắn, hiện đại, nội thất tiện nghi toàn loại đất sang trọng; đủ nể cho một quả phụ giỏi giang có ý chí. Hạnh từng là lính thời đánh Mỹ, sau giải phóng về học sư phạm rồi đi dạy học; nay đã nghỉ chế độ. Sau một tuần trà, tôi hỏi: - Đất đai, vườn tược rộng thế này thì cô làm sao cho xuê. Hạnh cười: - Nhà em mất đã mười năm, ba cháu đã có gia đình riêng, còn hai đứa đang học đại học. Em có 6 hecta cà phê và 4 sào trồng mắc mắc (chanh dây), nuôi thêm 10 con heo nái, đẻ được bao nhiêu em nuôi hết. Heo vừa rồi thất bại, giá cám đắt, lợn bán ra lại rẻ; ấy thế mà thịt lợn họ bán ra có rẻ đâu, chỉ làm giàu cho đại lý cám thôi.

Tôi hỏi thêm: - Thu nhập cả phê và chanh dây ra sao? – Hạnh nói luôn: 6 hecta cả phê vừa rồi được 300 triệu đồng, chanh dây thu lại khá hơn anh à, có 4 sào mà năm qua em cũng thu được 100 triệu đồng đấy! Em phải mượn thêm người làm, chứ mình em thì làm sao được. Tôi buột miệng: - Em giỏi quá. Hạnh khoe: - Hồi còn chồng em, có 3 lần gia đình em được đón các vị lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước. Đó là cố thủ tướng Phạm Văn Đồng, nhà thơ Tố Hữu, Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và Bí thư Thành ủy Hà Nội, bác Lê Văn Lương. Ngày đó, gia đình nông dân Lê Thị Hạnh là điển hình tiên tiến có thành tích trồng và chế biến bột dong riêng giỏi. Tôi thầm nghĩ: Cô ấy đúng là mẫu phụ nữ hiện đại, giỏi việc nhà, đảm việc công.

Nếu có dịp qua dốc Tám Trăm, sang thăm vùng kinh tế Tân Hà – Lán Tranh, cảnh đẹp người đông, đất đai phì nhiêu, màu mỡ. Tỷ phú phải kể đến hàng trăm, chủ yếu là bà con ở Hoài Đức, Thạch Thất, Phúc Thọ, Đan Phượng... đời sống của nhân dân nơi đây khá khá, giàu có hơn vùng Nam Ban. Theo số liệu của UBND huyện Lâm Hà mà đồng chí Nguyễn Đức Tài, phó chủ tịch huyện khi nói chuyện với các văn nghệ sĩ Lâm Đồng về sáng tác tại Lâm Hà, thì toàn huyện có hơn 100 chiếc ô tô có giá trên 300 triệu đồng, trong đó phần lớn là các hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể là người Trảng An.

Nhìn đoàn học sinh ríu rít tan trường ra về, dưới nắng vàng hoe, đứng trên sân trường tiểu học Nam Ban II phóng tầm mắt về phía Đà Lạt, kia là dốc Tà Nung. Con đường nhựa như con trăn gió quăng mình trườn qua khe hai quả đồi rợp bóng thông reo, sang Mê Linh, trông xa như cặp vú xanh thiếu nữ tròn căng thách thức gió trời. Lòng tôi bỗng ngân lên:

Lộ dưới khe non thật hữu tình

Cửa Tà Nung khép, dáng thêm xinh

Lên đèo dốc dựng, leo cho khỏe

Nhún nhảy chân run, khoái chứ mình?

Bất giác tôi nói với cô giáo trẻ, các cô hãy dạy cho các em nhiều hơn nữa về tình yêu quê hương đất nước, trong đó có vùng Nam Ban quê mình, để làm sao cho cái “bình cổ” của chúng ta mãi mãi vẹn nguyên, mãi là viên ngọc xanh lấp lánh của người Trảng An trên đất

cao nguyên Lang Biang. Thay cho lời kết, xin có mấy vần thơ:

*Bạn đến Nam Ban một chuyến chơi
Mùa xuân bất tận, cảnh mê đời
Mây như phượng múa vờn non thăm
Suối tựa rồng phun đổ thác rơi
Người tụ bốn phương về dệt thảm
Khách từ muôn nẻo đến thêm tươi
Thông reo, Linh Ẩn⁹ ngời trong nắng
Phố núi chợ đông núa kéo... mời.*

P.Đ.T

⁹ Chùa Linh Ẩn: thuộc Thị trấn Nam Ban, Lâm Hà.

Mai về quê mẹ

□ Phú Đại Tiềm

*Mai về thăm liểu hồ Guom rù,
Năm cửa ô giờ đã khác xưa.
Nhà mọc lô nhô chen lối cổ,
Lạ đường ngợp phố đứng lơ ngơ.*

*Mai về quê mẹ ngàn thương nhớ,
Gặp lại hoa xưa ngát những ngày.
Bạn thuở chẵn trâu, giờ tóc bạc
Nụ cười nhẵn nhúm, ấm bàn tay.*

*Ao đình buổi ấy xanh trời hạ
Ánh mắt ai vương đỏ gió chiều
Rối bước chân son hôn dậy sóng
Phiêu du năm tháng vẫn trong veo*

Tây Nguyên xao xuyến hai mùa nhớ
Khao khát sum vầy rộn ngõ quê.
Đông rét căm căm, vườn chín đồ
Bưởi, hồng, táo, quýt... ngát bờ đê.

Đồng Xi, bãi Sây, gò ông Tổng
Đê bói, cầu Kem... quá vãng rồi.
Giờ kẻ, cháu con cười... cô tích
Ông cha từng thấm máu, mồ hôi.

Mẹ quê hiền dịu thân thương quá!
Lao nhọc cơ hàn vẫn sáng tươi.
Lũ ác, nắng thiêu, quân giặc phá...
Vẫn xanh bờ bãi trĩu mùa vui.

Mai về vùng vẫy con sông Cái,
Hò hét cho khuây nổi nhớ làng.
Còn mất, vui đây vương khóe mắt,
Bạn bầu tình nghĩa vẫn cưu mang.

Màu tím Huế'

□ **Mộng Sinh**

*Chỉ trộn đỏ với xanh
Không thành màu tím Huế'
Một sắc màu lặng lẽ
Hiện diện mà than thương!
Là màu xanh song Hương
Pha sắc từng núi Ngự
Tắm chuông chùa Thiên Mụ
Nhuộm ánh nắng hoàng hôn
Có màu đỏ quê hương
Cờ và hoa phượng vĩ
Them màu vàng thiên lý
Màu trắng nón bài thơ
Bàng bạc ánh trăng mơ
Trong giọng hò mái đẩy...*

*Chỉ một lần nhìn thấy
Sao cứ ngẩn ngơ hoài
Ôi cái màu tím Huế'
Dài theo bước chân ai...*

Kỷ niệm 10 năm ngày mất của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn:

TIỀN ANH

Vào cõi vô cùng

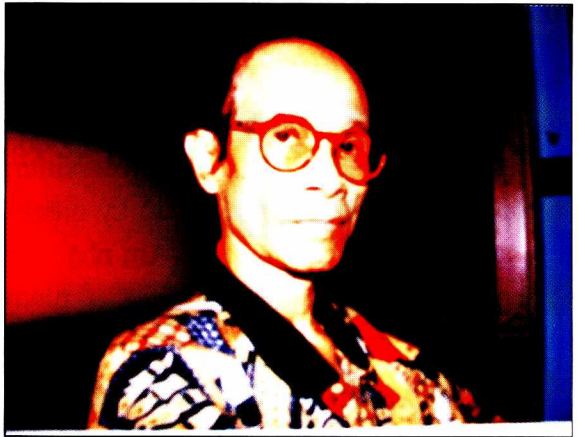
□ Trần Ngọc Trác

Đúng vào ngày *Cá tháng Tư* năm 2001, nhạc sĩ Trịnh Công Sơn rời *cõi tạm* vào chốn vô cùng. Cuộc đời và sự nghiệp âm nhạc của anh đã trở thành bất tử. Một con người đặc biệt nhưng rất đời bình dị.

Sẽ chẳng có bút mực nào nói hết về những gì mà anh đã để lại cho cuộc đời này. Âm nhạc của anh đã trở thành huyền thoại và tạo được dấu ấn khó phai mờ trong lòng công chúng yêu âm nhạc. Hàng trăm bài viết ngợi ca anh; kể về cuộc đời anh cũng như hàng ngàn trang sách viết về anh còn đó những kỷ niệm.

Với riêng tôi, nhạc sĩ Trịnh Công Sơn không chỉ là một người anh, mà là một con người đặc biệt ảnh hưởng rất lớn đến những sáng tác của tôi sau này. Khi còn là học sinh trung học ở Huế, tôi đã từng chép những bài hát của anh vào sổ tay. Nắn nót từng con chữ, từng nét nhạc. Những giai điệu tưởng chừng đơn giản ấy, nhưng sức lay chuyển của nó vượt cả thời gian.

Như cánh vạc bay, Diễm xưa, Biển nhớ, Nối vòng tay lớn... và hàng chục ca khúc phản chiến, phản ánh một giai đoạn lịch sử của đất



nước cứ lay động mãi trong tôi. Những ca từ không còn dừng lại ở chỗ để hát mà đi thẳng vào trái tim người. Một thứ triết lý ai cũng dễ nhận ra cho mình. Một chút vô vi của Lão, Trang, một chút hư không của đạo Phật... và bao ý niệm về cuộc đời cứ phôi bày trong mỗi ca từ của anh.

Hạt bụi nào hóa kiếp thân tôi. Đi đâu loanh quanh cho đời mỗi mết... Ai cũng biết điều đó, nhưng không ai nói ra. Ai cũng biết điều đó, nhưng không ai vượt qua. Cuộc đời như một canh bạc lớn, con người ít có thời gian tĩnh tâm, định vị. Sự cuồng nhiệt trong đời sống làm cho con người ít khi dành cho mình một chút tĩnh lặng để suy ngẫm. Nói về anh, về âm nhạc Trịnh Công Sơn là vô cùng.

Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn trong những năm dạy học ở B'Lao (Bào Lộc) cũng đã từng có mặt tại Đà Lạt. Ở đây anh quen Khánh Ly, cùng hát với Khánh Ly. Và chính giọng hát của Khánh Ly đã mang những ca khúc của anh đến với mọi người. Những con phố thân quen, quán cà phê Tùng mỗi tối, và biết bao kỷ niệm đã làm nên những ca khúc của anh viết về mảnh đất này. Âm nhạc Trịnh Công Sơn rất hiếm hoi có những địa danh đưa vào tác phẩm, nhưng hát lên, ai cũng biết anh đang viết về một vùng đất, về một nơi chốn nào đó. Đó là biệt tài, không phải nhạc sĩ nào cũng có được.

Ngày 25 tháng 3 năm 2001, nhạc sĩ Tôn Thất Lập, Mạnh Đạt và tôi, đến thăm anh ở nhà riêng số 47C Phạm Ngọc Thạch, thành phố Hồ Chí Minh. Hôm đó, anh đang ngồi trên xe lăn và đang theo dõi chương trình động vật trên Đài truyền hình Việt Nam. Chương trình đang giới thiệu một con rắn khổng lồ nuốt chửng một con vật. Tôi ngồi cạnh anh, anh bảo:

- Rắn mà hấn ác rứa?

Lòng trắc ẩn, thương đời cứ ẩn hiện trong anh.

Vô tình, tôi nấn chân của anh. Anh bảo:

- Vì rượu đó em à!

Chúng tôi chụp với anh mấy kiểu ảnh. Tôi chụp thêm một vài ảnh chân dung của anh. Nói chuyện với anh được một hồi, anh kêu

một muốn được đi nằm. Tôi và mấy anh có mặt hôm đó, bế anh lên giường.

Hôm sau, chúng tôi về Đà Lạt, cũng là thời điểm anh nhập viện. Mấy ngày sau, ở Đà Lạt, chúng tôi hay tin anh vừa đi vào cõi vĩnh hằng. Thảng thốt, bất ngờ... Tôi với nhạc sĩ Mạnh Đạt, nhạc sĩ Dương Toàn Thiên, lương y Huỳnh Tấn Đố về Sài Gòn dự tang lễ và thực hiện một bộ phim ngắn về anh.

Trên con đường Điện Biên Phủ, Sài Gòn đoàn người đưa tang dài dằng dặc. Hai bên đường, nhiều người dân đưa tiễn anh. Chúng tôi trong dòng người biết bao tiếc nuối, lại càng nhớ anh những ngày ở Huế, những khi anh về Đà Lạt ngồi đàn và hát trong căn nhà nhỏ của nhạc sĩ Mạnh Đạt trên đường Hồ Tùng Mậu.

Tiễn anh vào cõi vô cùng, lòng anh nhẹ nhàng *như cánh vạc bay*, thanh thản đi về nơi chốn xa xôi...

T.N.T



Sông núi ngàn năm

□ Thiền sư Viên Thúc

*Cố đô xứ Huế Thừa Thiên,
A Sao, Phú Lộc, Hương Điền, Chân mây
Sông Hương, núi Ngự còn đây
Tháp chuông Linh Mục, tháng ngày rêu phong
Trường Tiền nổi lại bờ sông
Biển trời mây nước, ngược dòng thời gian
Đông Ba, Gia Hội, Thuận An
Thừa Thiên cổ kính chùa am thật nhiều
Tai nghe từng tiếng chuông chiều
Mở vang đều nhịp, nhịp đều tiếng kinh
Non xanh nước biếc hữu tình
Ngàn năm xứ Huế Ngự Bình, sông Hương*

“GỎI HUẾ NGÀN NĂM”

khúc tâm tình của một người Huế ở Đà Lạt

□ **Thanh Đà Lạt**

Ai phải sống tha hương mà không đau đáu niềm nhớ quê nhà. Có một người xa xứ nặng tình quê mà làm thơ hơn trăm bài vẫn chưa nguôi sầu nhớ. Đó là nhà thơ Việt Trang của phố núi.

Việt Trang tên thật là Phạm Gia Triếp, thiếu thời sống ở một ngôi làng nhỏ bên dòng sông An Cựu, học trung học tại trường Khải Định (nay là trường Quốc học Huế), lên Đà Lạt từ những năm năm mươi của thế kỷ trước. Ông từ già Huế một sớm chiều hui tuổi hai mươi để làm con sơn ca bay ngược lên đỉnh núi Lang Biang⁽¹⁾, làm thơ từ đó đến nay đã hơn ngàn bài, phần lớn là thơ theo thể Đường luật, thường cùng các bạn thơ Phong Vũ, Cam Lĩnh - mà ông thường gọi là nhóm Trà Sơn, ngâm vịnh những lúc trà dư. Việt Trang có thơ đăng ở các báo và tuyển tập trong nước⁽²⁾. Ngoài những bài thơ viết về Đà Lạt, ông còn viết tập “Địa phương chí Đà Lạt” (năm 1966).

Việt Trang là thi nhân nặng tình với hai quê. Vui buồn một đời với phố núi, nhưng cảnh đẹp của xứ hoa anh đào cùng hạnh phúc gia đình và tình bè bạn vẫn không làm nhà thơ nguôi nỗi nhớ quê xưa:

Ngày ngày với Trà Sơn⁽³⁾

Giữa buồn vui trôi nổi

Đêm đêm cùng cố hương

Mộng hồn không cát bụi

(Tha phương)

Trong tâm tình đó, Việt Trang đã viết rất nhiều bài thơ nói lên tâm sự của người con xa quê Huế, một phần nhỏ trong số đó được in thành tập “Gỏi Huế ngàn năm”. Tập thơ gồm 40 bài, viết với nhiều thể

thơ (thơ Đường luật và thơ mới), phát hành nội bộ vào tháng 8-2004. Như nhan đề “Gởi Huế ngàn năm”, tập thơ là nỗi nhớ da diết, là lời ngợi ca cảnh đẹp quê mình trong dạt dào cảm xúc.

*

Huế đẹp và thơ, đó là một câu nói quen thuộc và cô đọng dành cho Huế. Thơ Việt Trang đưa ta đến tận miền sông Hương núi Ngự để chỉ cho ta cái đẹp muôn màu của Huế. Đó là cảnh núi sông chìm trong nỗi nhớ nhung:

*Núi Ngự hong buồn chao sợi nắng
Sông Hương trải nhớ vọng đôi bờ.*

(Nhớ kinh đô)

*Ngự lĩnh đứng thăm chiều nắng lá
Hương giang trải mộng gió canh thâu.*

(Chiều xuân kinh)

Núi Ngự Bình án ngữ ở phía nam Huế, độ cao chỉ khoảng 105 mét, dáng hình thang cân, trông như một bức bình phong của thiên nhiên che mặt trước kinh thành; sông Hương “uốn một cánh cung rất nhẹ” (Hoàng Phủ Ngọc Tường) khi đi qua chôn đế đô, dòng chảy chậm, nước trong xanh. Qua con mắt Việt Trang, núi Ngự có dáng “trầm tư”, “đứng tro theo gió lạnh” và sông Hương “trầm mặc”, “hoài chảy với sương vây”. Núi Ngự, sông Hương không chỉ là một sự vật để nhà thơ cảm nhận mà tự nó có nỗi niềm, nó “hong buồn, trải mộng” như một chàng trai hay một cô gái đôi mươi giàu tình cảm, có khi lại “trầm mặc “như một ẩn sĩ.”⁽⁴⁾

Nhưng dù nhìn theo góc độ nào, sông Hương và núi Ngự cũng đẹp, nét đẹp vượt thời gian:

*Thành phố cũ nghìn năm vẫn vậy
Một dòng sông một dáng núi thanh kỳ.*

(Bụi tha hương)

Cầu Trường Tiền bắc qua sông Hương là một cây cầu hiện đại và đẹp của một thời, “sáu vài mươi hai nhịp” đã là những con số gọi cảm trong lòng người Huế từ lâu lắm ⁽⁵⁾. Việt Trang một lần “Lại về

thăm Huế”, ông vui vì thấy “Vẫn chiếc cầu như trâm cài mái tóc”, chiếc cầu vẫn nguyên nét đẹp xưa, tô điểm cho con sông Hương trong xanh êm đềm như suối tóc của người con gái yêu kiều.

Huế đẹp không chỉ ở hình sông thế núi mà còn ở phố thị. Kim Long, Vĩ Giạ, Đông Ba, An Cựu,... là những tên đất, tên vùng đã đi vào thơ ca từ lâu. *Kim Long có gái mỹ miều. Trầm thương trầm nhớ trầm liêu trẫm đi/ Núi Ngự Bình trước tròn sau méo, Sông An Cựu nắng đục mưa trong.* Qua “Gò Huế ngàn năm”, ta sẽ thấy một vẻ đẹp khác:

*Đường qua Vĩ Giạ một chiều
Chói chang con nắng đuổi theo sâu hoài
Trở về An Cựu mình ai
Đường tro sỏi đá trải dài lá khô.*

(Tháng tư phố Huế).

Mùa đông dù khắc nghiệt, cũng có một nét đẹp tiêu sơ:

*Cây sấu đông gầy guộc bên đường
Ôi Huế tàn đông lạnh thấu xương.*

(Về Huế)

Cảnh thu tàn thê thiết được miêu tả như một bức tranh xưa:

*Ngõ trúc nhà ai vừa vội khép
Bên trời mây tím dạt lê thê.*

(Huế tàn thu)

Với nét bút đơn sơ, mềm mại, Việt Trang khắc họa một Huế chứa chan tình người.

*

Huế trong thơ Việt Trang còn là Huế của tình tri âm, của niềm thương nỗi nhớ ruột rà thân thiết.

Thi nhân xem quê hương mình như một người bạn. Huế - Việt Trang là hai người bạn tâm tình gắn bó, sự gắn bó hai chiều. Nếu Việt Trang có lòng với Huế sâu nặng: Tâm tư khép mộng tha phương/ Xin cùng với Huế vẫn vương trọn đời, thì đáp lại Huế cũng nặng tình với người con xa xứ như thế. Nhà thơ tâm sự: *Và tôi là cánh chim di/ Tôi về Huế đón, tôi đi Huế buồn.* (Bài thơ gởi Huế).

Tình đất tình người gắn bó luôn là mạch nguồn của thi ca, hướng chi Huế “đẹp và thơ”. Nhạc sĩ Văn Cao đã bày tỏ: Huế là một nguồn sáng tạo của tôi trong những năm 40. Thơ và nhạc là điều tôi tìm từ nguồn ấy. Có lẽ lịch sử và cảnh vật của Cố đô có những điều gây cảm xúc cho sáng tạo”. Với Việt Trang, Huế còn là người bạn thơ, người bạn tri âm. Hãy nghe ông thì thầm:

*Tiếng thơ người gởi cho tôi
Tiếng thơ tôi gởi cho người thiết tha.*

(Bài thơ gởi Huế)

Tình yêu của nhà thơ không dành cho riêng một cảnh đẹp nào, nó chan hòa, tràn ngập khắp cả cố đô

*Lòng bàng khuâng mãi nhìn đây đó
Trao gởi khắp cùng nỗi mến thương*

(Và dấu chim đi)

Thật ít thấy cái tình quê hương sống động, thấm thiết – như đôi tình nhân như thế.

*

Càng thương bao nhiêu, khi phải xa cách nỗi nhớ càng sâu đậm. Ngày lên đường, mới đưa tay từ biệt, thế mà

*Chưa chi gió nhuộm thu sầu
Mà nghe sương khói xanh màu biệt ly.*

(Bài thơ tạm biệt)

Nói tạm biệt nhưng thật ra là xa vời vợi. Đường sá xa xôi, chiến tranh kéo dài, thời cuộc nhiều biến động làm cho đường về xa lắc, nỗi nhớ trong lòng người xa xứ càng thêm da diết.

*Ngày tháng tha hương nỗi sầu quay quắt
Giọt mưa sa chưa trở lại cội nguồn
Hai mươi năm không về thăm Huế được
Như một loài chim xa lánh cố hương.*

(Gởi Huế ngàn năm)

Người tha hương tự ví mình *Như người con gái sang ngang/ Vườn sau đứng lặng một phương quê mình.* (Bài thơ gởi Huế). Thương biết mấy cái dáng người “đứng lặng vườn sau” trông vời cổ quận!

Có khi trên đường dài, như hạt “Bụi tha hương”, thoảng nghe một câu hò thân quen cất lên đâu đó khiến lòng nao nao, Việt Trang tự hỏi lòng: *Có thể nào không tha thiết tình quê/ Nghe bất chợt vọng câu hò mái đẫy?* Nỗi nhớ quê cũ luôn canh cánh bên lòng người xa xứ, tràn ngập không gian, vương vấn trong mỗi phút giây. Có lúc thi nhân phải tìm cách trốn tránh nỗi sầu xa xứ trào dâng trong lòng mình.

*Buồn vui chất chở sao vừa
Quê xưa ngàn dặm mịt mờ vờ quên.*

(Nhớ Huế)

Cái vẻ “vờ quên” ấy trông sao mà xót xa!

*

“Gởi Huế ngàn năm” còn cho ta thấy nỗi niềm tâm sự, những ngậm ngùi riêng của một con người phải sống kiếp ly hương. Đó là những lời tự thán cảm động, là khát khao “quy hồi cổ quận” cháy bỏng.

*Ngoảnh lại Lâm Viên mờ gió lạnh
Trông vời cổ quận thoáng mây giăng
Thân không bèo bọt mà trôi nổi
Đời lấm sông hồ lấm trở trăn.*

(Đường về quê)

*Xin chào tất cả tôi đi
Nghĩ mình thân phận chim di một đời*

(Bài thơ tạm biệt)

*Bóng mình soi bóng nước
Trong đục tới bao giờ
Dừng chân dòng sông cũ
Trên bến thơ chiều thơ.*

(Về Huế cuối mùa xuân)

*Ngày về thành khách lạ
Ngày đi mang muôn phiền
Nghe hạt bụi Thừa Thiên
Vương làn tóc chóng bạc.*

(Khách lạ)

Tha hương thể cũng trọn một đời. Việt Trang rời Huế từ thuở hai mươi, đến nay ông đã ngoại bát tuần. Trong bấy nhiêu năm xa quê ấy, không lúc nào ông không mong trở về:

*Nhớ thương như muốn nghiêng trời đất
Nghe vạc kêu sương giục dặm về.*

(Nghe vạc kêu sương)

Ông tự hứa với mình:

*Hẹn thăm lại với ân tình dĩ vãng
Bụi tha hương dấu phủ kín đường về.*

(Bụi tha hương)

Tâm nguyện trở về day dứt trong lòng ông, tâm nguyện của cả một đời:

*Ngàn năm máu dội về tim
Trăm năm tôi nguyện tìm về cố hương.*

(Bài thơ gởi Huế)

Kết thúc tập thơ là bốn câu thơ không đề, gói trọn tâm tư của tác giả, cũng là lời hứa sắt son, như một lời trăng trối:

*Bước tha phương khi tuổi còn rất trẻ
Để trọn đời mang Huế nặng trong tim
Nếu một mai khi già từ cõi thế,
Tìm cố hương xin nguyện hóa thành chim.*

Cuối tháng bảy năm nay, trong những ngày Đà Lạt mưa dầm, Việt Trang đã rời bỏ người thân, rời bỏ bạn bè. Con chim sơn ca “bay ngược lên đỉnh núi Lang Biang” năm xưa cất giọng thiết tha “Gởi Huế

ngàn năm”, “trọn đời mang nặng Huế trong tim” nay chắc đã bay về với miền Hương Ngự thương yêu như ước nguyện thuở sinh thời. Những lời thơ thiết tha của Việt Trang đối với quê Huế đã ngừng lại, nhưng tiếng thơ chắc hẳn còn ngân trong lòng những người con đất cố đô tha hương, bởi thi nhân đã nói thay tâm tình của họ bằng cả trái tim mình.

Đà Lạt, 31-7-2010
T.Đ.L

-
- (1) Trích từ bài thơ “Gửi Huế nghìn năm” và “Vẫy gọi xuân về”.
 - (2) Tuyển thơ: “Mười năm thơ Đường 1990 – 2000” (NXB Văn hóa dân tộc); “Trăng nước Hương Giang”, (NXB Thuận Hóa, 1993, 2000, 2005, 2007) ; “Trăng Thương Bạc” –Chào mừng Festival Huế (NXB Thuận Hóa. 2002). Tiểu luận văn học: “Ai tri âm đó”. Như Anh biên soạn (NXB Văn nghệ tp Hồ Chí Minh, 1997). Báo “Bút Xưa”,...
 - (3) Trà Sơn (núi trà): Việt Trang thường dùng để chỉ vùng cao nguyên Lâm Đồng.
 - (4) Trích: “Về thăm Huế”, “Rong chơi cọng khói.”
 - (5) Hò mái nhì: Cầu Trường Tiền sáu vài mười hai nhịp/ Em theo không kịp/ Tội lắm anh ơi! Bấy lâu mang tiếng chịu lời/ Anh có xa em đi nữa/ Cũng tại ông Trời nên xa.

ÔNG NGUYỄN ĐỨC HÒA

LÃO BỘC QUA CÁC TRIỀU ĐẠI

□ **Trọng Văn**

Ông Nguyễn Đức Hòa sinh ra và lớn lên tại Dương Nỗ, huyện Phú Vang, Thừa Thiên – Huế. Năm 13 tuổi, được một người bác họ làm ở đội kỵ mã đưa vào Đại Nội giúp việc, và được Thái hậu Từ Cung - bà Hoàng Thị Cúc - mẹ vua Bảo Đại tin cậy cho theo hầu Bảo Đại.

Sau năm 1949, thực dân Pháp đưa vua Bảo Đại về nước. Tại Đà Lạt, Bảo Đại lập Hoàng Triều cương thổ. Ông Nguyễn Đức Hòa được đi theo lên Đà Lạt. Ông là một người được vua Bảo Đại hết sức tín cẩn, là lão bộc tận tụy. Ông theo Bảo Đại vào rừng săn bắn, được giao việc lo ăn, nghỉ cho Bảo Đại.

Trước ngày ông từ trần, chúng tôi đã có dịp gặp và có trò chuyện rất thú vị với ông Nguyễn Đức Hòa về chặng đường hơn 60 năm gắn bó với các triều đại dưới chế độ Sài Gòn cũ.

Ông Hòa kể: Năm 13 tuổi, tôi đã vào cung, sau đó được đi theo Bảo Đại lên Đà Lạt. Để tránh Pháp theo dõi, vua Bảo Đại thường mời các đại diện các nước vào rừng săn bắn để bàn chuyện. Có lần đi săn bắn, vua Bảo Đại bị một con cọp vây hãm mất mấy hôm, phải ở trên cây cao, tôi là người tiếp tế lương thực cho vua.

Sau khi Bảo Đại không còn làm vua nữa, ông Hòa lại được các triều đại của chế độ Sài Gòn cũ tiếp tục giữ lại làm việc trong Dinh. Ông là một lão bộc đặc biệt. Điều dễ nhận thấy ở ông là sự tận tụy, chăm chỉ, không nề hà công việc. Hiền lành, điềm đạm, trung thực... là những đức tính cơ bản làm nên nhân cách của một con người; đó cũng là sự tin yêu mà mọi người dành cho ông. Chúng tôi trong nhóm làm phim tài liệu *Ký sự những nẻo đường*, phân giới thiệu về Đà Lạt, ông Nguyễn Đức Hòa đã vui vẻ tâm sự nhiều điều. Khi hỏi đến tiền lương, ông kể thật hồn nhiên:

- Ngày còn phục vụ vua Bảo Đại, mỗi tháng tôi được 4 lượng vàng. Thời ông Diệm được 5 lượng vàng. Thời ông Thiệu được 7 lượng vàng.

Chúng tôi nhầm tính, vậy một năm bác Nguyễn Đức Hòa có 40 đến 60 lượng vàng. Chúng tôi hỏi:

- Vàng nhiều thế, ông tiêu sao hết?

Ông Hòa cười hiền hậu:

- Tuổi trẻ ham chơi, tiêu hết rồi...

- Hiện nay lương của bác bao nhiêu?

- Sau 1975, tôi vẫn được chính quyền hợp đồng tiếp tục làm việc tại Dinh. Lương tháng hơn một triệu ba trăm ngàn đồng.

- Trong thời gian làm việc với Bảo Đại, có bao giờ bác thấy vợ chồng Bảo Đại to tiếng với nhau không?

- Có chứ! Nhưng mỗi lần cãi nhau thì họ chuyển sang nói bằng tiếng Pháp. Mình chịu.

Ông tiếp: Vua Bảo Đại hay dành thời gian nói chuyện với tôi khi đi xa. Ông cũng có nỗi niềm riêng ít ai biết được. Ông chọn việc đi săn bắn là để khuây khỏa, cũng là tránh việc triều chính bị thực dân Pháp thao túng. Những ngày theo Bảo Đại, tôi chăm sóc cho vua từng bữa ăn, từng giấc ngủ.

- Sau này dưới các triều đại khác, mọi người vẫn quý mến tôi, không gây phiền hà cho tôi. Tôi làm công việc thầm lặng của mình.

Thời gian trôi nhanh, rồi một ngày, ông Nguyễn Đức Hòa đột ngột ra đi khi bước sang tuổi 83 ngay trên chính mảnh đất ngày xưa Bảo Đại dành cho gia đình ông.

Nguyễn Đức Hòa là một người con của Huế, suốt cả cuộc đời mình không ngại khó khăn vất vả, trải qua bao biến thiên của xã hội vẫn một lòng trung trinh với quê hương, đất nước, và làm đúng chức phận của mình.

T.V



Độc Thiên thu ca

TIẾC THƯƠNG MỘT TÀI HOA BẠC MỆNH

□ Nguyễn Văn Ưông

Những ngày Đà Lạt náo nức chào đón lễ hội hoa, có người bạn tặng tôi tập thơ *Chở gió* của Nguyễn Văn Phương (NXB Hội Nhà văn, 2003). Tôi vừa ngạc nhiên vừa thích thú khi gặp bài thơ *Thiên thu ca*, tác giả viết về Đà Lạt.

Viết về Đà Lạt, từ trước đến giờ đã có nhiều tác giả, tác phẩm xuất hiện và gây dấu ấn sâu đậm trong công chúng yêu thơ. Nhưng với Nguyễn Văn Phương (Phương Xích Lô) chắc chưa nhiều người biết. Tôi xin giới thiệu *Thiên thu ca* của Phương viết về Đà Lạt.

Thiên thu ca

*Ta ngồi giữa cõi vàng muôn hoan khúc
Bỗng nghe trời vỗ nhẹ cỏ xanh mơn
Nắng không chết khi đời đang nỏ nức
Ta quên ta như mây loãng trong vườn*

*Trên đồi khói người vẫy quanh điệu nhạc
Có thấy ta thoáng hiện ở ven hồ
Hay hồn người bây giờ là Đà Lạt?
Thác vô tư chảy mạnh cuốn âu lo*

*Ôi lá xanh trở đầy trong ánh mắt
Người nhìn ta âu yếm phút xuất thần
Khoảnh khắc đó thông tình cao chất ngất
Chim thiên thu về đậu chỉ đôi lần*

*Mai sau này người gặp ta lần nữa
Một thầy ma tái sắc cận linh hồn
Đã qua rồi một thời bùng ánh lửa
Còn thương ta xin người hãy giữ chôn.*

(Chờ gió)

“Phương Xích Lô” là tên do Lâm Thị Mỹ Dạ khai sinh cho Nguyễn Văn Phương trên thi đàn. Lúc đó chị phụ trách biên tập thơ trong Tạp chí Sông Hương. Một lần có một gã điên trai đạp xích lô, dừng xe trước cửa Tòa soạn, đưa cho chị mấy bài thơ. Hỏi tên, gã ấy chỉ đáp “Em là Phương, dân xích lô” rồi bỏ đi. Đọc thơ thấy hay, chị cho đăng. Bút danh Phương Xích Lô xuất hiện công khai với những bài thơ trình làng đó.

Cuộc đời Phương Xích Lô nhiều lận đận:

*Thợ không ra thợ vì cô thế
Thầy chẳng nên thầy bởi lỡ cơ*

(Xích lô hành)

Anh sinh năm 1951, quê quán Thừa Thiên-Huế; sống bằng nghề xe đạp thồ, sau chuyển sang đạp xích lô

*... Từ đây thôi phải đạp xe thồ
Trước chơi hai bánh chừ ba bánh...*

(Xích lô hành)

Anh đã tự bộc bạch:

*Tên tôi là Nguyễn Văn Phương
Tám mươi kiệt một tại đường Chi Lăng
Vợ tôi Trần Thị Lệ Hằng
Đầu lòng sinh được hai nàng xinh xinh*

Cuộc đời tưởng êm đẹp. Nhưng không. Vợ anh đã bỏ anh đi theo người đàn ông khác vào tận Đồng Nai. Hai người con gái của anh cũng được gởi vào chùa gần nơi mẹ ở. Anh trở thành người nát rượu, mỗi lần say nhớ vợ, nhớ con, anh đạp xe về chốn cũ, ngay trên dốc Bến Ngự, nơi đó anh đã từng được nghe tiếng đàn tranh ngọt ngào của vợ và tiếng cười đùa của hai đứa con. Nhưng, tất cả...

*Nay đã tắt giữa chợ chiều huyền ảo
Quý ma nào che lấp một vầng trăng*

(Xin lại)

Anh rơi vào tuyệt vọng triền miên, không còn gì níu kéo trong cuộc đời này:

*Thưa em
Tôi đã lụi tàn
Không còn rung nổi điệu đàn năm xưa
Chỉ còn chiếc bóng trong thơ
Về bên núi vắng
Năm chờ hóa thân...*

(Thưa em)

Cuộc đời còn lại như là một chạng vạng trong cơn say:

*Chạng vạng đất
Chạng vạng trời
Tình tôi chạng vạng trong thời xa em.*
(Chạng vạng)

“Chạng vạng” là một trong hai bài thơ cuối cùng của anh, bạn bè tìm thấy trong túi xách cà tàng cùng chai rượu đã khô cạn đáy. Hôm ấy, ngày 02 tháng 6 năm 2002, anh ra Quảng Trị thăm mẹ một người bạn ôm nặng. Đến Vĩnh Định, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong, người ngất ngưỡng hơi men, thấy đám trẻ trần truồng tắm, anh nhảy xuống kinh thủy lợi cùng tắm với chúng và vĩnh viễn từ giã cuộc đời trên dòng kinh ấy.

Nguyễn Văn Phương không phải là Lý Bạch. Thi gia Việt Nam đương đại có cả ngàn người cũng không phải là thời đại Đường thi. Thế mà cái chết của Nguyễn Văn Phương, không thấu dết, vẫn có nét giống huyền thoại về cái chết say khướt, ôm trăng hơn ngàn năm trước.

Không biết anh đến Đà Lạt thời gian nào để có một bài thơ về Đà Lạt. Trong bài thơ, anh đã mừng tượng ngày từ giã cõi đời:

*Mai sau này người gặp ta lần nữa
Một cây ma tái sắc cận linh hồn
Đã qua rồi một thời bùng ánh lửa
Còn thương ta xin người hãy giữm chôn.*

(Thiên thu ca)

Nhưng chuyện ấy không xảy ra ở Đà Lạt. Sau khi anh trở thành “thây ma tái sắc cận linh hồn” bạn bè đã chung tay lo cho anh nơi an nghỉ; tập hợp, tuyển chọn những di cảo của anh xuất bản tập thơ “Chờ gió” tặng bạn bè và những tri âm, tri kỷ đã cưu mang anh trong cuộc đời. Trên lăng mộ anh, ngoài tấm bia ghi tên người chết, bạn bè còn

dựng thêm tấm bia thứ hai, ghi bài thơ “Thiên thu ca” của anh, như dấu ấn một linh cảm gắn kết anh với Đà Lạt:

*Trên đồi khói người vây quanh điệu nhạc
Có thấy ta thoáng hiện ở ven hồ
Hay hồn người bây giờ là Đà Lạt?
Thác vô tư chảy mạnh cuốn âu lo.*

(Thiên thu ca)

N.V.U

Nhớ Huế

□ Hồ Minh

*Oi Huế làm sao đỡ nhớ mong !
Hương Giang em có đổi thay lòng ?
Ta quên sao được đêm Thành Nội !
Thương Huế lắm rồi Huế biết không ?*

*Ta ra thăm Huế đã đôi lần
Mộng trải đường mơ vương bước chân
Rượu ngấm tràn thơ trắng ngậm nước
Hương Giang nghiêng nắng đẹp vô ngần !*

*Áo trắng ngày xưa... cánh phượng ơi !
Nữ sinh Đông Khánh ở mô rồi ?
Dịu dàng nét Huế kiều sa áy
Hút lấy hồn ta một dáng người !*

*Em dắt ta vào cỏi mộng mơ
Huế thương khép áo dưới trăng mờ!
Mến yêu Huế ử bao giờ thế ?
Mà chuốt cho ta đến thần thờ !*

*Từ độ ra thăm Huế trở về
Ngày đêm thương nhớ mắt em thê!
Đường cong chiều tím lay tà áo
E ấp hương thâm nghiêng nón che !*

*Chưa rằm sao đã mơ trăng Huế !
Nhớ con thuyền nhỏ nước êm trôi
Biết đâu mai mốt về thăm Huế !
Bước tới nhà ai cổng khóa rồi !*

Màu nhớ

□ Nguyễn Man Kim

Như ngọn gió lòng vòng chiều hoang mạc
Sau cơn mê bất chợt tìm về
Ngồi tựa góc Hoàng thành loáng nắng
Mùa xa xanh còn thơm thoảng quanh hồn.

Tiếng guốc hình như vẫn khua về ngõ trắng
Đêm ướp dịu hương cúc tím
Dáng mỏng in nền trời nét cong cong thánh thiện
Lặng lẽ ánh sao hôm.

Nhẹ tên những chuyển dò ngang
Bến bờ rong rêu nép vào hồi ức
Dòng sông ngọc bích ảo mờ trong tranh thủy mặc
Tà áo ai tím phủ lối mòn xưa.

Vành nón nghiêng che một nửa nắng mưa
Một nửa e ấp gửi mắt thay lời
Giây phút ấy trái tim rối nhịp
Đã đóng băng màu nhớ thuở xa người.

Huế, tháng 9/2006

Ca Huế trên sông Hương

□ Nguyễn Thị Kim Liên

*Chẳng dò dục, chẳng dò ngang
Lênh đênh sông nước chiều vàng
Dịu êm tiếng hò xứ Huế
Cung đàn gợi nhớ mênh mang*

*Điệu nhạc vang lên giữa dòng
Hồn xưa phảng phất chờ mong
Ngược xuôi dặm đường thiên lý
Tơ vương thành tiếng nhạc lòng*

*Chơi vui mây chiều trên không
Nhẹ nhàng ghé xuống bên sông
Một tiếng hò ơ vương vấn
Mai về chân bước băng khuâng*

*Nghe câu ca Huế ngân ngơ
Huế ta hát tự bao giờ
Đằm thắm tình non nghĩa nước
Ngàn năm sâu thẳm một lời nước non.*

CÓ MỘT NGƯỜI XA QUÊ “TÀN MÀ KHÔNG PHÉ ”

□ Đăng Dũng

Cứ mỗi sáng tinh sương, ở Đà Lạt, trên con đường vắng, ngang qua đầu dốc Đa Thiện, người ta thường chứng kiến cảnh leo dốc khá nhọc nhằn của một chiếc xe lăn tay, trên đó có một người cụt cả đôi chân, đang cố sức lăn bánh lằm lũi theo dòng đời, với nụ cười trên môi, anh ấy đi bán vé số dạo khắp phố phường Đà Lạt, không bằng đôi chân mà chính bằng đôi tay nhỏ bé gầy guộc của mình. Đó là một người quê gốc Thừa Thiên –Huế: Anh Nguyễn Đắc Tùng, hiện đang cư trú tại nhà 69A, Đông Tĩnh, Phường 8, Đà Lạt.

Anh Tùng tuy có con là Việt kiều định cư tại Mỹ nhưng vẫn đi bán vé số dạo để tự nuôi thân! Thật ra chưa hẳn vậy- Tùng tâm sự. Nhiều người tàn tật khác trong nhóm “Vòng tay yêu thương” do chị Nguyễn Thị Minh Yêm là Nhóm trưởng, cũng cho biết: Đã bao năm nay, Tùng vẫn chịu mưa nắng vất vả lăn tay bán vé số dạo là để có tiền giúp đỡ nhiều bà con tàn tật khác, khi năm chục, bảy chục và có ngày lãi được cả trăm bạc anh cũng đều dốc hết tiền vào Quỹ tài chính của nhóm tàn tật. Chúng tôi hỏi vì sao con cái đều có công ăn việc làm ổn định, có con đang ở Mỹ mà anh không ở nhà cho khỏe? Anh trả lời hồn nhiên: Tôi thích nghiệp bán vé số dạo lang thang với đời và để có tiền làm việc thiện hữu ích cho đời. Thế thôi! Rồi anh đọc một mạch mấy câu thơ do chính anh sáng tác:

*Quyết tâm xây dựng bạn ơi,
Tàn mà không phé, người đời quý ta,
Việc gì rồi cũng sẽ qua,
Tự tin mà sống đó là hiển vinh!*

Có lẽ tính cách tự tin đã giúp anh phần nào vượt lên được số phận quá nghiệt ngã của mình, bị cụt cả đôi chân khi còn tuổi thanh niên, và nghiệp bán vé số dạo cũng đến với anh từ đó, rồi có người

bạn gái yêu thương và có một mái nhà hạnh phúc. Anh Tùng vẫn tự nhủ mình phải sống cho ra sống:

*Dù tàn tật đừng để ai khinh
Hãy tự lập mình phấn đấu vươn lên!*

Đã vậy, anh còn biết sẻ chia với nhiều cảnh ngộ bất hạnh của các cháu mồ côi và tàn tật khác, chính anh đã cùng nhóm “Vòng tay yêu thương” tạo công ăn việc làm về thủ công mỹ nghệ cho một số thành viên. Tới đây cả nhóm đang cùng anh đứng ra tổ chức lễ cưới cho đôi bạn trẻ thành viên của nhóm là Vũ Tiến Mão và Nguyễn Thị Kim Chi cả hai đều mồ côi cha mẹ lại bị khuyết tật... nên vợ nên chồng.

Tấm gương “tàn mà không phế” nỗ lực kiếm đồng tiền bằng sức lao động có thể của mình để tham gia làm việc thiện của người đồng hương xa quê Nguyễn Đắc Tùng; cũng như sự gắn bó của anh với Hội đồng hương Thừa Thiên - Huế Đà Lạt đã làm nhiều bà con cảm động, khen ngợi!

Tháng 8-2010
Đ.D

Đà Lạt Ngày em về

□ Dung Thị Vân

Em sẽ về với anh
Bên thung lũng sương núi đồi Đà Lạt
Em sẽ hát anh nghe những bài ca anh thích
Em sẽ ngâm anh nghe những tình khúc thơ mình

Ta sẽ bên nhau
Ta mãi bên nhau
Ta sẽ xua tan tháng ngày chờ đợi
Và quên đi nỗi nhớ trăm kha

Em sẽ bên anh
Trong đêm Đà Lạt sương弥漫 những con đường
Lửa ngo nhen lên từ ngọn gió
Sưởi ấm hồn nhau trong thơ em

Ngày em về
Đà Lạt đã vào đông
Gió lạnh xuống hàng cây đón nắng
Em bên anh dốc dài thăm lặng
Xôn xao tiếng sóng dội trong lòng
Ngày em về
Đà Lạt đã vào đông

NGƯỜI HUẾ VÀ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC TẠI ĐÀ LẠT

□ Bùi Khắc Tú

Đà Lạt nằm trên cao nguyên Lâm Viên, phía bắc của tỉnh Lâm Đồng, có diện tích tự nhiên 393 km², gồm mười hai phường với 195,07 km² và ba xã vùng ven ngoại thành với 198,22 km². Đến nay, Đà Lạt đã trải qua 117 năm hình thành và phát triển. Theo tư liệu của UBND TP Đà Lạt, thành phố này hiện có trên 203 ngàn dân thường trú. Tốc độ tăng trưởng GDP đạt ngày càng cao, bình quân thu nhập đầu người là 21 triệu đồng(năm 2010). Năm 2009 Đà Lạt có hai sự kiện lớn: được Thủ tướng chính phủ công nhận là đô thị loại 1, và được công nhận là thành phố Festival hoa của Việt Nam.

Đà Lạt được mệnh danh là thành phố ngàn hoa, thành phố sương mù, thành phố du lịch mộng mơ, với nét tính cách người Đà Lạt “ hiền hòa - thanh lịch – hiếu khách ”. Góp phần làm nên tính cách rất riêng và đáng ngưỡng mộ đó của người Đà Lạt cần ghi nhận những đóng góp của ngành Giáo dục Đào tạo Đà Lạt, đặc biệt là công sức của nhiều thế hệ cán bộ giáo viên là người xứ Thừa Thiên - Huế đến sinh sống và công tác tại Đà Lạt - Lâm Đồng.

Ngày 1-3-1920, ngôi trường đầu tiên được thành lập tại Đà Lạt là trường École Française, sau được đổi tên là trường Nazareth (trường PTTH chuyên Thăng Long ngày nay). Cùng thời gian này, cụ Bùi Thúc Bàng và một nhóm thầy cô giáo là người Huế cũng mở riêng một trường tiểu học cho con em người Việt, với 3 phòng học bằng gỗ rất thô sơ, phía sau rạp Cinéma Eden (tức rạp Ngọc Lan, nay là khách sạn Ngọc Lan). Đến năm 1930, trường tiểu học bổ túc Đà Lạt được thành lập, tiền thân của trường tiểu học Đoàn Thị Điểm, Phường I, Đà Lạt ngày nay. Theo thống kê riêng của một số nhà giáo lão thành (nay

tuổi trên dưới 80) cho biết, từ năm 1920 cho đến nay chỉ tính từ bậc giáo dục mầm non đến phổ thông trung học, tại các trường đều có rất đông thầy cô giáo là người gốc Thừa Thiên Huế tham gia giảng dạy. Từ thời điểm năm 1975 đến năm 1985 lại càng đông giáo viên là người Huế vào. Sau ngày đất nước thống nhất, do số lượng trường tư thục và tôn giáo tại Đà Lạt trước năm 1975 được nhà nước ta chuyển đổi dần sang dạng trường công lập, lại do một số khá lớn thầy cô giáo tại Đà Lạt chuyển về Sài Gòn sinh sống hoặc đi ra nước ngoài, một số giáo viên khác vì hoàn cảnh có khó khăn xin nghỉ việc, vì vậy để đáp ứng yêu cầu giáo dục, ngành giáo dục Lâm Đồng bấy giờ có chính sách tuyển thêm giáo viên chưa qua sư phạm và đặc biệt ưu tiên đã qua sư phạm về giảng dạy! Từ đó, số lượng sinh viên tốt nghiệp tại các trường sư phạm Huế tình nguyện đến Lâm Đồng, đặc biệt là vào Đà Lạt rất đông. (người viết bài này cũng là một trong số đó). Tính đến năm 1975 đã có gần trăm thầy cô giáo là người Huế trong ngành giáo dục Đà Lạt thì đến năm 1985, đã có gần 200 cán bộ giáo viên là người gốc Huế. Và đến nay, theo thống kê chưa đầy đủ của Phòng Giáo dục Đào tạo Đà Lạt, năm học 2009-2010 có đến hàng trăm cán bộ giáo viên là người gốc Thừa Thiên - Huế tham gia đứng lớp hoặc giữ nhiều chức vụ khác nhau trong ngành giáo dục. Nhiều đời Hiệu trưởng, Hiệu phó các trường phổ thông tại Đà Lạt là người gốc Huế. Đặc biệt ngành Giáo dục Đà Lạt đã được công nhận hoàn thành phổ cập Giáo dục cấp PTCS. Quy mô trường lớp ngày càng tăng: Mầm non: 21 trường; Tiểu học: 28 trường; THCS: 4 trường; THPT: 3 trường. Điều đáng nói là với truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo, yêu người yêu nghề của người xứ Huế, người thầy cô giáo rời quê hương vào Đà Lạt đã dồn hết sức lực và tâm hồn cho sự nghiệp giáo dục Đà Lạt! Là khách phương xa, giọng nói Huế có thể còn khó nghe với con em cư dân Đà Lạt, các thầy cô đã có sự điều chỉnh trong cách phát âm để cho giọng Huế trở nên dễ nghe, dễ hiểu hơn với con em Đà Lạt. Hình như trong phong cách người Huế từ dáng đi, lời nói, nụ cười... đều có một chút gì đó rất phù hợp với tính mẫu mực của nghề sư phạm!

Trải qua tròn 90 năm, kể từ năm 1920 - năm có hai ngôi trường được ra đời cùng lúc tại Đà Lạt cao nguyên, ngành giáo dục Đà Lạt đã đào tạo được rất nhiều thế hệ thanh niên yêu nước có tri thức và nhiệt huyết. Đã có biết bao nhân tài được đào tạo từ những ngôi trường

mầm non, phổ thông đến đại học tại Đà Lạt đã trở thành những giáo sư, tiến sĩ, bác sĩ, kỹ sư đầy tài năng trong và ngoài nước.

Vinh danh các bậc nhân tài hiền sĩ Đà Lạt hôm nay, những người đã được sinh ra, lớn lên và học tập tại Đà Lạt ghi nhận công lao của Ngành giáo dục Đà Lạt, trong đó có một đội ngũ khá đông đảo là cán bộ giáo viên gốc người Thừa Thiên - Huế, những người đã toàn tâm toàn ý vì sự nghiệp giáo dục Đà Lạt.

B.K.T

Đà Lạt mùa này

□ Tạ Kim Khánh

*Đà Lạt mùa này mưa nhiều lắm không em
Đường Phù Đổng thương đêm về ngõ vắng
Tiếng vó ngựa nghe đâu đây vắng vắng
Ánh điện đỏ nhòe thấp thoáng xe qua.*

*Đà Lạt mùa này hắt vẩn đông chợ hoa
Em có mua chọn dăm bông bất tử
Hoa dẫu khô, cánh màu dâu tàn úa
Như tim anh không tắt lửa tình nồng.*

*Đà Lạt mùa này sương mù ít hơn không
Bất chợt cơn giông phố nào mưa đá
Dù em che gió có làm nghiêng ngả
Rau mạ trồng có tưới lá bướm hoa*

Đà Lạt mùa này ai nhớ buổi chia xa
Mưa tháng chín rót vào lòng lạnh buốt
Quán vắng anh chờ cà phê nhỏ giọt
Giọt thời gian đắng, ngọt thánh thót rơi

Đà Lạt mùa này thương nhớ lắm em ơi
Đêm khép mắt theo mưa về trên phố
Nơi anh gửi một phần đời ở đó
Tình trăm năm trái chín chẳng theo mùa

Con bão số năm đã chuyển hướng đi qua
Riêng phía lòng anh chưa ngừng giông gió
Thương câu hát xưa người ơi người ở
Ai lỡ vô tình đến hẹn không lên

Đà Lạt mùa này xanh phố núi cao nguyên
Trăm tên hoa, trăm sắc màu huyền thoại
Ngày xa em nửa hồn anh để lại
Làm cây thông lặng lẽ đứng bên trời
Đón hai đầu mưa tím nhớ em ơi!

CHỢ ĐÀ LẠT NƠI BẠN ĐẾN KHÔNG CHỈ ĐỂ MUA HÀNG

□ Nguyễn Thị Mừng

Bạn mới đến Đà Lạt, leo một con dốc, dạo quanh một vòng phố... Trong không khí lâng lâng nhẹ nhàng mát lạnh, đây đó trên đường phố bạn sẽ bắt gặp không ít nụ cười hiền hòa và dịu dàng của người dân Đà Lạt hiếu khách. Dầu bạn có thể nào đi nữa, bạn có mặc áo ấm bên ngoài thì dân Đà Lạt cũng dễ nhận ra bạn là du khách đến Đà Lạt tham quan! Rất cảm ơn bạn đã đến Đà Lạt và mong bạn chẳng phiền lòng! Kia, hình như bạn đã bắt đầu ngây ngất vì tiếng thông reo hay mãi ngắm người mà bạn ngỡ như mơ... Xin hãy trở lại cõi thực, bạn đã mỏi chân rồi đó, ghé nơi nào vừa đẹp, lý thú và đông người nhất ở thành phố này, chỉ có chợ Đà Lạt! Đã đến thành phố cao nguyên không thể quên ghé vào chợ Đà Lạt, nơi bạn đến không chỉ để mua hàng.

Bạn biết không, chợ Đà Lạt có lý lịch rõ ràng, chợ được sinh ra và lớn lên theo nhịp sống của hơn 20 vạn dân thành phố này. Đây là trung tâm thương mại của thành phố, nằm trên trục đường Nguyễn Thị Minh Khai. Thuở ấy, khi cao nguyên Langbian còn hoang sơ, u ẩn dưới những lớp sương mù dày đặc và thấp, phiên chợ đầu tiên được nhóm họp vào một sáng tinh sương năm 1923, gọi là “chợ Cây” tại khu vực ấp Ánh sáng (gần như toàn bộ cư dân là người Huế), ai là người đầu tiên đã khởi xướng và làm nên chợ? Chẳng ai khác hơn là những bà mẹ làm vườn rau chất phác và những cô thiếu nữ giỏi giang, họ đến và trao đổi cho nhau những sản phẩm nông nghiệp! Thế rồi, năm 1929 chợ được dời lên vị trí khu vực Hòa Bình, nay là rạp Ba tháng Tư (3-4). Năm 1937, sau một trận hỏa hoạn lớn, chợ Cây được xây dựng lại bằng gạch, mái tôn dày của Pháp, tuy bằng tôn nhưng cái nóng cao nguyên chỉ tạo nên sự ẩm áp cho những bà mẹ buôn thúng bán bưng. Dần dần dân cư Đà Lạt đông hơn và chợ cũng rộng hơn. Đến năm 1958, chợ Đà Lạt được xây dựng tương đối hoàn chỉnh, do KTS Nguyễn Duy Đức thiết kế, nhà thầu Nguyễn Linh Chiểu thi công. Mãi đến năm 1960 KTS Ngô Viết Thụ là người vẽ chỉnh trang lại chợ, nối cầu bê tông và thay đổi mặt tiền chợ. Sau này UBND TP Đà Lạt đã cùng Ngân hàng Việt Hoa TP HCM hợp tác đầu tư nâng cấp chợ

theo thiết kế của KTS Lê Văn Rọt và Trần Hùng. Chợ Đà Lạt được coi là một trong những chợ lâu đầu tiên tại Việt Nam và là kiến trúc chợ đẹp nổi tiếng khu vực Đông Nam Á.

Từ trên lan can của cầu nổi chợ và khu Hòa Bình, phóng tầm mắt, bạn có thể ngắm nhìn một phần cảnh quan đẹp của Đà Lạt phố, phía trái biết bao là thông nhấp nhô bao bọc những ngôi biệt thự cổ kính trắng lợt ngây nga; phía bên dưới người bạn là một cảnh linh hoạt sống động đầy người đang đi lại mua bán. Bạn sẽ có cảm giác như đang ở tầng không thượng giới. Nếu muốn hòa nhập với đời thường xin hãy rảo chân vào chợ. Từ chợ trên đến chợ dưới sẽ có nhiều cầu thang, nhiều hướng. Mới đây chợ còn được thiết kế thêm cầu thang lộ thiên. Các bậc thang sẽ giúp bạn muốn đến nơi nào trong chợ tùy thích! Chẳng bù với trước, nay chợ Đà Lạt đầy ắp hàng hóa đẹp và lạ mắt, các loại hàng được phân lô theo từng khu vực, bạn tha hồ mua sắm làm quà. Không đâu! bạn đến đây không chỉ để mua hàng vì sẽ có nhiều điều mới lạ mà bạn sẽ nhận ra! Nhìn kỹ các cô gái bán hàng vừa đẹp vừa hiền lành, đôi má luôn ửng hồng, nói năng mời chào nhỏ nhẹ... hầu như cả chợ, các mẹ và các cô gái ai cũng đều mặc áo ấm hoặc măn tô hoặc có cả khăn len quấn cổ, đặc biệt nơi bàn chân mẹ, chân em dù có tất bật nghèo khó vẫn có giày dép rất đẹp. Phải chăng đây cũng là nét riêng trong sinh hoạt người Đà Lạt xứ lạnh, tuy chợ có tiếng râm ran nhưng rất khó chứng kiến một cảnh chửi bới ồn ào. Dễ hiểu thôi, vì người Đà Lạt trong khí hậu mát lạnh vốn sống hiền hòa, thanh thản. Sự tin cậy đáng quý của Đà Lạt còn thể hiện ít nhiều ngay ở chợ! Vào chợ Đà Lạt, nói không ngoa, bạn có thể ít nhiều yên tâm vì nạn móc túi họa hoằn lắm mới có và giá nói thách thường không quá đáng mà chỉ chênh lệch chút đỉnh... Bình thường, bên ngoài, trời Đà Lạt lạnh nhưng vào chợ Đà Lạt bạn sẽ thấy ấm áp hơn và ngay tại chợ sẽ có một số hàng chỉ riêng Đà Lạt mới có giá rẻ như vậy. Đó là áo len đan tay và máy đủ kiểu, cỡ. Trái cây thì có Atisô, dâu, mận, hồng, đào từ tươi đến sấy khô đều đầy ắp và giá khá rẻ.

Đi chợ Đà Lạt còn có nghĩa bạn sẽ có thể khám phá những nét đẹp rất riêng bên trong của Đà Lạt. Bạn sẽ được thưởng thức vô số số loài hoa đẹp và cây cảnh được bày bán bên ngoài...

N.T.M

Gửi lại Đà Lạt

□ **Trần Kim Anh**

*Đường vàng quá mimosa Đà Lạt
Em một mình thương nhớ kỷ niệm thôi
Xuân Hương lạnh vào em run sóng bạc
Mỗi bậc thang lòng nham thạch cuộc tình trôi*

*Mưa đàn diu Thung lũng Vàng một nửa
Trập trùng đèo côi cút trập trùng em
Câu thơ mỏng Nghi Tàm anh bỏ ngõ
Chao lưng trời Đà Lạt ngẩn ngơ đêm.*

*Ta tự thú vào lòng trời thăm nước
"Thung lũng Tình yêu", "Than thở" bạc trắng lời
Gom mây lại em hôn vào xưa cũ
Nghe trống không hiu hắt cuộc đời.*

*Rừng hoang dã cao nguyên vì vút gió
Em đi đêm khóc cột chống trời
Lang Bian mãi dịu tình qua núi
Em cuộc sầu gọi bạn tàn hơi.*

*Huyền thoại núi em mang về cho biển
Gửi bài thơ vào gió Đà Lạt ơi!*

VÀI NÉT VỀ LĂNG TẨM CỦA CÁC VUA TRIỀU NGUYỄN

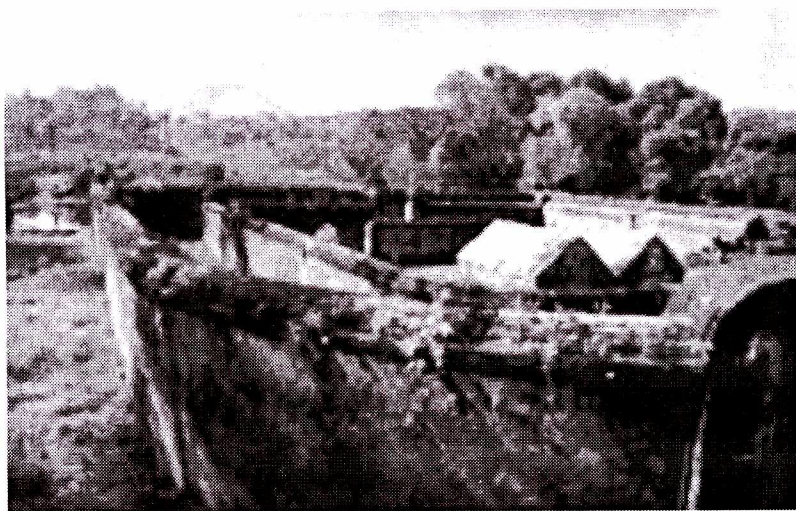
□ Phan Cư

Trong bài hát *Huế tình yêu của tôi*, nhạc Trương Tuyết Mai, thơ Phan Thị Thanh Bình, có câu:

Vẻ đẹp Huế chẳng nơi nào có được!

Quả thật, Huế có một vẻ đẹp riêng mà không một địa phương nào trong cả nước có được. Đó là vẻ đẹp của hình thế núi sông, của cung điện, chùa chiền, đền đài, lăng tẩm, hòa quyện trong một không gian thơ mộng hữu tình. Một trong những nét đẹp cổ kính trang nghiêm mà hầu hết du khách khi đến Huế đều tìm cách tham quan cho bằng được là hệ thống lăng tẩm của các đời vua nhà Nguyễn.

1. LĂNG GIA LONG



Lăng Gia Long

Lăng Gia Long là một quần thể kiến trúc trong đó, ngoài phần mộ chính của vua Gia Long còn có mộ của nhiều người trong hàng quyến thuộc của nhà vua. Toàn bộ khu lăng là một quần sơn gồm 42 đồi núi lớn nhỏ, rộng 28 km vuông chạy dài từ chân núi Trường Sơn đến bờ Tả Trạch, một hợp lưu của sông Hương (thuộc làng Định Môn, xã Hương Thọ, huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế)

Lăng tẩm của nhà vua nằm trên một ngọn đồi bằng phẳng mà chính giữa là mộ vua Gia Long và bà Thừa Thiên Cao hoàng hậu (vợ vua). Qua khỏi sân châu với hai hàng tượng đá uy nghi là Bửu thành, bên

phải là điện Minh thành để thờ vua và hoàng hậu, bên trái là Bi đình nơi có tấm bia của vua Minh Mạng ghi công lao của vua cha được chạm trổ tinh tế. Phía sau là lăng mộ của bà Thuận Thiên Cao hoàng hậu (mẹ vua Minh Mạng); ở đây cũng có một ngôi điện gọi là Gia thành để thờ người phụ nữ đã có công sinh ra vị vua tài hoa Minh Mạng.

Lăng Gia Long là một bức tranh tuyệt tác về sự phối hợp giữa kiến trúc và thiên nhiên mà trong đó thiên nhiên là yếu tố chính tạo nên nét hùng vĩ của cảnh quan.

2. LĂNG MINH MẠNG

Minh Mạng là con thứ tư của vua Gia Long, tên là Nguyễn Phúc Đảm, lên ngôi năm 1820. Suốt 20 năm trị vì, Minh Mạng đã xây dựng nước ta thành một vương quốc hùng mạnh trong khu vực Đông Nam Á.

Tháng tư năm 1840 nhà vua bắt đầu cho xây lăng của mình tại thôn An Bằng, huyện Hương Trà, giữa một vùng đồi núi, sông nước hùng vĩ. Công việc xây lăng chưa thành thì vua Minh Mạng mất năm 1841. Vua Thiệu Trị lên ngôi tiếp tục cho xây dựng theo họa đồ của vua cha để lại cho đến đầu năm 1843 mới hoàn thành. Đây là một công trình hùng vĩ vừa rực rỡ về kiến trúc vừa hài hòa với thiên nhiên và ẩn chứa nhiều giá trị tư tưởng thâm sâu.



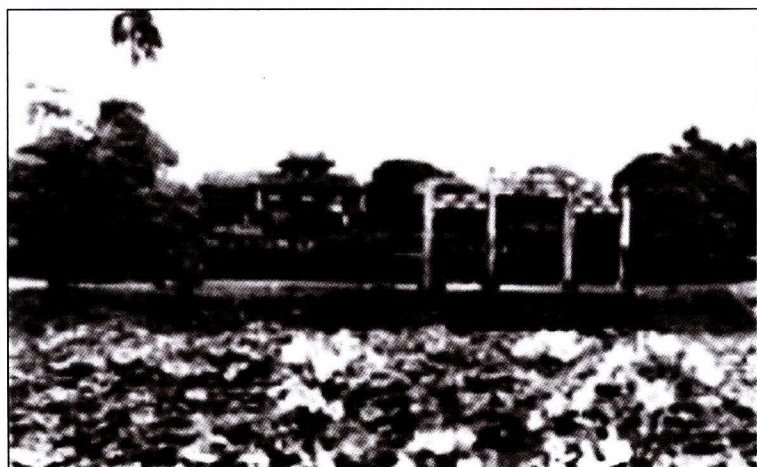
Lăng Minh Mạng

Lăng Minh Mạng còn gọi là Hiếu lăng, chu vi của vòng thành là 1.750m, là một quần thể kiến trúc gồm cung điện, đền đài, đình tạ được bố trí đăng đối theo một trục dọc dài 700m. Mở đầu là Đại

hoàng môn đến tận La thành sau mộ vua. Hình thể lăng tựa dáng một người nằm nghỉ trong tư thế vô cùng thoải mái, đầu tựa lên núi Kim phụng, chân duỗi ra ngã ba sông trước mặt.

Quần thể lăng gồm có các kiến trúc như Đại hoàng môn, Bái đình, Bi đình, điện Sùng ân, Minh lâu, khu mộ vua, các tượng quan viên văn võ đứng châu, rồi hồ bán nguyệt, cầu, hoa cỏ, rừng thông... Tất cả phối hợp hài hòa thể hiện tính cách vừa hùng mạnh vừa nghiêm trang và tâm hồn lãng mạn của một vị vua tài hoa nhất triều Nguyễn.

3. LĂNG THIỆU TRỊ



Lăng Thiệu Trị

Thiệu Trị tên thật là Nguyễn Phúc Miên Tông, con trưởng của vua Minh Mạng, lên ngôi năm 1841 và mất năm 1847. Khi đang trị vì ông không hề nghĩ chuyện xây lăng vì sợ tốn kém công quỹ và làm khổ dân. Sau khi vua Thiệu Trị băng hà, vua Tự Đức mới cho xây lăng ở làng Cư Chánh, xã Thủy Bằng, huyện Hương Thủy.

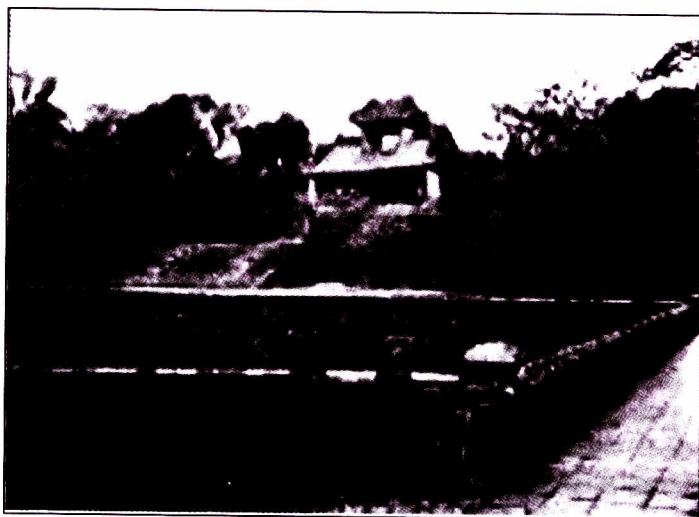
Nét độc đáo của lăng Thiệu Trị là không xây la thành ở chung quanh. Lăng của vua nằm tĩnh lặng giữa những cánh đồng lúa và vườn tược cây trái của nhân dân tạo nên một khung cảnh bình dị, gần gũi với cuộc sống đời thường.

Quần thể lăng gồm có hai phần: phần lăng và phần tẩm. Trước lăng có hồ Nhuận Trạch rồi Nghi môn bằng đồng dẫn vào Bái đình với hai hàng tượng đá tả hữu, tiếp đến là Bi đình có tấm bia của vua Tự Đức ca ngợi công lao của vua cha. Sau Bi đình là lầu Đức Hình.

Về tả điện có hồ Điện, nghỉ môn và Bửu điện nơi thờ bài vị của vua Thiệu Trị và hoàng hậu Từ Dũ.

Du khách đến thăm lăng Thiệu Trị sẽ có một cảm giác bình yên, tĩnh lặng giữa khung cảnh kiến trúc cổ kính và ruộng vườn thôn dã.

4. LĂNG TỰ ĐỨC



Lăng Tự Đức

Lăng Tự Đức nằm ở làng Dương Xuân thượng, xã Thủy Xuân, thành phố Huế. Đây là một kiến trúc thuộc vào loại bậc nhất của triều Nguyễn.

Tự Đức tên thật là Nguyễn Phúc Hồng Nhậm, là con thứ hai của vua Thiệu Trị, lên ngôi năm 1848 và mất năm 1883.

Lăng Tự Đức được xây dựng từ lúc vua còn tại vị. Lúc đầu lăng có tên là Vạn niên cơ nhưng sau vụ khởi loạn của hai anh em Đoàn Hữu Trưng, Đoàn Hữu Trục vua cho đổi thành Khiêm cung và sau khi vua mất thì gọi là Khiêm lăng.

Bố cục lăng gồm hai phần nằm trên hai trục song song. Gần 50 công trình đều mang từ Khiêm.

Qua khỏi cửa Vụ khiêm và miếu sơn thần là Chí khiêm đường, nơi thờ các bà vợ vua. Tiếp đến là Khiêm cung môn mà đối diện là hồ Lưu khiêm có nhà thủy tạ để vua ngồi uống rượu, ngâm thơ. Qua khỏi Khiêm cung môn là khu vực dành cho vua nghỉ ngơi khi đến đây; ở giữa là điện Hòa khiêm, nơi làm việc của vua mà nay dùng để thờ bài vị vua Tự Đức và hoàng hậu. Hai bên điện Hòa khiêm là Pháp khiêm

và Lễ khiêm vụ dành cho các quan theo hầu. Phía sau là điện Lương khiêm là nơi để vua nghỉ ngơi và nay để thờ bài vị bà Từ Dũ, mẹ vua. Bên trái Lương khiêm là Ôn khiêm đường, nơi cất giữ đồ ngự dụng và bên trái là Minh khiêm đường, nhà hát để vua giải trí. Tiếp sau nữa là Trĩ khiêm viện và Y khiêm viện là nơi ở của các cung phi theo hầu khi vua còn sống và sau khi mất.

Song song với khu tấm điện là khu lăng mộ. Khu này có Bái đình với hai hàng tượng đá uy nghi, tiếp đến là Bi đình nơi có tấm bia khắc bài ký của vua Tự Đức gọi là Khiêm cung ký gồm 4935 chữ. Sau Bi đình có hai trụ biểu và hồ Tiểu khiêm, rồi đến Bửu thành, nơi an nghỉ ngàn thu của nhà vua.

Tự Đức là ông vua thi sĩ hiền lành, thương dân yêu nước. Kiến trúc Khiêm lăng đã nói lên được sở thích, nguyện vọng và tâm hồn lãng tử của một ông vua trị vì lâu nhất của Triều Nguyễn.

5. LĂNG ĐỒNG KHÁNH



Lăng Đồng Khánh

Lăng Đồng Khánh tọa lạc tại làng Cư Sĩ nay là thôn Thượng Hai, xã Thủy Xuân, thành phố Huế. Ngôi lăng này trải qua bốn đời vua mới xây dựng hoàn thành.

Đồng Khánh tên thật là Nguyễn Phúc Ứng Đường, con trai cả của Kiên thái vương Nguyễn Phúc Hồng Cai và là anh của hai vua Kiến Phúc và Hàm Nghi.

Tháng hai năm 1888 vua Đồng Khánh cho xây điện Truy tư để thờ cha mình. Làm vua được ba năm thì mất. Vua Thành Thái kế vị bèn cho sửa chữa điện Truy tư thành điện Ngưng Hy để thờ vua Đồng Khánh.

Năm 1916, vua Khải Định, con trai vua Đồng Khánh, lên ngôi mới cho sửa điện thờ và xây lăng mộ cho cha mình.

Khu tâm điện với điện Ngưng Hy mang phong cách kiến trúc cổ với các cột sơn son thếp vàng, có nhiều bức tranh kể về tích xưa như Nhị thập tứ hiếu...

Khu lăng mộ hầu như theo phong cách phương Tây từ trang trí cho đến vật liệu, mà tiêu biểu là Bi đình.

Lăng Đồng Khánh là một sự phối hợp thành công của nghệ nhân triều Nguyễn giữa phong cách kiến trúc cổ điển, phong cách dân gian và phong cách Âu Tây.

6. LĂNG KHẢI ĐỊNH



Lăng Khải Định

Khải Định là con vua Đồng Khánh lên ngôi năm 1916 và mất năm 1925.

Qui mô lăng Khải Định nhỏ hơn nhiều so với các vị vua tiền nhiệm nhưng xây dựng rất công phu, kết hợp hài hòa văn hóa đông tây và là một công trình nghệ thuật tuyệt đẹp.

Vào lăng phải leo lên 37 bậc cấp mà hai bên là hai con rồng đắp to lớn, trên sân có hai dãy tả hữu tòng tự. Vượt 29 bậc cấp nữa là sân Bái đình, ở giữa có nhà bia bát giác, hai bên là hai hàng tượng đá cùng

nhìn vào sân. Phải qua 15 bậc cấp nữa mới đến điện thờ. Điện Khải thành là phòng chính của cung Thiên định, có nhiều phòng liên thông. Các bức tường được trang trí dày dày đặc bằng nghệ thuật khảm kính, sứ. Dưới nền lát gạch hoa và trên trần vẽ cửu long ẩn mình trong mây. Phòng sau của điện Khải thành là chính tẩm có đặt tượng vua Khải Định, phía dưới là phần mộ, trong cùng là phòng thờ bài vị của vị vua quá cố.

Quần thể lăng mộ của các vua triều Nguyễn đều nằm về hướng tây nam thành phố Huế, phía hữu ngạn sông Hương, là những công trình kiến trúc đầy tính nghệ thuật vừa cổ kính trang nghiêm vừa thơ mộng lãng mạn giữa núi đồi hùng vĩ, luôn mang đến cho du khách những cảm xúc nhẹ nhàng, bình yên mà sâu lắng.

Lăng tẩm triều Nguyễn cùng với cung điện, đền đài Huế xứng đáng là di sản lịch sử và văn hóa của thế giới.

P.C

(Tham khảo tài liệu của Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế - Internet)

Sao vội thế một lần về Đà Lạt

□ Nguyễn Thanh Đạm

*Gió khắp khởi đùa dọc ngang dốc cũ
Nắng hong tơ trái thảm đón em về
Mây trắng dùng dằng níu chân chiều lưu lại
Chuông giáo đường rắc lấp lánh hoàng hôn*

*Chợt hiện về trong nhịp xốn xang
Những kỷ niệm tưởng chừng hóa thạch
Trời cao nguyên xanh mệnh mang tiếng hát
Từ thăm sâu kỷ ức bay lên*

*Dẫu biết ngày ở lại ít thôi
Sao vội thế một lần về Đà Lạt
Ly cà phê chưa kịp truyền hơi ấm
Áo măngtô chưa xuống phố cơ mà*

*Để lại phía sau phần da ngọc, tóc dài
Em dành cho bọn trẻ cũng độ mình thuở trước
Cuộc đời là những ngã đường xuôi ngược
Cánh cò, cánh vạc chẳng ngừng khua.*

*Góc quán cà phê, im lìm khoảng trống
Ánh nền mơ hồ như từ tranh tĩnh vật hắt ra
Ngã đường mưa gần xa vô định
Dáng người mỏng mảnh về đâu?*

LÀNG PHƯỚC YÊN

□ Hoàng Văn Bính

Không xa trung tâm thành phố Huế về hướng bắc, dọc quốc lộ I, đi khoảng 13 km, rẽ phải, đi khoảng 1500m qua cầu Thanh Lương là đến làng Phước Yên. Trước đây, khi chưa có cầu Thanh Lương, phải qua dò Chợ Kệ mới đến làng. Khi dò ngang cặp bến, có cây đa già rù bóng. Đi dần vào làng, quý khách sẽ thấy những con đường làng ngang dọc, thẳng tắp được lũy tre hai bên bao trùm mát rượi dưới cái nắng oi bức mùa hè.

Làng Phước Yên một thời được gọi là Phúc An, có dòng sông Bồ nước xanh biếc lững lờ bao quanh, gắn liền với di tích nơi đóng đô của Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635). Chúa sãi là vị Chúa thứ hai của chính quyền Đàng Trong, người đầu tiên trong dòng họ Nguyễn mang họ kép “Nguyễn Phúc”. Tương truyền lúc mang thai, thân mẫu Ông chiêm bao thấy có một vị thần đưa cho một tờ giấy trên đề chữ “Phúc”. Mọi người chúc mừng bà và đề nghị đặt tên Phúc cho đứa trẻ ra đời. Nhưng bà nghĩ, nếu thế chỉ một mình nó hưởng, nên dành chữ lót “Phúc” cho toàn con cháu sau này của dòng họ Nguyễn. Từ đó, con cháu họ Nguyễn của Chúa Tiên Nguyễn Hoàng có họ kép “Nguyễn Phúc” (Nguyễn Phước tộc).

Năm 1626, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho dời dinh phủ từ Dinh Cát (xã Triệu Giang, Triệu Phong, Quảng Trị) về làng Phúc Yên (Phước Yên, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên (nay là tỉnh Thừa thiên –Huế). Trong chính sách thu dụng nhân tài của Chúa Sãi, danh nhân Đào Duy Từ đã được tuyển chọn và ông đã một thời phục vụ dưới triều chúa Sãi, tại làng Phước Yên (1626-1634). Tương truyền, nhà quân sự họ Đào này đã chiến đấu oanh liệt với kẻ thù và chết, voi phục vụ tướng Từ buồn rầu, không ăn đến chết và được an táng tại đất Phủ, thường được gọi là “Ụ voi” (?).

Phước Yên được ghi nhận là một ngôi làng cổ của huyện Đan Điền, phủ Triệu Phong, giáp các làng La Văn, Niêm Phò, Phò Nam, Lương Cỏ, Hương Càn, Thanh Lương.

Theo địa lý, làng Phước Yên có thể “Từ thủy qui triều”, có sông Bồ với dòng nước xanh biếc bao bọc chung quanh, có dãy núi xa thuộc huyện Hương Trà làm bình phong, do đó có vị trí quân sự, địa lý để phát triển về sau. Từ đó được “triều đình” Nhà Nguyễn Đăng Trong chọn nơi đây để lập phủ chúa, tập trung các cơ quan đầu não gọi là Chính dinh (Dinh Cát cũ từ thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng trở thành cự dinh). Chính tại nơi đây, chúa Sãi đặt ra tam ty giúp ông coi việc chính trị, mỗi ty có quan cai hợp, thủ hợp và các lại ty để làm mọi việc. Tại phủ Phúc An này, kể từ thời Chúa Nguyễn Hoàng vào Nam, cho đến thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, đến năm 1631 mới thi hành việc duyệt tuyển để chọn người tài giúp nước. Việc duyệt tuyển được tổ chức trong một ngày tại các trấn, dinh, gọi là kỳ thi “Xuân thiên quận thí”, người thi đỗ gọi là Nhiêu học, được miễn thuế sai dịch 5 năm. Triều đình lại tổ chức thi Hoa văn tại phủ Phước Yên, người nào trúng tuyển được bổ làm quan ở 3 ty là Xá sai (coi việc văn án, tố tụng) ty tướng thân lại (coi việc thu thuế, phát lương) và ty lệnh sử (coi việc tế tự, lễ tiết, quan điền).

Tại làng Phước Yên hiện còn địa danh Dinh Ông là nơi ở trước đây của tướng tài Đào Duy Từ, nhiều di tích khác như Ụ voi đã nói ở trên, Mô sủng, miếu Chiêu Vũ Hầu, Cồn kho (nơi đặt kho quân lương, quân dụng, vật dụng nội phủ), một trong những quan trông coi là đô đốc thiên sư Trần Văn Nghĩ.

Truyền thuyết khác về Ụ voi: có vị tướng cỡi voi ra trận, chẳng may bị mũi tên bắn chết, voi tìm nơi thu dấu chủ tướng rồi quay lại đánh tan quân thù. Sau khi người ta an táng chủ xong, voi nhịn đói cho đến chết, được dân làng chôn cất tử tế và từ đó có tên Ụ voi- nơi mai táng voi.

Cũng có thể đây là nơi đặt chuồng voi, vì thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên đóng đô, nơi đây có trường bắn, trường tập voi, tập ngựa để luyện tập quanh năm phòng khi có chiến tranh.

Di tích “Mô sủng” liên quan đến một nhân vật người Bồđàonha lai Ấn Độ tên là Jean de la Croix, đến phủ Phước Yên vào năm 1631 giúp chúa Sãi đúc các vật dụng bằng đồng kể cả súng đạn. Một số

súng đồng, vạc đồng hiện còn trưng bày tại Viện bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế và một số bảo tàng khác có ghi dấu ấn của thời kỳ này. Croix coi sóc trong đội pháo tượng hai đội tả hữu cho chúa Sãi.

Miếu Chiêu Vũ Hầu theo *Đại Nam thực lục*, là nơi thờ phụng danh tướng Nguyễn Hữu Dật (1603-1681). Ông là cháu 8 đời của Nguyễn Trãi, có bố là Nguyễn Triều Văn, theo Nguyễn Hoàng vào Nam, thi đỗ khoa thi Hoa văn do chúa Nguyễn Phúc Nguyên tổ chức; và được bổ dụng làm chức tham cơ vụ. Làng còn có miếu thờ Minh đức Vương Thái Phi, vợ của Chúa Nguyễn Hoàng, được linh mục người Ý Francesco rửa tội tại làng. Thánh hiệu của bà là Maria Madalena, được xem là người Đồng công khai sáng giáo hội Công giáo Việt Nam.

Ngoài ra làng còn có ngôi chùa cổ với cửa tam quan rêu phong cổ kính, hoành tráng dưới tàn hai cây cổ thụ, bên trong sân chùa vẫn còn giếng cổ xây bằng gạch, nước trong veo, sau lưng tượng Phật cổ. Cách đây không lâu đã phát hiện có rất nhiều đồng tiền cổ niên đại xa xưa, có chuông đồng đúc thời Minh Mạng.

Làng có ngôi đình làng hoành tráng, uy nghi cổ kính, làm tăng vẻ thiêng liêng của làng.

Hệ thống giao thông làng Phước Yên được thiết kế theo kiến trúc đô thị, trục lộ chính dọc sông Bồ, các trục phụ chạy song song theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, qui tập ra trục đường chính, tạo nên các khu dân cư bàn cờ, các con đường bố trí song song, vuông góc nhau. Phước Yên được xem là mô hình kiến trúc đô thị đầu tiên của vương triều Nguyễn, nhờ đó việc giao thông được thuận tiện.

Là nơi một thời đặt phủ chúa, con dân làng đã có nhiều nhân vật lỗi lạc nổi tiếng như quan bố chánh tỉnh Phú Yên Cao Đăng Đệ, tương truyền có cá tính thẳng thắn, khí phách, một thời hưởng ứng hịch Cần vương của vua Hàm Nghi, bàn mưu chiêu hiền đãi sĩ, lập căn cứ chống Pháp. Ông là người thứ hai trong làng đỗ tiến sĩ, năm Ất Hợi, niên hiệu Tự Đức thứ 8 (1875). Người đầu tiên vinh qui bái tổ là phó bảng Nguyễn Đình Tuân, dòng họ nhiều người làm quan.

Có 12 họ chính, có mặt sớm sủa tại làng (thập nhị tôn phái): Họ Cao, họ Nguyễn công, họ Hồ, họ Hoàng, họ Nguyễn đình, họ Nguyễn

hữu, họ Lê, họ Trần phụ, họ Trần văn..., trong đó có một số họ từ Thanh Hoá vào Đảng Trong theo chúa Nguyễn Hoàng nằm trong đạo “Trung nghĩa quân” rồi theo chúa Nguyễn Phúc Nguyên vào Phước Yên. Nhiều con dân làng xưa kia được chọn làm việc trong các tượng ty, tượng cục... Thời vua Nguyễn, dòng họ Hồ và Nguyễn công được tuyển vào đội “thượng thiện” và “lý thiện” lo việc yến tiệc cung đình (từ đó làng có truyền thống khéo tay trong việc nấu soạn món ăn). Ông Hồ Văn Tá từng là đội trưởng đội Thượng thiện, (cũng gọi là quan thượng thiện) thời vua Khải Định, Bảo Đại... Hiện còn chị Hồ Thị Hoàng Anh, cháu nội ông, là chủ một nhà hàng, một đầu bếp nổi tiếng, có nhà hàng Phú Xuân tại 128 Đinh Tiên Hoàng, Quận I, TP. HCM và một nhà hàng Phú Xuân khác tại Tokyo Nhật Bản, chuyên bán các món ăn mang phong vị truyền thống Huế. Chị Hoàng Anh thường được mời thỉnh giảng tại trường đại học Woosong về đề tài ẩm thực Huế.

Trải qua hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ, làng luôn luôn là căn cứ địa cách mạng. Có lúc trong cách mạng chống Pháp, nhà cửa, đặc biệt những ngôi nhà to lớn, kiên cố đều đã phá hủy để “tiêu thổ kháng chiến”. Trong kháng chiến chống Mỹ, thập niên 60, làng là nơi xảy ra những trận đánh ác liệt, giữa quân ta và địch, hậu quả gần như xoá sạch tất cả nhà cửa, một bộ phận lớn dân làng phải rời làng ra đi, tìm nơi lập nghiệp sinh sống. Một bộ phận lớn lập nghiệp tại quê hương thứ hai: Đà Lạt. Tại Thái Phiên, phường 12, tập trung một lượng cư dân Phước Yên trước đây, sinh sôi nảy nở đáng kể, bà con làm ăn, xây dựng cuộc sống bền vững, lập được đình làng khang trang. Hàng năm vào ngày 20 tháng Giêng, con dân làng các nơi ở Đà Lạt qui tụ về giỗ tế làng. Khu vực Ánh sáng, Sân banh... cũng tập trung không ít con dân làng.

Một địa danh có sự gắn kết với lịch sử như thế, chắc chắn một ngày gần đây, với sự tìm tòi nghiên cứu, bổ sung tư liệu của các học giả, nhà văn, báo chí, hy vọng địa danh làng Phước Yên sẽ được nêu tên trong danh sách các di tích lịch sử của nước nhà.

H.V.B

Qua cầu

□ Đặng Ngọc Túy

*Giòng nước Hương giang chảy lững lờ
Hàng cây đình Ngự đứng như mơ
Gió cầu vương áo nàng trinh nữ
Quai lỏng nghiêng vành chiếc nón thơ*

Tử tuyết về sương

(Tặng Th.Ng.)

□ Minh Tự

*Trời dải anh một bữa sương
Cũng như ngày tháng vô thường dải anh
Hạnh phúc vùn vụt trôi nhanh
Em trôi vùn vụt chẳng thành chiêm bao*

Trúc Lâm

LÀNG QUÊ TÔI

□ Thi Sơn Phan Văn Thảo

Quê hương - hai tiếng gọi ấy tuy bình dị thân thương nhưng lại có ý nghĩa lớn lao đối với mỗi một con người chúng ta. Ai cũng thế, nếu có dịp đi xa, ta mới thấy cái cảm giác nhớ quê. Nhớ tất cả những kỉ niệm của thời thơ ấu in đậm trong ký ức của mình. Nhớ ngôi nhà thân quen, nhớ con đường đi học, nhớ mảnh vườn thơm tho cây trái, nhớ ánh trăng vàng vạc chiếu sáng sau lũy tre già và cả đường đi lồi lạo trước thuở lên mười. Những lúc nghĩ đến quê hương, hồn ta như đang chập chờn dạo chơi trên con đường lát đầy quá khứ, mơ thấy khói lam chiều quán quít trên mái tranh, nghe thoang thoảng mùi rơm mới và cỏ dại, trong lòng ta lại trỗi dậy nỗi nhớ cồn cào, quay quắt, tìm ta nôn nao khó tả đến vô vãn.

Đã lâu lắm rồi, chúng tôi lớn lên, học hành xong, mỗi đứa phiêu bồng mỗi ngã với cái nợ áo cơm, bỏ lại sau lưng cánh đồng thơm mùi lúa chín, bỏ lại cây rơm, đụn khói dưới lũy tre trước ngõ khi làng tôi sắp bước vào mùa. Em tôi thì ở lại làng quê cuộc cày với mưa nắng, bạn tôi đưa lên non, đưa xuống biển, kẻ đi vào Nam, người ra Bắc. Đến bây giờ, tóc đã hai phần muối trắng nhưng chắc chắn những kỷ niệm về làng quê vẫn lẫn khuất đâu đó trong góc ngách tâm thức của mỗi người, cho dù bạn đã đi xa và đang bươn chải giữa đô thị phồn hoa xô bồ hoặc đang lam lũ ở quê nhà.

Làng tôi là một làng quê bé nhỏ, bình thường như bao làng quê Việt Nam khác, cũng là cây đa, giếng nước đầu làng, có những con đường bằng đất ngoằn ngoèo uốn lượn bên con mương nhỏ, có lũ trẻ và những buổi chiều bình yên thong thả trên lưng trâu, chúng vô tư vui đùa với cánh diều no gió. Làng tôi có những người thân yêu đang ngày đêm vui sống dưới túp lều tranh quen thuộc, vun trồng ngọn lúa nương khoai. Nhưng có lẽ điều khác biệt nhất so với các làng quê khác, đó là lũy tre làng.

Lũy tre ở làng tôi không giống như các làng khác, người ta trồng tre ngà ở đầu làng, cuối làng, ở khắp các xóm, các biên, bao bọc chung quanh để che gió bão, bảo vệ đất đai. Ở giữa làng người ta trồng tre chung quanh vườn, trồng trên nương, chung quanh am miếu Tre hợp lại thành rừng, trải dài xanh mát, phủ kín cả làng quê yên ả, dang tay ôm hết xóm dân nghèo lam lũ. Có lẽ thế nên làng tôi mới có tên gọi là Trúc Lâm.



Lăng ngài khai canh

Làng tôi đã có từ lâu lắm rồi. Qua lịch sử để lại, căn cứ vào câu đối ở miếu thờ ngài Khai Canh (*"Nhân ư Hồng Đức di dân thử - Công bị Thần Nông bá cốc sơ"*) được biết làng thành lập vào những năm đầu đời Hồng Đức -vua Lê Thánh Tông- tức là vào khoảng năm Canh Dần (1470). Vào thời gian này dân cư rất ít, chỉ có một nhóm gồm các thành viên của các họ chính thức. Trong gia phả của họ Trần có đoạn ghi: *"Ngài tổ họ Trần chiếm lấy đất này ở bốn xã là làng Trúc Lâm, tổng An Ninh, huyện Kim Trà, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa. Thuở xưa, nơi đây đất rộng người thưa, ngài Khai canh họ Hoàng cùng với các ngài Thỉ (thủy) Tổ các họ trong làng đã đưa dân đến nơi đây khai phá đất đai, trồng tre, dựng làng cho nên đã lấy tên làng là Trúc*

Lâm”. Trúc Lâm ở đây có nghĩa là rừng tre đứng như gốc tích lập làng. Thuở ban đầu làng tôi có bốn xóm (hay còn gọi là ấp): xóm Đông, xóm Tây, xóm Nam, và xóm Trung, sau này có lập thêm xóm Rú và xóm Đồng. Hiện nay, với chủ trương giãn dân của Nhà nước, một số hộ đã được đưa lên định cư ở chân rú Bấp thuộc địa phận của làng.

Làng tôi ở phía Tây kinh thành Phú Xuân, Huế, cách đường chim bay chừng 3 km. Phía Tây Nam có núi Bấp thoải thoải, rất rộng, phía dưới chân núi có các cồn như: cồn Hàu, cồn Chùa, cồn Côi, cồn Thới, cồn Tranh, cồn Xứ Mua, cồn Ô Bang. Các công trình kiến trúc có Đình (tổ chức tế Thu vào 20 tháng 7 Âm lịch), Chùa, miếu Thành Hoàng, miếu Khai Canh (tổ chức chánh kỵ vào ngày mùng 3 tháng giêng Âm lịch), miếu ngài Cai Tri, miếu Bà Chúa, miếu Ngũ Hành, Hòn Mô, mụp Con Quy, đền Khổng Tử (tổ chức tế Xuân vào ngày Đình trong thập can Âm lịch), đền Cô Hồn (tổ chức Đại lễ Cầu siêu và cúng tế của toàn dân vào ngày 7 tháng 3 Âm lịch), miếu Ngũ hành các miếu Xóm, các nhà thờ Họ, Phái, Chi. Đa phần, phía trước các di tích này đều có con hói chứa nước chảy qua, con hói này do dân làng tự đào. Hói chạy ngoằn ngoèo trong làng, rồi lại chạy bọc ra bìa làng, nhờ vậy mà những khi lũ lụt, nước được nhanh chóng chảy thoát ra sông Bạch Yến ở làng An Ninh Thượng. Hối ấy đường sá ở làng còn chật hẹp, bằng đất nên đến mùa mưa lụt thì lầy lội khó đi. Muốn qua bên kia con hói thì phải đi qua cái cầu tre lắt lẻo, chông chênh vì đó là cây cầu người ta chỉ bó vài ba cây tre lại với nhau gác trên cái chân cầu cũng bằng tre, đặt chéo nhau vươn dài lên một bên để nối với cái sào nằm ngang làm tay vịn. Có những nơi cầu cũng được làm bằng tre, nhưng rộng hơn. Ở phía trên mặt, người ta đan những tấm khai bằng tre để lát ngang, nên tiện cho việc đi lại hơn, nhưng gánh gồng và xe đạp vẫn khó đi, người ta gọi đó gọi là “Cầu Khai”. Vào khoảng năm 1954 trở về sau cầu được thay thế vững chãi hơn, người ta làm cầu bằng gỗ, bằng bê tông cốt thép. Họ đúc thành 2 hoặc 3 cột vuông 10 cm, dài 3 hoặc 4 mét để bắc ngang qua hói nhưng lối đi vẫn còn hẹp. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, ngày mùng 3 tháng Giêng năm Tân Tỵ (2001), sau khi tổ chức lễ kỵ ngài Khai Canh, dân làng đã họp bàn việc bê tông hóa con đường chính và các kiệt theo chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. Hơn 2000 mét đường bê tông đã được thực hiện ngay sau thời gian đó với bề rộng đường

chính là 2,5 mét, đường kiệt 2 mét. Đầu năm 2010, con đường chính đã được chính quyền địa phương quan tâm cải tạo lại rộng hơn nhiều, tăng mỗi bên thêm một mét, nên việc đi lại của nhân dân vô cùng thuận tiện. Từ sau năm 1998, làng tôi đã có điện chiếu sáng, đường dây điện thoại, nước sinh hoạt, trường Tiểu học và Trung học cơ sở được xây dựng khang trang, hệ thống chiếu sáng công cộng được lắp đặt, cảnh quan môi trường được quan tâm cải tạo. Sau khi lên phường, một số công trình công cộng đã được xây dựng, trong đó có Nhà Văn hóa của làng.

Thuở sơ khai, các vị thi tổ đến đây khai hoang, trồng tre dựng làng vì đất đai ở đây trù phú, địa thế bằng phẳng, phong cảnh hữu tình, mưa thuận gió hòa. Trải qua hơn năm trăm năm, bộ mặt làng tôi ngày càng thay đổi và khởi sắc nhưng cái nét thân quen vẫn còn đó. Trong chúng tôi, có người như tôi, vốn xa làng từ nhỏ, hình ảnh ngôi làng xưa dưới chân núi Bắp như con đường mòn trong tâm thức, chứa đựng nhiều kỷ niệm khó phai. Làm gì, đi đâu tôi cũng cứ nghĩ đến hình ảnh của làng quê. Khi đang còn học ở Tiểu học, chúng tôi đã tận tay sờ vào một tảng đá cao hơn một mét, rộng khoảng 60 cm, sau đó đánh dấu chiều cao của mình trên đá để lần sau xem tảng đá có cao thêm không, vì theo lời người đời trước cho rằng tảng đá đó đang lớn lên hàng năm nên gọi là hòn “Đá mọc”. Núi Bắp có chôn nhiều mộ Tàu bằng vôi, có lăng Ông Tu, mộ của các ông bà dòng họ Hoàng tộc như mộ ở Khe Mụ Hậu, lăng Ba Vành, lăng Hai Vành, lăng Một Vành ở Cồn Chùa Ngoài ra, theo tư liệu họ Phan ở Thừa Thiên Huế, rú Bắp còn có mộ bà Thị Lăng, vợ của ông tổ họ Phan làng An Ninh Thượng.

Làng tôi có nhiều cây cổ thụ như cây Cừa, cây Cối, cây Ươi huện, cây Thị, cây Dừa, cây Vông Các cây cổ thụ này đã góp phần tôn vinh vẻ đẹp uy nghi và trang nghiêm cho các công trình cổ ở trong làng. Ở ngoài cánh đồng thì có cây Sen, cây Quáo, làm nơi nghỉ ngơi giữa buổi cho nông dân. Trên núi có đền Cô Hồn với lễ hội cúng vào tháng Ba mà chỉ ở làng tôi mới có. Đến ngày này, dân làng tôi vui như ngày hội, ai nấy phấn chấn hẳn lên, tích cực sắp xếp, lo toan mọi việc để kịp làm lễ vật mang lên cúng. Từ 12 giờ trưa cho đến 2 giờ chiều, dân làng đã tranh thủ gánh gồng các mâm lễ vật tùy nghi do gia đình tự làm một cách tinh tắn, sạch sẽ. Họ không bao giờ ném thử trong khi chế biến các vật phẩm đó vì tin rằng các cô hồn nơi đây rất linh thiêng. Năm nào cũng vậy họ thường mang các vật phẩm như: bánh

lộc, bánh tày, bánh tét, bánh nếp, bánh dẻo, bánh nậm, bánh chưng, xôi chè, các loại trái cây, các loại giấy cúng, hoa, nhang đèn, các loại bánh khô làm sẵn cho đến các loại nông sản do tự tay nhân dân sản xuất được. Lúc này, nếu đứng ở trên núi trông xuống, ta sẽ thấy dòng người nghèo đói nối tiếp nhau như con rắn khổng lồ dài hàng trăm mét. Nhiều du khách có dịp đến đây đã cảm nhận được cái đẹp của lễ hội. Đặc biệt, họ rất cảm phục khi nhận ra tinh thần đoàn kết, thân tình và thành tâm đến tột bậc của dân làng tôi. Trên sân đền, người đứng chật cứng như nêm, sau khi đặt lễ vật vào đền, họ vây quanh lấy nhau hỏi han, chuyện trò không dứt, có lẽ đây là cơ hội để họ gặp nhau hàn huyên, tâm sự sau bao ngày xa cách. Lễ cúng diễn ra khá lâu, khoảng chừng ba tiếng đồng hồ, khi lễ tất, mọi người trở vào nhận lễ vật, sau đó lại rồng rắn gánh gồng về nhà chuẩn bị cho một cuộc liên hoan hội ngộ đại trà tại mỗi gia đình.



Chùa làng Trúc Lâm

Tôi nhớ mái đình làng tôi với ngày hội tề vào đầu Thu. Hội ấy, cứ đến ngày này, ban đêm chúng tôi kéo nhau ra đình xem họ làm thịt

bò, xem tế lễ, nghe đánh trống, thổi kèn. Ban ngày vào hai giờ chiều thì đi theo đoàn rước đến Chùa để rước Thập nhị tôn phái, đến Am Ông để rước Ngài Thi tổ. Chúng tôi náo nức tranh nhau đi bên cạnh các ông thổi kèn, đánh trống, nghịch ngợm, hươu hươu cái tay dưới ống của chiếc kèn các thầy tử đang thổi để xem cái âm thanh phát ra có khác tí nào không, hoặc chúng tôi đi giật lùi về phía sau như đang quay phim để trông thấy thật rõ mấy lá cờ đầy màu sắc đang được các bác cầm cờ, dương lên phía trước và đi chậm chậm, một cách trang trọng thành hai hàng hai bên đường. Bên phải của ngôi đình làng là ngôi chùa cổ rêu phong được xây dựng từ rất lâu ở phía sau chân núi. Địa thế và cảnh quan ở đây rất đẹp, có nhiều cây cổ thụ tán tròn và rộng để làm nơi sinh hoạt chung, cắm trại nhưng đến nay đã bị gãy đổ rất nhiều vì gió bão. Chùa là nơi sinh hoạt của Khuôn hội và Gia đình Phật tử, nơi trưởng thành và chứa đựng nhiều kỷ niệm của chúng tôi. Dù có đi xa vạn dặm, tôi cũng không sao quên được cái dáng dấp cổ kính của ngôi chùa. Chiều chiều, trong chùa ngân lên tiếng chuông, tiếng mõ, nhịp nhàng với lời cầu kinh. Tiếng tụng kinh trầm lắng quyện với khói nhang trầm, trộn lẫn hương thơm ngào ngạt của hoa sen trên bàn thờ Phật, tạo thành một hương thơm phảng phất, nhẹ nhàng, thanh thản đến diệu kì. Tôi trộm nghĩ đó là mùi hương của lòng từ bi. Những đêm trăng sáng, chúng tôi đã từng nằm trên bãi cỏ non trước chùa hàng tiếng đồng hồ để ngắm sao, nói chuyện phiếm và để thưởng thức cái hương thơm hiếm hoi nhưng thân quen đó. Có lần, tản bộ trên phố, tôi bất chợt thoáng nghe cái hương ấy, tôi quay ngất người thần thờ cố quan sát để hứng lấy, nhưng vẫn không tìm thấy, tôi thầm nghĩ: có lẽ đó là mùi của hoa mộc lan đâu đó.

Cứ mỗi lần về thăm quê, tôi lại đi bộ khắp làng để tìm lại cái cảm xúc năm xưa mà tôi đã từng trải. Nơi nào cũng đầy ắp kỷ niệm với tuổi thơ tôi. Thật tuyệt vời. Tôi trẻ lại đến nửa đời, vì bao nhiêu kỷ niệm đang dội về ấy đã sống với tôi từ lúc mới lên mười. Tôi đi dọc theo con hói và cố nán lại thật lâu ở đấy để hồi tưởng cái hình ảnh của tôi và mấy cậu bạn tóc húi, da đen ngăm, với bộ áo quần xộc xạch, lấm bùn, đang trốn nhà tát cá trước sân đình. Bên kia, là công viên nơi chúng tôi chơi đuổi bắt, vẫn còn sừng sững cây dừa xiêu vẹo với dáng đứng thật buồn. Nó đứng lăm lăm, không hề cười đùa với gió và hình

như nó cũng chẳng biết lớn lên. Từ hồi đó đến bây giờ cây dừa vẫn ngần ấy: gầy ốm, xanh xao, cần cỗi, có lẽ nó đã mòn mỏi đợi tôi về. Hồi ấy, đang thời kỳ chiến tranh, nhưng chúng tôi luôn ham chơi nên lúc nào cũng về nhà khá muộn, có khi mọi nhà đã đồ đèn nhưng chúng tôi vẫn còn lẩn quẩn đâu đó. Khi về trước đình làng, tôi quay đầu nhìn lại thấy cây dừa đứng làm nền trước cảnh hoàng hôn thật đẹp làm sao, hình ảnh ấy cứ bám lấy theo tôi cho đến tận bây giờ. Đi lên phía Tây một tí là núi Bắp mà có lúc chúng tôi gọi là rú Chúi, vì ở đó có nhiều cây sim trĩu quả và loại cây làm chổi quét nhà. Vào giữa tháng Sáu âm lịch khi có hiện tượng gió chuyển mùa, có vài cơn mưa lất phất là cũng bắt đầu mùa sim chín. Những quả sim to bằng ngón tay cái người lớn, tím ngằn, phủ quanh thân cây trên các triền đồi, triền dốc nhiều không kể xiết, quả to và ngon nhất là những cây mọc ở dưới khe. Cứ đến chiều, các chị trong làng đi bẻ chúi, lũ nhóc chúng tôi cũng rủ nhau đi theo để hái sim. Hồi ấy chúng tôi tham lam lắm, đem thật nhiều túi đựng, hái đầy một túi lại giấu ở đâu đấy cho dễ nhớ rồi đi hái tiếp. Hái xong chúng tôi thường rủ nhau ngồi trên những tảng đá lớn vừa thưởng thức vị ngọt của sim, vừa vui vẻ chuyện trò trước khi về làng. Sim hái về, chúng tôi không phải đem bán mà chỉ để ăn cho vui, làm quà cho lũ trẻ nhỏ. Hãy cứ tưởng tượng, giữa ngọn đồi vì vu gió, hòa lẫn với nắng chiều của quê nhà, nằm ngửa trên thảm cỏ xanh nhìn trời mây lồng lộng, cắn một trái sim chín mọng nước, cái vị ngọt lịm như đường, hương thơm cứ lan toả đến từng sợi dây thần kinh vị giác, thích thú biết chừng nào.

Đến mùa gặt, niềm vui tràn ngập khắp xóm làng. Tôi không bao giờ quên được cái hương vị của ngày mùa. Trên cánh đồng, mọi người làm việc rất đông như mùa chim về, trắng cả một vùng. Tiếng cười nói xôn xao của thợ gặt hòa chung với tiếng sột soạt của lưỡi hái làm cho không khí của mùa gặt càng rộn ràng hơn. Mỗi lần lúa được gặt xong, mẹ tôi bó thành từng bó lớn, xóc lên hai đầu chiếc đòn gánh nhọn, bỏ lên vai gánh, tôi cầm mấy chiếc hái và chiếc bầu đựng nước lẻo đẻo theo sau, nghe tiếng kêu kiu kịt của gánh lúa thật êm tai. Những bông lúa trĩu hạt, vàng tươi, lắc lắc nhịp nhàng như đang mừng rỡ vì được mẹ tôi mang về nhà sau bao ngày hứng sương chịu gió giữa đồng. Về đến nhà, ba tôi rải lúa ra thật đều giữa sân thành một lớp dày, dất trâu

đi vòng tròn, nó giã lên làm những hạt lúa rụng và rơi xuống giữa sân. Chị em tôi cùng nhau gom lúa lại, cho vào những chiếc thúng để mang vào nhà. Khi xong việc, chúng tôi đua nhau nhảy lên đồng rơm tươi được chất cao ngất một bên sân, cái mùi thơm của lúa mới nghe quen quá, hình như có lẫn mồ hôi và nước mắt của mẹ tôi, nhưng hồi ấy tôi đâu hề hay biết.

Còn biết bao nhiêu kỷ niệm về làng quê mà tôi không bao giờ kể hết. Ngày về thăm quê gần đây, đứng giữa trời chiều lồng lộng, nhìn xa xa phía cây dừa trước đình làng, trong tôi lại dâng lên niềm cảm xúc nghẹn ngào: Quê hương ơi! đâu rồi những ngày dong ruổi của tuổi thơ tôi?

P.V.T

Mã hồng Đà Lạt

❑ **Nguyễn Quang Hà**

Thông thì xanh, gió thì lạnh se se
 Sao má em lại hồng đến thế
 Ngẩn ngơ anh quên lối về
 Đường Đà Lạt vòng vèo cùng nỗi đam mê

Anh lang thang giữa đại ngàn Lâm Viên
 phong lan ngào ngạt
 Chẳng thấy bông nào thơm bằng má em
 Anh dang tay giữa đồi Cù gọi nắng
 Chẳng thấy nắng nào ấm bằng má em.

Anh đào rụng toi bời tức tưới
Hường xù gai như nhím xù lông
Hoa quỳnh trốn vào đêm mới nở
Má hồng bị ghen, ghen lạ ghen lòng

*Mimôsa vàng say lòng du khách
 Hồng vào mùa chín đỏ trời thu
 Hoa trái cao nguyên muôn màu tươi tốt thế
 Chỉ có má hồng làm anh tương tư*

Trong bát ngát sương mù anh bỗng nhận ra Đà Lạt
Mặt trời mọc lên từ má em hồng.

Địu hiền

(Tặng T)

□ **Trần Thanh Hùng**

*Địu hiền là địu hiền ơi
Cho tôi ray rứt, chơi vui mắt người
Xóm đạo là xóm đạo ơi
Đắn đo rồi cũng nói lời chia ly
Dặm trần vạn nẻo tôi đi
Kiếp mang thập giá, thiên di mỗi mòn
Giá như thân phận tôi còn
Giá như ngày tháng vẫn tròn trong tôi
Giá như tôi chỉ là tôi
Tôi về xóm đạo để rồi có nhau
Xanh trâu hòa lẫn xanh cau
Tôi quỳ chịu lễ, nguyện cầu bên em*

Đà Lạt mùa đông

□ **Tường Huy**

*Tôi thấy tôi trong mắt em lặng sóng
Hồ Xuân Hương trong vắt mùa đông
Vạt nắng sớm mịn màng tà áo mỏng,
Khoác mơ hồ trên dốc vắng triền sông*

*Trưa...
Lặng lẽ tìm tôi chốn cũ
Bỗng thấy mình sương khói mênh mang
Một chút nhớ, chút quên, tình lãng đãng
Góc phố buồn nắng ủa linh lan*

*Đà Lạt...
Buồn tênh chiều tê dại
Lang thang với gió, mây phiêu bồng
Và góp nhặt chút tà huy sót lại
Chợt mơ hồ vội níu hư không*

*Đêm khuya khoắt, rừng thông trở giấc
Chim cựa mình trong bụi tầm xuân
Trăng huyền ảo nửa hư, nửa thực
Thoáng giật mình
Xa vắng tiếng chuông ngân!*

Lời ru của thầy

□ **Bùi Lương**

*Cánh cò chao bên cánh vông tuổi thơ
Đom đóm lập lòe cầu ao bờ giếng
Lời ca dao mẹ ru từ năm xưa vọng đến
Hóa muôn vàn tiếng đập cánh cò bay*

*Con hiểu ngọn ngành lời thầy giảng sáng nay
Quê hương ơi, màu xanh liền một dải
Ngàn vạn cánh cò xưa bay về mê mãi
Dòng chữ hiện hình bóng dáng cha ông*

*Trang vở hiện hình con nước Cửu Long
Và cánh buồm trập trùng muôn sóng vỗ
Rầm rập tiếng còi tàu hối hả chở nặng về nuôi
những cánh đồng chiêm.*

*Ơi con hạc đầu đình
Ơi con cò huyền thoại
Con bóng, con bang thoát thai từ cổ tích
Lọp dầy lên màu ngói đỏ mái trường*

*Vẫn biết đi đâu nơi ấy cũng quê hương
Vẫn thuộc đường cò bay hoài trên nội
Áo mẹ vai gầy đi về sớm tối
Sao cứ băng khuâng chưa đi hết lời thầy*

KÝ ỨC TAM GIANG

□ Phan Nguyên Mân

Khoảng năm 1966 khi đang học năm thứ nhất Sư phạm Qui Nhơn, trong một lần về quê nghỉ hè, tôi cùng anh Nguyễn Dục, sau này là nghệ sĩ thổi sáo Nguyễn Đạt ở Tuy Hòa, được tham gia một buổi đánh cá bằng lưới trên phá Tam Giang thuộc Thừa Thiên - Huế.

Số là anh Dục có người bà con làm nghề đánh bắt cá trên phá nên anh xin cho tôi cùng đi cho vui. Anh Năm, bà con của anh Dục cũng vui vẻ chấp nhận còn biểu tui tui chuẩn bị ít bia để chút nữa nướng cá nhậu chơi. Tôi mua 10 lon bia Ham, loại bia Mỹ ngon nhất thời đó được bán đầy rẫy ở chợ, rồi lên thuyền. Chiếc thuyền đánh cá vừa phải, không to lắm, có cái mui nhỏ để che mưa nắng. Bên trong mui có có lót ván để nằm nghỉ, có một thạp đựng nước uống, một cái lò nấu bằng than, vài soong chảo, nước mắm, gia vị... Phàn lộ thiên bên ngoài thuyền để lưới và dụng cụ đánh cá. Anh Năm chèo thuyền ra giữa phá rồi thả lưới. Chúng tôi cùng phụ với anh xong vào mui ngồi tán dóc. Hôm đó mặt nước phá bình lặng, không có sóng, nước trong xanh phản chiếu ánh mặt trời chói chang, nhìn lâu lóa mắt. Có nhiều thuyền rải rác đánh cá như chúng tôi. Thời này chiến tranh nên vùng đánh bắt cá bị hạn chế không tràn lan như bây giờ. Độ một tiếng đồng hồ sau ra kéo lưới được khoảng một kí cá đối loại cỡ hai ngón tay. Anh Năm tiếp tục bỏ lưới xuống nước, neo thuyền vào một sào tre của giàn sáo ở phá rồi chui vào mui làm cá. Anh chắt cá vào một cái thố, đổ nước mắm ruốc vào, rắc tiêu hành và không quên bỏ mấy trái ớt xanh thêm vào, xong bỏ vào hấp trong một cái soong lớn. Dục lấy cái nia tròn đan bằng tre rồi dọn chén đĩa, giữa nia để một chén nước mắm đậm ớt xanh. Chúng tôi khui bia và nhậu khi cá vừa chín tới. Những con cá đối tươi ngon béo ngậy, thơm đầy mỡ quện trong nước mắm ngon bốc lên mùi thơm ngào ngạt. Chúng tôi ai nấy đều từa nước miếng. Phải nói chưa bao giờ tôi được ăn một bữa cá ngon như vậy! Cho đến bây giờ, trên đầu đã bạc tóc nhưng mỗi khi nhớ về bữa nhậu cá trên phá Tam Giang năm nào, tôi lại thêm nhớ vô cùng.

Đang ăn, bỗng có tiếng í ới của con gái kêu ở bên ngoài mũi thuyền:

- Anh Năm ơi, có ai trong thuyền rứa?

Anh Năm thò đầu ra trả lời:

- À, o Mít hả, có mấy đứa em sinh viên về nghỉ hè đó mà. O ghé vô chơi chút cho vui.

Chiếc thuyền lạ cặp vào mạn thuyền chúng tôi rồi một cô gái độ mười tám tuổi, nước da nâu đen khỏe mạnh, miệng cười tươi bước qua. Nhìn thấy chúng tôi đang nhậu, cô cười nói:

- Dậu (nhậu) ngon dữ hè, cho em tham gia với.

Anh Năm vui vẻ:

- Mời o cứ tự nhiên, mới đánh lưới được mấy con đối tươi rói, hấp cho hai đứa ăn chơi.

Đang bước vào mũi, Mít dừng lại nói:

- Em mới lưới được mớ tôm, để em đem sang nướng ăn cho vui.

Vừa nói cô vừa quay lại thuyền mình đem sang một rá tôm còn nhảy tanh tách.

Dặc buột miệng:

- Tôm này nướng than hồng mới ngon.

Mít ra phía sau thuyền lật râu tôm rửa sạch rồi ướp nước mắm, thêm chút vị tinh (bột ngọt), xong thêm than vào bếp lò đang cháy. Cô lấy mấy chiếc đĩa tre ché đôi, vớt nhọn một đầu, chờ cho tôm thấm rồi xiên từng con vào đĩa. Xong cô bung bếp lò đặt giữa mâm cho mọi người cùng nướng. Mùi tôm nướng thơm lừng. Dặc khui cho Mít lon bĩa rồi chúc:

- Chúc o đánh bắt cá tôm được nhiều và mau kiếm được ông dôn (chồng).

Mít cười ngặt nghẽo, nói:

- Dôn mô mà dôn, ở trên phá miết ai mà ung.

Anh Năm xen vào:

- Rứa mà nhiều đứa chết mê chết mệt đó.

Mít đâm vào lưng anh Năm cười nói:

- Có tiếng mà không có miếng, xấu như em ai mà ung.

Cả bọn bốn chúng tôi ăn tôm cá ngon lành, cười nói, chọc nhau vui vẻ. Hết bia, anh Năm lúi ra hũ rượu ngâm thuốc Bắc uống tiếp. Mít cùng chịu chơi, dô trăm phần trăm. Nhìn khuôn mặt đỏ hồng, cách nói năng, dáng vẻ nhanh nhẹn của cô, tôi nghĩ nếu được học hành nghiêm túc cô này sẽ rất có tương lai.

Khi mặt trời đứng bóng thì Mít chào chúng tôi ra về. Tôi ra tận mạn thuyền tiễn cô. Thuyền cô lao đi chập chới trong nắng trưa. Anh Năm cho chúng tôi biết Mít người Hà Lạc thuộc xã Quảng Lợi, Quảng Điền. Cha đi tập kết, cô ở với mẹ. Hàng ngày hai mẹ con lưới cá trên phá Tam Giang rồi mang vào chợ Sịa bán. Sau này tôi được biết cô có tham gia hoạt động cách mạng làm nhiệm vụ theo dõi các thuyền đánh cá và các đội giang thuyền của hải quân ngụy trên phá Tam Giang và đã hy sinh trong Tết Mậu Thân năm 1968. Như vậy sự xuất hiện của cô trong bữa nhậu năm nào trên phá Tam Giang có thể là do cô muốn dò xét tôi và Dặc.

Năm 2006, khi về Sịa giỗ mẹ, tôi có dịp ngồi nhậu với bè bạn ở bên bờ phá Tam Giang thơ mộng. Tôi nhắc lại bữa nhậu cá tuyệt vời năm nào trên phá và hỏi sao ngành văn hóa du lịch huyện nhà không tổ chức những tour du lịch đánh bắt cá trên phá Tam Giang để thu hút khách du lịch. Một người bạn cho biết huyện cũng đã có kế hoạch phát triển du lịch vùng đầm phá Tam Giang nhưng chưa đủ lực, chắc cũng phải năm mười năm nữa. Nhân chuyện tôi hỏi thêm về cô Mít ngày xưa thì được biết cô hy sinh trong trận càn của chi khu Quảng Điền năm 1968. Hàm bí mật của cô bị phát hiện và với lựu đạn và súng AK, cô đã chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Tôi đổ một ly bia xuống mặt nước phá Tam Giang như để tưởng niệm cô bạn nhậu năm nào.

Cuộc chiến tranh đã qua rất lâu nhưng dư âm của nó vẫn còn vang vọng trong lòng người dân vùng đầm phá Tam Giang. Ngày nay trên miền sông nước này, nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy sản đang phát triển từng ngày, tạo nhiều công ăn việc làm và thu nhập cho người dân Quảng Điền. Nếu biết khai thác tiềm năng du lịch của vùng ba sông này chắc chắn chúng ta sẽ thu hút một lượng lớn du khách đang sống ở những thành phố chật chội, nóng bức trong và ngoài nước.

*Phá Tam Giang ngày nay đã cạn
Truông nhà Hồ nội tán cấm nghiêm.*

(Ca dao)

P.N.M

Sông An Cựu

Thơ ầu đời tôi...

□ Mặc Khải

Tôi được sinh ra lớn lên bên giòng sông An Cựu tại Huế, tuổi thơ tôi gắn quá nhiều kỷ niệm vui buồn với giòng sông này. Thuở nhỏ, sông An Cựu đối với tôi là giòng sông xanh, là giòng đời êm đềm trôi lặng lẽ...

Sông An Cựu là chi lưu của Sông Hương, có chiều ngang chỉ khoảng 7 mét, bằng 1/12 so với sông Hương, chảy qua phía nam TP Huế, ngang qua các làng An Cựu, Phú Xuân, Dương Xuân, Thanh Thủy, Lang Xá, Lợi Nông . Đây là con sông đào từ thời vua Gia Long năm thứ 13 , nhà vua cho đào sông khơi thông với sông Đại giang nhập vào phá Hà Trung, góp phần thủy lợi cho đồng lúa Hương Thủy. Đến năm Minh Mạng thứ 2 tức năm 1821, sông có tên Lợi Nông., thật ra sông có ba đoạn và mỗi đoạn sông lại có tên khác nhau, đoạn đầu ngang qua làng An Cựu có tên là sông An Cựu, đoạn giữa là sông Lợi Nông và đoạn cuối là sông Lợi Giang ! Trước đây bắc ngang qua sông có cầu gỗ An Cựu chỉ dài hơn 7 mét về sau đến thời Pháp thuộc, cầu An Cựu được xây bằng cốt sắt ngay trên trục quốc lộ 1 .Bây giờ cầu An Cựu đã được xây dựng lại hoàn toàn mới rộng đến 14 mét chiều ngang .Tên sông Phủ Cam hay sông Thanh Thủy đôi khi cũng chính là Sông An Cựu. Năm 1936 Sông Lợi Nông được khắc vào chương đỉnh trong Cờ đỉnh Đại Nội cung thành Huế. Đầu cửa sông An Cựu có Bến Ngự, nơi thuyền rồng của nhà vua thường cập bến mỗi khi đi tế lễ Nam Giao, phía hạ lưu có các hành cung Thần Phủ, Thuận Trục để vua nghỉ chân những lần về chơi phá Hà Trung hoặc vào rừng Đông Lâm xã Thủy Châu, Hương Thủy săn bắn .

Sông An Cựu được hình thành từ một nguồn nước do các khe suối của các vùng đồi núi nằm bờ phía tây của sông như vùng gò

Dương Xuân, Phù Cam, Ngự Bình, Thiên Thai, Ngũ Phong, Thần Phù, Phú Bài kéo dài cho đến Hà Trung ,Hà Trữ vì vậy mà từ xưa sông An Cựu vẫn luôn trong xanh, ngay cả những ngày trời mưa lớn nước vẫn trong vắt. Trái lại ngày nắng hạn, sông an Cựu trở nên vàng đục pha lẫn màu phù sa. Có lẽ vậy mà trong dân gian có câu ca :

*Núi Ngự Bình trước tròn sau méo,
Sông An Cựu nắng đục, mưa trong ...*

Thời thơ ấu đời tôi, sông An Cựu là như thế, trong ký ức tôi ngày nào vẫn như in dọc bờ sông là những bụi tre xanh rợp bóng chiều hè, những con đò dọc mang đầy ắp hoa trái. lúa khoai, đặc sản tôm cá của vùng quê cấp bến An Cựu, Bến Ngự, Phù Cam.. Bao giọng hò đối đáp từ các con đò dọc này vang lên giữa đêm khuya , nhất là những đêm sáng trăng trên giòng sông An Cựu thật lãng mạn, quyến rũ đến nao lòng . Phải là những cư dân có nhà sống bên bờ sông này hay những lữ khách xuôi đêm mới cảm nhận hết cái nên thơ vô cùng của quê hương, của giòng sông xanh An Cựu thưở ấy, tiếng hò Huế, cả tiếng ru em của ai đó ngân vang hòa lẫn thành một giai điệu âm áp tình làng nghĩa xóm tình chồng tình vợ, tình yêu đôi lứa và cả tình mẹ, tình cha... Tiếng hò ,điệu ru không bay xa mà ngân động trên sông An Cựu lan toả như sương đêm vào tận lòng người, nghe man mác lạnh cả người nhưng vẫn ấm cúng êm đềm một tình yêu bao la khó tả!...May mắn cho tôi vì tuổi thơ tôi là chuỗi thời gian sống vô tư vui vẻ với sông An Cựu và cũng mấy lần suýt chết đuối vì giòng sông này ,thưở mới bảy tuổi, còn học lớp tư (tức lớp hai ngày nay) chúng tôi hay chạy tung tăng trên những thảm cỏ dọc bờ sông, có lần do nghịch ngợm tôi đã bị lặn dài rớt tòm xuống giòng sông, rất may đây là khúc sông khá cạn và cũng nhờ có ai đó đã kịp kéo tôi lên bờ, tôi cũng đã từng tự tập bơi với lũ bạn bè nam nữ trong thôn xóm và những ngày đầu tập tễnh đuối tay bơi là bao lần uống nước vì trượt chân suýt bị Hà bá kéo đi ! Thi thoảng giòng sông An Cựu cũng là nơi đã để lại những dấu ấn buồn trong tôi khi được tin đâu đó có người vừa chết đuối hay ai đó đã trầm mình xuống giòng sông tự vẫn và nhiều cảnh rất đổi bi thương ,cả nhà vạn đò khóc lóc con thơ bị té rớt xuống sông chết trong đêm khuya... .Lại bao xác thân cây, xác súc vật và cả xác người trôi sông mỗi độ lũ lụt kéo về, giòng sông an Cựu mùa mưa đang trong vắt bỗng cuồng cuộn sóng đục ngầu dâng cao tràn khắp đường sá , ngập cầu ngập chợ và nước leo đến gần nửa đợt tre xanh ! Mùa đông lạnh giá ,trời mưa dầm dề, chúng tôi mở mắt ra có khi là nước lụt ở tận mép giường và chiếc ghe mong manh là

phương tiện di chuyển từ nhà này qua nhà khác để cùng nhau thăm hỏi nương tựa nhau cùng chống đỡ cơn bão lũ tràn về ! Thuở ấu thơ tôi cũng có những âm thanh buồn hiu hắt từ những tiếng côn trùng kêu rì rả suốt đêm và cả bao lần tiếng canon rì rầm kéo dài đầu đó, vang dội trong đêm khuya, trên giòng sông với ánh hỏa châu sáng rực một trời chết chóc. Thuở ấy tôi còn nhớ khi chúng tôi đang ngồi học trong lớp, trường tiểu học An Cựu (nay là Trường PTCS Đặng Văn Ngữ) bỗng có hàng loạt tiếng lựu đạn và mìn nổ rầm trời , cả căn nhà bên sông An Cựu cạnh trường tôi sụm xuống và khói bay lên ngút trời ,tuy sợ hãi nhưng cả lớp chúng tôi hồi ấy vẫn láo nháo chạy tuôn ra xem, một khúc sông loang đỏ màu máu người !

Tuy vậy, hình ảnh đẹp thơ mộng của giòng sông An Cựu vẫn đọng mãi trong tôi ,nhất là những khúc sông cạn nước trong vắt trông rõ mồn một những bầy cá lội lẩn trong rêu, bèo tận đáy sông , sông An Cựu cũng để lại trong tôi những hình ảnh vui đáng nhớ từ những cuộc đua ghe ngày hội ,từ những chiếc đèn hoa đăng được bà con thả sông vào dịp lễ tâm linh, tôi đã từng chứng kiến cảnh dân làng thả cá phóng sinh và lại có kẻ chờ đợi giăng lưới đánh cá bắt lên đem bán lại ở chợ An Cựu! Sông An Cựu ngày tôi còn bé nhỏ, một thời là con đường thủy huyết mạch của Huế về lưu thông vận chuyển hàng hóa, có lẽ nhờ vậy mà ngày xưa, sông An Cựu được nâng niu gìn giữ không để rác rưởi ô uế. Lúc này, do mật độ dân cư dọc hai bờ sông làm nhà ngày càng đông (chỉ mới giải tỏa một phần gần cầu An Cựu) đến tận trước bờ sông nhà tôi, ngang số 12 Đặng văn Ngữ, (đường Phát Lát cũ) nước sông An Cựu lúc này không còn trong xanh như xưa nữa mà chỉ toàn một màu đen thui , hôi thối ! nhất là khúc sông trước chợ Bến Ngự, chợ An cựu, hàng loạt đám bèo hoa dâu đang mọc hoang đầy mặt sông trước Cung An Định và đủ loại rác thải dày đặc nằm im lìm trên mặt nước buồn thiu . Lại đủ chất thải hôi hám từ những căn hộ ven sông mặc sức đổ ra giòng sông này mà không qua một xử lý nào !

Xin được gởi tặng bài này cho quê hương tôi ,cho những người nhớ Huế, cho con đường ven sông (nay là đường Đặng văn Ngữ) và nhất là cho những ai đã từng sống bên giòng sông An Cựu, giòng sông một thời huy hoàng vang bóng, xanh ngát, ngọt ngào, trong trẻo và nên thơ !

Do giòng chảy của sông bị tắc nghẽn bởi nhiều nguyên nhân nên nước sông An Cựu lúc này chẳng khác gì “ ao tù, nước đọng..”. Có còn không “Sông An Cựu, nắng đục mưa trong”, giòng sông thơ ấu đời tôi ?!

M.K

Đôi thông kim

□ **Trần Hoàng Vũ Nguyên**

*Có những lúc ngồi một mình thảnh lãng
Ký ức dội về
Xa xót ngày qua...
Những ngọn nến của thông thấp lửa trời cao
ẩn mình trong sương sớm
Tiếng động khẽ của gió
Nhịp đập của tim
Khua vào tôi
Thôn thức
Ký ức dội về
Những mảng màu buốt cháy trên khung toan
như người họa sĩ đi tìm
Tôi vọc thời gian trong ký ức cuộc đời
kiếm tìm một mối
Triển đôi những lá thông hình kim
Chân trần tưới máu*

*Khoảng trời cao vẫn trong xanh
Tôi gom lá thông kim muốn níu ngày tháng cũ
Chiều hoang vu lời tự tình quyến rũ
Những hình kim trên đôi thông kim
Nhói đau theo gió qua đời
Tôi một mình xa xót tìm tôi...*

Đà Lạt, 07.07.2008

TẢN MẠN VỀ BỐN BIỂU TƯỢNG CỦA HUẾ

□ Phan Tấn Tô

Huế, di sản văn hóa của nhân loại. Có nhiều cảnh quan, di tích làm biểu tượng về Huế như Ngọ môn, Cờu đình, Kì đài, cầu Trường Tiền, Chùa Thiên Mụ, Sông Hương, Núi Ngự... Đó là đối tượng của biết bao tác phẩm thi, văn, nhạc, họa. Đó là những hình ảnh quen thuộc, đã đi vào tâm thức nhiều người. Nhìn chúng, làm gọi nhớ trong ta về một cố đô yêu dấu.

CẦU TRƯỜNG TIỀN

Xây dựng năm 1897-1899, vào thời Thành Thái nên có tên là cầu Thành Thái. Sau thế chiến thứ nhất, Pháp đổi lại là cầu Clémenceau (tên của Thủ tướng Pháp). Thời chính phủ Trần Trọng Kim đổi thành cầu Nguyễn Hoàng. Nhưng với dân chúng vẫn quen gọi là cầu Trường Tiền vì địa điểm này trước là bến đò Trường Tiền, phía tả ngạn có cơ sở đúc tiền.

Số phận cây cầu cũng trải qua nhiều bước thăng trầm. Năm 1904, cầu mặt ván bằng gỗ lim, bị sập gãy do cơn bão Giáp Thìn. Năm 1906, được sửa chữa, mặt cầu đúc bằng xi măng. Để bảo vệ cầu và đảm bảo an toàn giao thông, thời Duy Tân (1908-1916), hai đầu cầu có treo các tấm bảng:

Bảng chữ Hán: Xa mã quá kiều do hữu chi/ Yếu nghi hoãn hoãn vật nghi trì. (Dịch nghĩa: Xe ngựa qua cầu đi phía phải/ Nên đi chậm chậm chớ đi mau).

Bảng chữ Pháp: Prenez votre droite marcher au pas. (Tạm dịch: Đi bên phải, bước chậm chậm). Theo Hồ Vĩnh, Nghiên cứu Huế, 2010.

Năm 1937, làm thêm hai hành lang hai bên dành cho người đi bộ và đi xe đạp. Ngày 19-12-1946, cầu bị đánh sập 3 nhịp phía bắc trong kháng chiến chống Pháp. Năm sau, được sửa chữa tạm, mãi đến năm 1953, các vãi cầu này mới được làm lại do hãng Eiffel đảm trách. Ngày 07-02-1968 (mùng ba Tết Mậu Thân), lúc 23 giờ cầu bị đặt chất nổ, làm hỏng thân trụ số 3 và nhịp thứ 4 sập. Năm 1969, cầu được sửa, làm vãi tạm, trụ cột sắt thép, mặt lát ván, trải nhựa.

Khôi phục lại dáng cầu xưa là trăn trở của nhiều người và Nhà nước. Lúc đó, Thủ tướng Võ Văn Kiệt có ý kiến, cho tìm trên đất nước ta có cây cầu nào giống như vậy thì xin tháo gỡ về ráp và sẽ làm thay thế ở đó một cầu mới. Mãi đến ngày 18-5-1991, cầu được khởi công khôi phục. Sau bốn năm, ngày 19-5-1995 khánh thành, nhân dân Huế vô cùng phấn khởi chào đón chiếc cầu được nối nhịp. Nhưng cũng nuôi tiếc đôi điều vì Trường Tiền dẫu cũ còn *lưa*? Một vài nét xưa đã đi vào tâm thức của mọi người, giờ chẳng còn. Đó là lối hành lang đi bộ hai bên, rộng 0,70 cm, đã bị xén bỏ, các phần mở rộng giữa các nhịp cho khách qua đường dừng chân, ngắm cảnh, cũng không còn. Hành lang cầu thẳng băng, làm mất đi dáng mềm mại, uyển chuyển. Những ống thép to ốp dọc, chạy dài, bọc hai bên thành cầu, trông thân cầu như lùn lại, mặt đường hẹp bớt. Màu sơn dục bạc óng ánh, làm cầu sáng lên trong buổi chiều tà, giờ được thay bằng màu sơn lam trắng. Tên cầu được đổi lại là Tràng Tiền, với hai bảng đồng gắn ở hai đầu cầu. Dư luận không đồng tình, thời gian sau được thay thế bằng bảng đúc xi măng với tên cũ Trường Tiền.

Trường Tiền sáu vãi mười hai nhịp. Dáng hình cầu như là chiếc lược ngà cài lên mái tóc thề óng mượt của cô gái xuân thì: Cầu cong như chiếc lược ngà/ Sông dài mái tóc cung nga buông hờ (Nguyễn Bính).

Cũng có người ví cầu như đám mây bạc lững lờ trên dòng sông xanh. Hai bên bờ ở đoạn sông này, người thiết kế đô thị ngày trước đã làm hai con đường du lịch hình chữ U, nối đường phố với bờ sông, là đường Chương Dương (bờ bắc) và đường Nguyễn Đình Chiểu (bờ nam). Thật cân đối, trên mặt bằng, hai con đường đó đối xứng qua trung điểm cầu Trường Tiền. Các công trình hai bờ phải có đường nét sao cho hòa nhập với dáng dấp của cầu, nên phía trên diềm mái khách sạn Hương Giang, Trường Đại học Sư phạm, chợ Đông Ba, cũng uốn lượn, dợn sóng tựa những đám mây bông bồng.

Đứng ở vị trí này, ngã 5 sông nước Hương giang, nơi hội tụ của sơn thâm thủy tú, có thể thu tóm hết non xanh của Trường Sơn, nước biếc của biển Đông như ý một câu đối đã ghi: Tây sơn cao viễn chiếu/ Đông hải thủy triều lai.

Năm 2002, trong Festival, lễ hội áo dài có một không hai, được tổ chức trên cầu Trường Tiền. Dịp này hệ thống đèn chiếu sáng cũng được lắp đặt, đêm đêm ánh sáng nhiều màu thay đổi ở từng vại làm cho cầu trở nên sinh động. Vì thế các bác xích lô, xe thô thường dụ khách tham quan đến xem cầu “đổi màu”, vô tình cầu lại có thêm một tên mới: Cầu đổi màu

PHƯỚC DUYÊN BỬU THÁP

Chúa Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa năm 1558, một lần đến gò đồi An Ninh (đồi Hà Khê), được nghe kể: Ở đây thường có bà già mặc áo đỏ hiện lên bảo rằng sẽ có vị chân chúa đến đây trấn nhậm, xây dựng cơ đồ, nói xong bà biến mất. Nguyễn Hoàng nhận mình là chân chúa, rồi cho xây dựng chùa vào năm 1601, lấy tên là Thiên Mục tự (Chùa Bà Trời) để tỏ lòng tri ân bà Tiên. Thật ra, theo *Ô châu cận lục* (Dương Văn An, 1553), thì ở đây đã có chùa Thiên Mỗ, mà cảnh trí chẳng khác gì chốn thiên thai: “Chùa... nóc ở đỉnh núi, chân gối dòng sông, tường như gang tác bên trời, vượt hẳn ba nghìn thế giới.

Những du khách đăng lâm thường lâm, bất giác lòng thành phát động, niềm tục sạch không, đáng là một cảnh trí non Bồng nước Nhục vậy”.

Chùa trở thành Quốc tự và được các thời vua chúa trùng tu, nâng cấp. Đến thời Tự Đức vì đất nước loạn lạc, việc nhà không yên, vua sợ rằng dùng chữ “Thiên” đụng chạm đến trời, nên đổi tên chùa thành Linh Mục.

Thế đất đồi này tựa hình đầu rồng ngoảnh lại, dướn cao nhìn sông nước trời mây. Tương truyền, xưa kia tướng Cao Biền đến đây, thấy vùng đất tụ linh khí, liền phát chém nhát gươm ở cổ rồng để cắt đứt long mạch, triệt mạng đế vương. Dấu tích nhát chém đó nay vẫn còn là hồ Hậu tự nằm ngang, dọc theo tường thành sau chùa. Xét về mặt bằng, vị trí đất chùa như hình con rùa, thành và nghi môn cửa tam quan chia kiến trúc chùa làm hai phần rõ rệt.

Phần đất sau nghi môn là thân rùa xây các điện đài thờ Phật. Phần trước nghi môn là đầu rùa, có các công trình mang tính tưởng niệm, như chuông trống, bia, tháp... Một số công trình mặt trước được đánh giá cao về văn hóa, nghệ thuật.

Đại hồng chung, đúc năm 1710, thời chúa Nguyễn Phúc Chu, bằng đồng, cao 2,5m, đường kính 1,4m, nặng 2.052 kg, mặt trên chuông có khắc 8 chữ “Thọ”, giữa thân khắc bài minh của chúa.

Bia đá thời Nguyễn Phúc Chu: Năm 1714, trùng tu và mở rộng chùa xong, chúa cho dựng bia đá Thanh, cao 2,6m, rộng 1,25m, khắc bài kí ghi công đức chấn hưng Phật giáo của chúa. Bia đứng trên rùa đá cẩm thạch dài 2,2m, rộng 1,60m, dáng vóc khỏe khoắn, nét chạm khắc tinh vi. Hiện nay, ở Huế còn khoảng gần 40 rùa đá, kể cả rùa bia Văn Thánh, thì rùa đá Thiên Mục là to lớn nhất, đẹp nhất. Tiếc rằng một số khách tham quan nào đó vô ý thức đã khứa vẽ tên họ của mình lên thân rùa, gọi là kỉ niệm, nhìn vào thấy thật là nham nhở.

Đặc biệt, ở chính giữa là Phước Duyên bửu tháp hay tháp Phước Duyên, dân gian thường gọi là tháp Thiên Mục, tháp Linh Mục. Tháp dựng thời Thiệu Trị, năm 1844, nhân kỉ niệm Bát tuần khánh thọ (mùng thọ 80 tuổi) của bà Thuận Thiên Cao hoàng hậu (vợ vua Gia Long). Tháp hình bát giác, cao 7 tầng, 21,24m. Mỗi tầng thờ Phật Như Lai, riêng tầng 7 thờ Đức Thế tôn. Bên trong có hệ thống bậc thang xây cuốn lên các tầng. Nhưng giữa tầng 6-7 thì dùng thang gỗ di động và cửa có khóa đặc biệt, vì tượng Phật trên tầng 7 bằng vàng. Tượng này dường như đã biến mất trong biến cố Thất thủ kinh đô năm Ất Dậu, 1885.

Tháp có tỉ lệ kích thước rất cân đối, đặc trưng, không thể lẫn vào đâu được, là một tác phẩm kiến trúc nghệ thuật làm tôn vẻ uy nghiêm của ngôi cổ tự. Sau này ở Huế nhiều nơi cũng có xây tháp kiểu này như tháp ở nhà thờ Thiên An, chùa Từ Đàm, nhưng nghệ thuật kiến trúc không sánh bằng Phước Duyên bửu tháp dựng cách nay 166 năm.

NGỌ MÔN

Là cửa chính, mặt tiền của Đại nội. Thời Gia Long gọi là Nam khuyết đài. Thời Minh Mạng, năm 1833, cho xây dựng lại như qui mô hiện nay. Chữ ngộ ở đây để chỉ hướng nam, có ý nghĩa về mặt không gian, chứ không phải về mặt thời gian. Trên trục la bàn, hướng tí ngộ là hướng bắc nam. Theo kinh Dịch, thì “Thánh nhân nam diện hướng minh nhi trị” (Bậc Thánh hướng về phía nam, hướng về lẽ sáng để cai trị.)

Tuy gọi là cửa, nhưng Ngọ môn là một tổng thể kiến trúc đồ sộ, nghệ thuật. Một bài ca dao đã mô tả khá chi tiết: Ngọ môn năm cửa chín lầu/ Một lầu vàng, tám lầu xanh/ Ba cửa thẳng hai cửa quanh/ Thấy với mẹ sinh em ra phận gái/ Không hỏi chốn kinh thành làm chi

Cửa gồm hai phần: - Phần nền cao gần 5m, mặt bằng hình chữ U vuông góc, dài 57,77m, hai bên, cánh chữ U rộng 27,06m, xây bằng gạch vồ, đá thanh và đồng thau. Đoạn giữa đáy chữ U có 3 cửa thẳng song song. Cửa chính giữa: Ngọ môn dành cho vua đi. Hai cửa hai bên: Tả, Hữu giáp môn dành cho quan văn võ theo đoàn ngự đạo.

Phần hai cánh chữ U, có hai cửa quanh, dáng chữ L, là Tả dịch môn, Hữu dịch môn, dành cho binh lính, voi ngựa theo hầu.

- Phần trên là lầu Ngũ phụng, hai tầng bằng gỗ lim. Hệ thống cột gỗ gồm 100 cái, tượng trưng cho trăm họ, trong đó có 48 cột cao thông lên tầng hai, 9 bộ mái. Mái nhà chính giữa lợp ngói hoàng lưu li màu vàng, 8 mái còn lại lợp ngói thanh lưu li màu xanh. Kích thước kiến trúc áp dụng theo dịch học Đông phương, trọng dụng số 5 số 9, khác với kiến trúc chùa chiền theo linh số 7.

Ở lầu Ngũ phụng, phía Tả, Hữu dực môn còn bảo lưu cái chuông và trống lớn. Chuông đúc năm Minh Mạng thứ 3 (1822), cao 1,8m, nặng 815kg, có khắc bài minh, nội dung mang triết lý Nho giáo sâu sắc, ca ngợi âm thanh phát ra từ cái chuông mà ít người quan tâm: “Nay xét rằng chuông là chỗ phát ra ban đầu của âm thanh, của nguyên khí. Sự vang rộng to lớn của nó khiến cho nhân tâm cảm động, đề từ đó thấm nhuần được cái Đức (của trời đất) mà không kể công của mình. Nó sẽ cổ vũ cái tạo hóa mà không lường được cái Dụng của nó. Nó sẽ chứng minh cho con người biết cái Đạo của âm thanh sẽ thông với cái chính hóa qua tiếng vang của nó. Đó là bằng chứng của của sự thịnh trị thời thái bình vậy”.

Trên lầu Ngũ phụng có 8 bài thơ ngũ ngôn chữ Hán. Trong đó có bài thơ biểu lộ lòng tự hào của Ngọ môn trong cảnh đẹp xứ Huế:

Bất đãi trùng môn khai	Dịch thơ: Cửa cung không đợi mở
Dĩ vô nhất ẩn xứ	Bởi cần dấu giếm chi
Nghiên si ngã thị nhân	Xấu đẹp đều phô bày
Động triệt kham gia nhữ	Làm đẹp thêm người thay!

Dịch nghĩa: Cửa cung không đợi mở, bởi chẳng cần giấu giếm điều chi. Xấu đẹp có thể phô bày, càng làm tăng thêm vẻ đẹp của sông Hương, núi Ngự. (Theo Phan Thanh Hải, Nghiên cứu Huế, tập 6, 2008).

Ngọ môn không chỉ là cái cửa để ra vào mà còn là nơi để tổ chức một số lễ hội như lễ Ban sóc (phát lịch đầu năm), lễ Truyền lô (công bố danh sách đỗ tiến sĩ), lễ duyệt binh... Ngày 30-8-1945, tại đây, Bảo Đại, vị vua cuối cùng của triều Nguyễn đọc chiếu thoái vị,

trao ấn kiếm cho ông Trần Huy Liệu, đại diện chính phủ cách mạng. Vai trò lịch sử của Ngọ môn cũng chấm dứt.

Ngày trước, cửa này quanh năm đóng chặt, chỉ mở vào các dịp vua tuần ngự, hay tiếp sứ thần. Bây giờ, cửa mở đón khách tham quan.

Hình ảnh Ngọ môn còn được thiết trí làm Logo của Thành phố Huế.

KÌ ĐÀI

Nằm ngay trước cửa Ngọ môn, trên trục thần đạo của kinh thành. Dân gian gọi là Cột cờ Phú văn lâu. Kì đài gồm 2 phần, phần đế nền cao 18,7m, phần cột cao 37m. Nguyên lúc đầu, cột bằng gỗ. Năm 1904, bị gãy đổ vì bão Giáp thìn, thời Thành Thái cho dựng lại bằng gang. Năm 1947, lại gãy đổ và được đúc lại bằng xi măng cốt thép như hiện nay. Kì đài ghi dấu biết bao thăng trầm của lịch sử.

Ngày 30-8-1945, trong khi tại Ngọ môn là lễ trao ấn kiếm, chấm dứt chế độ phong kiến triều Nguyễn thì tại đây, cờ quẻ Li của Nam triều được hạ xuống và thượng cờ đỏ sao vàng của chính phủ cách mạng. Tết Mậu thân, 1968, trên kì đài, cờ Mặt trận giải phóng miền Nam tung bay trong 24 ngày đêm. Từ ngày 26-3-1975, cờ đỏ sao vàng lại ngự trị trên kì đài.

Trong các dịp Festival, cửa Ngọ môn, sân cột cờ, kì đài là khu vực diễn ra các lễ hội quan trọng, khai mạc, bế mạc... Trước kì đài, Festival 2004, tổ chức lễ hội áo dài, đến Festival 2010, lễ hội *Hành trình mở cõi* được dàn dựng quy mô.

Với cột cờ cao, với lá cờ rộng hơn 100m², lồng lồng giữa trời cao, với vị trí đặc biệt, giữa quảng trường mệnh mệnh, không gian thoáng đảng, phía sau là cung điện, phía trước là minh đường Hương giang, tiền án Ngự Bình, Kì đài Huế được đánh giá là công trình kiến trúc nghệ thuật, hoành tráng, uy nghi bậc nhất của cả nước.

Ngày xưa, thời phong kiến, hai bên đường trước Ngọ Môn và Kì đài có dựng bia “Khuy nh cái hạ mã” (Nghiêng lưng, xuống ngựa- khi đi qua), vì ở đó là chốn tôn nghiêm, phải tỏ lòng kính cẩn.

Những biểu tượng ấy của cố đô Huế vẫn mãi trường tồn với thời gian và trong tâm tưởng mọi người.

P.T.T

TUỔI THƠ CỦA BA

□ Phan Thị Nguyệt Minh

Tuổi thơ, mỗi lần nhắc đến hai tiếng ấy thì con lại thấy mắt ba như sáng lên rồi ba chợt nhìn xa xăm như đang nhớ nhung, tiếc nuối về một điều gì đó của một thời đã xa. Con biết, tuổi thơ là khoảng thời gian đáng nhớ nhất, thân thương nhất và hằn in trong cuộc đời của mỗi con người. Đặc biệt, đối với ba, nó còn chứa đựng một điều gì đó thật thiêng liêng, thật kì diệu mà ba đã luôn trân trọng, khắc sâu vào tâm trí mình. Tuổi thơ của ba khác hẳn với tuổi thơ của con. Ba thường bảo con may mắn được sinh ra khi đất nước đã thống nhất, đời sống lúc nào cũng đầy đủ, sung túc. Còn ba thì ngược lại, tuổi thơ của ba không có lấy một ngày bình yên và hạnh phúc. Ba phải trải qua một thời tuổi thơ sống chung với bom đạn, bao nhiêu hiểm họa vẫn đang luôn rình rập, đe dọa tính mạng của mỗi một con người. Tuy nhiên, con biết, không phải vì thế mà tuổi thơ của ba chỉ đầy rẫy nỗi sợ hãi và lo lắng, chính ba đã biết tạo ra cho mình một tuổi thơ thật êm đềm. Đó là cả một thời tuổi thơ đầy hồn nhiên, trong sáng với bao kỷ niệm đẹp mà con không bao giờ có được. Ba thường nói, tuổi thơ của ba là hình ảnh cây dừa xiêu vẹo, cằn cỗi trước mái đình làng với những buổi chiều vui chơi thỏa thích, những đêm nằm trên thảm cỏ để ngắm trăng với bạn bè cùng trang lứa, là những quả dưa chuột nhỏ xíu treo dây lủng lẳng trên dây đá xám rong rêu, là cây ổi, hàng cau tóc xoắn, là những hạt thị non béo ngậy,... là hương thơm ngậy ngát của hoa sen và khói hương chiều quyện chặt vào nhau rồi cùng tỏa ra bên mái chùa cổ làm cho lòng ba thấy vô cùng thanh thản và yên bình. Con biết, gia đình ta ngày xưa là một gia đình nghèo khó, vì vậy ba đã phải rất vất vả để đỡ đần ông bà nội. Hằng ngày, ba đã phải dậy từ sáng sớm tinh mơ, từ lúc con gà trống chỉ vừa cất tiếng gáy đầu tiên. Bởi vì ba phải ra đồng thật sớm để cùng ông bà trồng rau, trồng đậu kiểm bữa cơm qua ngày. Làm việc cho đến khi mặt trời đã lên cao, ba mới về ăn sáng bằng mấy củ khoai, củ sắn nhỏ và đi bộ đến trường. Từ nhà

đến trường là một quãng đường khá xa, vậy mà chẳng bao giờ ba bị muộn học cả cũng nhờ thói quen dậy sớm của ba. Ông nội “chế biến” cho ba một bộ đồng phục: chiếc áo trắng ngả màu vàng còn chiếc quần tây ka ki cũ kĩ thì bạc trắng từ lâu nên không biết trước đây nguyên thủy nó đã có màu gì. Ba chẳng bao giờ than phiền mà ngược lại còn rất thích nó nữa vì ba hiểu được hoàn cảnh gia đình lúc ấy. Ba chẳng muốn mình trở thành gánh nặng cho gia đình, ba chỉ quyết tâm học thật giỏi để đền đáp công ơn của ông bà đã vất vả nuôi ba nên người. Có lẽ chính bởi ba sớm nhận thức ra điều đó nên ba rất chăm học, chưa bao giờ ba nghĩ đến việc trốn học đi chơi. Vở của ba bọc bằng vỏ bao xi măng, tuy giấy mỏng và đã ngả vàng nhưng trong vở lúc nào cũng có lời khen của thầy cô giáo. Vì vậy, tuy khổ cực là thế, gian nan là thế nhưng ông bà hứa sẽ cho ba học đến nơi đến chốn, không để ba sau này phải đi theo con đường vất vả mà ông bà đã từng đi. Ba không muốn phụ lòng mong mỏi của mọi người, nên càng ra sức học tập. Tuy thời gian không có nhiều, ba vẫn tận dụng mọi lúc để học bài. Mỗi buổi chiều đi chăn trâu, ba đem theo cả sách vở để học bài. Ba bảo, ngồi trên lưng trâu mà học thì chẳng có gì thú vị bằng, học càng nhanh thuộc bài hơn. Học bài xong, ba còn rủ cả những người bạn chăn trâu cùng chơi thả diều. Diều của ba tự làm nên không đẹp, không nổi bật với những đường hoa văn đặc sắc mà nó chỉ là những tờ giấy bìa của cuốn vở cũ và mấy gọng tre già. Tuy vậy diều của ba luôn bay cao nhất bởi vì ba làm nó rất chắc chắn và được thả lên trời bởi một cuộn dây khá dài; do ba ngồi toi ra từ một sợi dây múc nước cả hàng trăm tép nhỏ buộc lại với nhau; cộng thêm tiếng sáo vi vu như khuyến khích con diều thích chí bay cao hơn. Cây sáo ấy do ba tự làm dưới sự chỉ dẫn của ông nội, ông còn dạy ba thổi sáo nữa nên tiếng sáo của ba lúc trầm lúc bổng nghe thích thú đến lạ kì. Ba bảo đó là tiếng gọi thân thương của quê hương, của tuổi thơ mà không một âm thanh nào có thể thay thế được. Bây giờ, mỗi lần nhìn những cánh diều no gió bay lên giữa bầu trời xanh trong và thanh bình, ba lại nhớ đến cánh diều của ba cũng đã từng bay lên giữa bầu trời như thế nhưng đầy bom đạn hiểm nguy, và trong lòng ba dâng lên một cảm giác lâng lâng khó tả. Những cánh diều của ba như mang theo cả những ước mơ hòa bình của trẻ thơ lên cao mãi, xa mãi. Rồi biết đâu sẽ có một ông tiên nào đó bắt gặp, sẽ biến ước mơ đó thành hiện thực, biết đâu... ba nghĩ vậy. Sau những buổi chiều chăn trâu, thả diều như vậy, ba lại thông thả cùng các bạn dắt trâu ra về. Vừa đi, ba vừa ôn lại những bài đã học, do vậy những bài học đó ba sẽ nhớ được lâu hơn. Về đến nhà thì đã tối, ba phải ở trong nhà học bài dưới cây

đèn dầu lò mờ được làm từ các chiếc lọ mực cũ. Ban đêm không có ai đi đâu cả vì lúc bấy giờ, quân địch đóng rất nhiều nơi, đi ra ngoài sẽ rất nguy hiểm. Lúc rảnh rang, ba lại lấy cây đàn Mandoline cũ của ông nội mua cho ra đàn. Ba bảo, ba đàn để tâm hồn mình luôn được trong sáng và thanh thản. Tiếng đàn của ba lúc nào cũng ầm ập, nó xua tan đi mọi mệt mỏi, lo âu của mọi người trong gia đình, chỉ còn lại không khí sinh hoạt vui tươi, đầm ấm. Những buổi tối như vậy, ba luôn được mọi người tán thưởng, lòng ba cảm thấy hạnh phúc vô cùng. Ba thầm ước ao sau này mình sẽ mãi mãi có được một gia đình như vậy, tuy nghèo nhưng lúc nào cũng tràn đầy niềm vui và sự ấm cúng. Thời gian lặng lẽ trôi qua. Năm ấy gọi là “năm tuổi” đầu tiên của ba cũng là ngày ba bỡ ngỡ bước chân vào lớp đệ thất của trường Trung học Hàm Nghi. Ngôi trường này rất rộng lớn, khang trang và có khá nhiều đồ dùng và thiết bị dạy học. Học sinh trong trường chủ yếu là con nhà thành phố, ai cũng cao lớn, trắng trẻo và có đầy đủ mọi thứ phục vụ cho việc học tập. Ngay cả việc đi học cũng được người nhà đưa đón, chẳng cần phải đạp xe đạp cộc cạch như ba và phải mất hai ba chục phút mới đến trường. Khi mùa đông đến, từng cơn gió bắc tràn về mang theo cái hơi lạnh khủng khiếp, còng cả tay chân, nó đẩy cả xe lẫn người về phía sau mà hai mũi chân của ba thì chưa chạm được bàn đạp của xe. Do điều kiện kinh tế khó khăn, ba phải đến trường với một chiếc áo trắng mỏng duy nhất, bất chấp thời tiết bên ngoài lạnh giá đến bao nhiêu. Ngay cả áo mưa ba cũng không có lấy một chiếc lành lặn, chỉ là một chiếc túi nylon lớn được ông nội cắt may thành cái áo mưa vụng về. Mỗi lần ba đi học là ba phải đối mặt với bao nhiêu ánh mắt hiếu kỳ của các bạn trong trường. Nhưng cũng nhờ vậy mà thầy chủ nhiệm (hồi đó gọi là Giáo sư hướng dẫn) của lớp ba đã phát hiện ngay ba là một học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Trong khi bạn bè trong lớp ai cũng có những chiếc áo len, áo bông ầm ập và gọn gàng thì ba trông thật đáng thương với chiếc áo cộc tay. Thầy đã suy nghĩ rất nhiều về ba, cho rằng mình phải làm gì đó để giúp đỡ cho cậu học sinh này. Một hôm, sau khi học xong hai tiết Quốc văn, thầy nghĩ ra một trò chơi đầy ý nghĩa và thú vị, đó là trò bốc số trúng thưởng. Thầy huy động tất cả học sinh trong lớp mỗi người nộp lại năm đồng, thầy gom lại và chia số tiền đó thành hai nhóm. Nhóm đặc biệt là một số tiền khá lớn. Tuy nhiên, lúc đó ba không có đủ tiền để góp vào trò chơi trong khi cả lớp ai cũng hồi hộp tham gia trò chơi. Đang lúc bối rối thì thầy đến bên ba, thì thầm hỏi nhỏ:

- Sao thế, em không có tiền để nộp à?

- Vâng ạ! – ba lí nhí trả lời.

Thầy giáo khẽ mỉm cười bước lên bục, chẳng nói với bà một câu nào làm bà ngạc nhiên không hiểu thầy đang có ý định gì. Sau khi các bạn trong lớp đã góp tiền xong để chuẩn bị cho trò chơi, thầy giáo phân phát cho mỗi người một con số ghi trên mảnh giấy nhỏ, trong đó có cả ba nữa. Thầy bảo cho ba mượn số tiền đó và sẽ trả lại cho thầy sau. Và cuối cùng, vào giây phút hồi hộp mà mọi người mong đợi, ba đã trúng giải thưởng lớn nhất. Ba vừa bất ngờ, vừa vui sướng không biết nói gì hơn, thầy giáo mỉm cười hài lòng, nhìn ba bằng đôi mắt hiền dịu. Tuy vậy, ba vẫn không biết đó là kế hoạch mà thầy đã sắp xếp sẵn để giúp đỡ cho hoàn cảnh của ba để ba có tiền mua áo ấm mặc trong mùa đông. Mãi sau này, mỗi khi cầm chiếc áo ấm trên tay là ba lại nhớ đến thầy, ba biết mình đã mang ơn thầy rất nhiều. Ba tự nhủ mình phải luôn ghi nhớ lời thầy, noi theo tấm gương của thầy, và cũng từ đó, tự nhiên ba thấy yêu nghề dạy học đến vô cùng. Ba nghĩ: để làm một người giáo viên như thầy, điều đầu tiên cần có là lòng nhân hậu, bao dung. Một người thầy như vậy sẽ luôn nhận được sự kính trọng, biết ơn của các học trò và điều quan trọng nhất là sẽ cảm thấy vui vẻ hơn khi mình mang lại cho người khác niềm hạnh phúc. Ba xem ngôi trường thân yêu ấy như gia đình thứ hai của mình, ba tự nhủ sẽ luôn yêu mến, gắn bó với ngôi trường và sau này sẽ tự chọn cho mình một cái nghề giống nghề của thầy, đó là nghề dạy học. Và cũng có lẽ chính gia đình nhỏ bé ấy đã nuôi lớn đức tính cần cù, tự lập trong con người ba. Mười ba tuổi đầu, ba có thể tự mình làm mọi việc mà không cần sự quan tâm, chăm sóc của ai. Không những vậy, ba còn đỡ đần, giúp đỡ ông bà rất nhiều việc trong gia đình, làm cho ông bà rất hài lòng và mãn nguyện về con trai của mình. Đã có lần, chiếc đồng hồ treo tường trong nhà bị hỏng do dùng quá lâu rồi, ông định bỏ đi nhưng ba ngăn lại để tìm cách sửa. Ba tháo tung tất cả các bộ phận trong chiếc đồng hồ, quan sát, tìm hiểu về cấu tạo, cách hoạt động của nó. Ba còn đánh dấu, ghi chép, đặt tên thứ tự các bộ phận rồi xếp chúng theo thứ tự quy định của riêng ba... Và cuối cùng ba đã làm được, sau một ngày mày mò nghiên cứu, chiếc đồng hồ đã chạy được như bình thường. Ba thích thú nhìn chiếc đồng hồ, nhìn thành quả lao động của mình mà không biết chán. Bởi vì không những ba đã giúp đỡ cho ông bà mà ba còn tạo cơ hội cho mình được tìm tòi, học hỏi được nhiều điều trong cuộc sống. Đặc biệt, ông bà là người hài lòng nhất khi con trai của mình đã sớm làm được những việc làm không hề tầm thường chút nào. Mỗi lần trong nhà có khách, ông nội đều nhìn lên đồng hồ đếm từng tiếng tích tắc của chiếc đồng hồ cũ, khoe với mọi người rằng con

trai của mình đã sửa được nó. Ông tự hào lắm, vui sướng làm cho ba cảm thấy trong lòng mình lâng lâng một niềm vui khó tả. Thế đấy, tuổi thơ của ba đầy ắp những kỷ niệm khó quên mà con cho rằng chỉ có ba mới có được. Còn con, tuy cuộc sống của con đầy đủ hơn, sung túc hơn nhưng tuổi thơ của con lại khác hẳn. Bởi lẽ tuổi thơ của ba là một thế giới kì diệu như những câu chuyện cổ tích nhiệm màu. Đó là những phép màu của riêng ba, những phép màu dành cho tuổi thơ mà chỉ ai biết tận dụng mới tạo được cho mình một tuổi thơ đáng nhớ.

Đôi lúc, con ao ước mình cũng được như ba, có một tuổi thơ đúng như ý nghĩa của nó. Một tuổi thơ không hề bị ảnh hưởng bởi môi trường bên ngoài để có thể tự mình làm những việc mình muốn, tự tìm hiểu về thế giới xung quanh và sáng tạo cho cuộc sống mình thêm đầy màu sắc. Tuy nó có thể không hoàn toàn giống với tuổi thơ của ba nhưng con tin rằng, với những câu chuyện giản dị, sâu sắc của ba, con sẽ tạo cho mình những kỉ ức đẹp nhất. Và tuổi thơ của con sẽ thật hồn nhiên, trong sáng như những gì mà con hằng mơ ước.

P.T.N.M

Cánh ô đợi chờ

□ **Bùi Văn Bồng**

*Xuân đến sớm trên nhành non lộc biếc
Hồ Xuân Hương lẻ bóng đôi Cù
Em lặng lẽ xòe ô ra chợ
Những xe hoa Đa Thiện nắng tươi vàng*

*Anh muốn hát bài tình ca mới
Lời yêu thương có mồn cũ trong em
Anh ra chợ tìm hoa vườn hoa dại
Cánh hoa nào mềm mại gió Xuân Hương*

*Em son phấn hay ửng hồng đôi má
Nét cười duyên nghiêng cả áng mây chiều
Áo màu lửa và lòng riêng có lửa
Cứ cháy lên nỗi nhớ một tình yêu*

*Xuân Đà Lạt rượu nồng và hoa thắm
Hồn băng khuâng trong ánh mắt ai cười
Không thể biết em về hồ Than Thở
Hay em chờ nghe thác dội Cam Ly*

*Hoa nở sớm
Xuân đời em có muộn
Mà cánh ô lặng lẽ chờ ai*

GÁI THIẾU TRAI THÌ THẬM KHỔ

□ Thân Trọng Sơn

Dân ca Việt Nam phần nhiều xuất phát từ những câu, những bài ca dao. Hai câu “*Chim quỳên ăn trái nhĩn lông, Thia lia quen chậu, vợ chồng quen hơi*” đã được phát triển thành bài dân ca Lý chim quỳên bằng cách lặp lại, thêm vào từ đệm, nhấn nhá, luyện láy.

Chim quỳên (guây) ăn trái (guây), nhĩn (í a) nhĩn lông (à), nhĩn (í a) nhĩn lông (à) ơi con bạn mình ơi.

Thia lia (guây) quen chậu (guây), vợ (í a) vợ chồng, vợ (í a) vợ chồng, ơi con bạn quen hơi.

Và đoạn sau được thêm vào:

Chim quỳên (guây) xuống xuôi (guây), tha (í a) tha môi, tha (í a) tha môi, ơi con bạn mình ơi.

Thương em (guây) lao khổ (guây), anh (í a) anh ngồi, anh (í a) anh ngồi, ơi con bạn chẳng yên.

Chim ơi chim xa rừng, chim thương núi nhớ non,

Người cách xa cội nguồn (à), người cách xa xội nguồn, ôi đau khổ có gì buồn hơn, ôi đau khổ có gì buồn hơn.

Bài dân ca *Lý con sáo* được phổ biến với nhiều làn điệu khác nhau của khắp ba miền Bắc - Trung - Nam xuất phát từ hai câu:

Ai đem con sáo sang sông

Để cho con sáo sổ lồng bay xa.

Tương tự như thế là trường hợp bài *Lý ngựa ô*, được hát với các làn điệu khác nhau của miền Bắc, của Huế, của Quảng, của Nam Bộ... nhưng phần lời ca thì tất cả đều dựa trên hai câu:

*Ngựa ô anh thắng kiệu vàng
Anh tra khớp bạc, đưa nàng về dinh.*

Từ chỉ hai câu phát triển thành cả một bài ca, sự sáng tạo của những “tác giả” khuyết danh thật đáng khâm phục. Tuy thế, dân ca cũng có khi lấy cả một bài, và nếu tách phần nhạc đi vẫn có thể đọc như một tác phẩm viết, có điều là dân ca - ca dao được phổ biến trước hết là bằng cách truyền miệng, tức là chấp nhận nhiều dị bản. Mặt khác, dân ca - ca dao xuất phát từ những vùng miền khác nhau nên ngôn ngữ mang tính địa phương, bài của vùng miền này có thể khó hiểu với người ở vùng miền khác thành ra có khi cần phải “phiên dịch” từ tiếng Việt sang tiếng Việt, nghĩa là từ tiếng địa phương sang tiếng phổ thông thì mới hiểu được.

Bài viết này giới thiệu một bài dân ca – ca dao nghe được ở miền Trung, từ Thừa Thiên ra đến Quảng Trị, Quảng Bình.

*Khoai to bốn thì tốt cộ
Đậu ba lá thì vừa un
Gà mất mạ thì lâu khun.
Gái thiếu trai thì thậm khổ.
Trai thiếu gái cũng thậm khổ
Trời sinh voi thì sinh cỏ
Trời sinh giếng thì sinh mo
Trời sinh sông thì sinh đò.
Trời sinh O thì sinh tui.
O một mình cũng khôn dặng
Tui một mình cũng khôn dặng.
Gió ngoài biển hấn dòn vô
Mây trên trời hấn cuốn lại.*

Cái đặc điểm của ngôn ngữ mang tính địa phương như đã nói ở trên thể hiện ngay ở ba câu đầu:

*Khoai to bốn thì tốt cộ
Đậu ba lá thì vừa un
Gà mất mạ thì lâu khun.*

Xin “phiên dịch” ngay *Bốn* còn gọi là *vông*, có nơi gọi là *rò cộ* = củ, *un* = vun (đắp cao lên), *mạ* = mẹ, *khun* = khôn.

(Thời kỳ 1978-1980, người viết mới thuyên chuyển vào miền cao nguyên công tác, khi hướng dẫn học sinh lao động - trồng cà rốt - đã được anh em đồng nghiệp dặn dò: “Anh nhớ cho học sinh lấy *vá* lên *rò* cho cao, mà có đem theo *bình xoa* không đó”. Phải nhờ giải thích mới hiểu được *vá* là cái xẻng, cái xuống. Lâu nay chỉ dùng *vá* để múc canh (ngoài Bắc lại gọi là *môi* hay *muôi*) ở đây dùng để xúc đất, còn *rò* là *vồng*, là *bồn*, *bình xoa* = thùng tưới, bình tưới, hẳn là mượn tiếng Pháp, arrosoir.)

Vậy thì ba câu mở đầu này chẳng là gì ngoài những kinh nghiệm dân gian trong chăn nuôi, trồng trọt, vốn là một nội dung thường gặp trong kho tàng tục ngữ ca dao Việt Nam. Trồng khoai đắp vồng cao lên sẽ có củ lớn, gieo hạt đậu lúc cây mọc được ba lá hãy bắt đầu vun gốc, đừng tách gà con khỏi mẹ sớm quá chúng sẽ chậm khôn. Những kinh nghiệm tuy đơn giản nhưng không phải ai cũng biết, cũng thực hành được. Điều đáng nói là ở cách diễn đạt. Hãy để ý từ *thì* lặp lại ở ba câu. Mới tập viết văn ai cũng được nghe dặn là viết tiếng Việt nhớ đừng dùng *thì*, *là*, đừng có viết *Chị tôi thì / là đẹp* theo kiểu tiếng Anh, tiếng Pháp *My sister is pretty, Ma sœur est belle*. Đúng trong ví dụ này nhưng trong mấy câu ca dao trên làm sao bỏ chữ *thì* được.

Khoai to bồn thì tốt cộ
Đậu ba lá thì vừa un
Gà mất mẹ thì lâu khôn.

Thì ở đây biểu thị quan hệ điều kiện. Nếu trồng khoai mà đắp vồng to lên, khoai sẽ có củ lớn, hoặc là quan hệ về mục đích. Muốn có củ lớn thì nhớ đắp vồng to. Một cách lập luận chặt chẽ, dẫn đến một lẽ đương nhiên. Có A ắt hẳn sẽ có B, muốn có B thì phải có A. Cũng cách diễn đạt đó, ca dao còn có câu:

Muốn sang thì bắc cầu kiều
Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.

Nhiều người chê chữ *thì* và tự ý thay bằng chữ *phải*, vừa thô bạo, vừa khiên cưỡng:

Muốn con hay chữ phải yêu lấy thầy

Đoạn kế tiếp sẽ cho thấy toàn bài là lời lẽ của một người con trai nói với một cô gái. Anh chàng bắt đầu bằng chuyện cỏ cây, muông thú, rồi đột ngột chuyển qua chuyện con người:

Gái thiếu trai thì thậm khổ.

Cũng cái chữ *thì* đó, cũng lời nói quyết đoán, không còn gì để bàn cãi đó. Nếu ai cũng thừa nhận những kinh nghiệm dân gian nói trên thì làm sao không tin ở nhận xét khách quan này:

Gái mà thiếu trai là khổ vô cùng, nói cho mà biết đó – nghe như lời cảnh báo, may mà anh vội nói tiếp về ngược lại:

Trai thiếu gái cũng thậm khổ

Vậy là đã rõ, cả hai phía đều khổ như nhau, bởi lẽ cả hai phía đều cần nhau. Anh giải thích:

Trời sinh voi thì sinh cỏ

Trời sinh giếng thì sinh mo

Trời sinh sông thì sinh đò.

Mo ở đây là cái mo cau, cái bẹ bọc quanh buồng cau, có rất nhiều công dụng. Còn non, mo hơi mềm có thể dùng để ém cơm cho dẻo, cho chắc, có thể để dành ăn dần, rất tiện nếu mang đi đường. Khi già, mo cứng và dai, cắt và xếp lại làm gàu thả xuống giếng múc nước. Cũng có thể cắt làm quạt, cái vật dụng tầm thường, đơn giản mà giá trị rất lớn, có thể đổi lấy ba bò chín trâu, một xâu cá mè, một bè gỗ lim, hay một con chim đồi mồi như cái quạt mo của Thăng Bờm. Trẻ em ở thôn quê còn lấy cái mo, dính với cả tàu lá cau, chơi trò kéo xe một đĩa ngồi lên mo, một đĩa cầm tàu lá kéo chạy. Mo cau còn một công dụng bất ngờ nữa trẻ hư bị đòn roi quát chỉ việc lấy mo lén nhét vào quần, che cái mông đi và sẵn sàng chịu vài chục roi không hề hấn gì.

Chàng trai giải thích việc trai và gái thiếu nhau thì đều khổ vì đều cần đến nhau bằng cách đưa ra những dẫn chứng sinh động, dễ nhìn thấy, dễ cảm nhận, khó bài bác, khó tranh cãi: Có voi ắt sẽ có cỏ, có giếng ắt sẽ có mo, có sông ắt sẽ có đò. Nhưng điều anh muốn nói nhất không phải chỉ chừng đó, mà là:

Trời sinh o thì sinh tui.

Tiếp theo chuỗi lập luận trên tất phải hiểu Có O ắt sẽ có tui. Đối với dân miền Trung, cái chữ O này hay lắm. Viết chữ O như vẽ hình tròn mà phát âm thì hai môi cũng phải tròn lại. O tròn trịa và chất phác, O tròn vẹn và chung thủy, O tròn trĩnh và dễ thương, O tròn trặn và no đủ.

O là chị hay em gái của ba (chỉ một O thôi, không phân biệt em gái ba là Cô mà chị là Bác như người miền Bắc).

O cũng là Cô, *O con gái = cô con gái* có khi được dùng như đại từ nhân xưng. Quen gọi O mà lạ cũng gọi O. *O ơi, O nó ơi*. Thân cũng O mà sơ cũng O. *Không ngờ anh rằng nhìn xuống đất ? Đất có chi đẹp để mô nờ. Theo nhau từ hôm nó hôm tề. Anh hỏi mãi rằng O không nói ?* (Mường Mán) Gần cũng O mà xa cũng O. *O có nhớ anh / tui không?* Nhưng dù lạ hay quen, dù thân hay sơ, dù xa hay gần thì O lúc nào cũng ngọt ngào, đầm thắm.

Trời sinh O thì sinh tui.

Xung tui và gọi người kia là O. Cách nói thật trọng mà không xa cách, bạo dạn mà không suồng sã. Còn nội dung thì rõ ràng và dứt khoát, Có O ắt sẽ có tui. Tui cần O mà O cũng cần tui. Anh chàng tiếp tục cái giọng cảnh báo, đe dọa nhẹ nhàng:

*O một mình cũng khôn dặng
Tui một mình cũng khôn dặng.*

Cuộc đời tất nhiên là phải có O có tui. Như là một hoàn cảnh đã định sẵn, một số phận đã an bài. Nhưng không thể việc ai nấy làm, đường ai nấy đi. Không thể, không được, O không thể một mình, tui cũng không thể một mình. Bởi nếu như thế, cả hai chắc chắn sẽ phải đương đầu với vô vàn khó khăn trở ngại.

*Gió ngoài biển hấn dòn vô
Mây trên trời hấn cuốn lại.*

Đâu phải chỉ là những khó khăn đời thường, cô đơn, lạnh lẽo, túng thiếu, ốm đau. Trầm trọng hơn nhiều, nguy hiểm hơn nhiều, mãnh liệt hơn nhiều, nghiệt ngã hơn nhiều. Đó là gió mưa, bão táp, mối đe dọa thường xuyên không biết lúc nào ập đến. Đó là mây đen, bóng tối che phủ những ước vọng bình yên. Xin để ý từ “*hấn*” lặp lại ở hai câu trên, thường *hấn* chỉ dùng để nói về người, ở đây gió mây được gọi là *hấn* nghĩa là được xem như là người, sự đe dọa của thiên nhiên đất trời sẽ ghê gớm hơn nếu có thêm yếu tố con người, dữ dội, tàn khốc, khó lường, khó tránh.

O một mình, tui một mình nguy hiểm như thế đó, đáng sợ như thế đó. Vậy thì sao, chàng trai bỏ lửng. Bài dân ca - ca dao kết thúc mà không đưa ra kết cục nào. Thôi đành chờ phản ứng của cô gái. Một

nụ cười (muốn hiểu sao thì hiểu)? Một cái lắc đầu? Hay làm thỉnh (là thỉnh đã thuận)? Ai mà biết. Trong khi chờ đợi hãy đọc lại cả bài.

*Khoai to bòn thì tốt cộ
Đậu ba lá thì vừa un
Gà mất mạ thì lâu khun.
Gái thiếu trai thì thậm khổ.
Trai thiếu gái cũng thậm khổ
Trời sinh voi thì sinh cỏ
Trời sinh giếng thì sinh mo
Trời sinh sông thì sinh đò.
Trời sinh O thì sinh tui.
O một mình cũng khôn đặng
Tui một mình cũng khôn đặng.
Gió ngoài biển hấn đồn vô
Mây trên trời hấn cuốn lại.
O với tui cùng cuốn lại.*

Lần này thêm một câu *O với tui cùng cuốn lại*. Có phải vẫn là lời chàng trai, anh không bỏ lửng mà chờ lúc bất ngờ nhất mới nói tiếp, nghe như rủ rê, mời gọi? O đừng một mình, tui không một mình, O với tui cùng cuốn lại thì sá gì gió đồn với mây cuốn. Bởi *mây trên trời hấn cuốn lại* là tối tăm, cuồng nộ, còn *O với tui cùng cuốn lại* là đùm bọc, chở che, chia sẻ, là sẵn sàng cùng nhau đương đầu với mọi gian nan khôn khó. Có chút gì tình nghịch mà thật lòng, táo bạo và thuyết phục.

Có điều là không hiểu văn bản gốc đã có câu này hay là trong quá trình lưu truyền, ai đó đã thêm vào. Tuy nhiên, cho dù thực tế thế nào đi nữa thì rốt cuộc vẫn phải chờ phản ứng của cô gái. Một nụ cười (muốn hiểu sao thì hiểu). Một cái lắc đầu, hay làm thỉnh (là thỉnh đã thuận)? Ai mà biết!

T.T.S

Biết vậy thôi mình chẳng lên Đà Lạt

□ Gia Dũng

*Biết vậy thôi mình chẳng lên Đà Lạt
Để mắt ai đắm đắm chiều xa
Sương trắng giăng ngang trời viễn xứ
Trăng ngẩn ngơ lên, trăng ngẩn ngơ tà*

*Chợt ghé Xuân Hương, chợt dừng Than Thở
Không hẹn hò cũng ràng rịt Cam Ly
Đêm thăm thăm Đồi Cù lộng gió
Nghe chơi vơi một thoáng hương quỳ*

*Biết vậy thôi mình chẳng lên Đà Lạt
Cho lời ai giăng mắc u buồn
Giờ già biệt chưa hẹn ngày gặp lại
Khuất mặt rồi lòng xa có tơ vương?*

*Biết vậy thôi mình chẳng lên Đà Lạt
Để ngày về xa xót cao nguyên
Lòng đơn chiếc như cánh chim đơn chiếc
Mắt đôi cuối trời: Đà Lạt không em!*

Món ăn quê tôi

□ Phan Cư

Quảng Điền quê tôi thuộc vùng đầm phá Tam Giang, Thừa Thiên - Huế, tuy nghèo nhưng nơi đây lại có nhiều món ngon nổi tiếng.

Mùa tháng 4, tháng 5 âm lịch trên phá Tam Giang có nhiều loại cá ngon như cá chình, cá ong, cá nâu, cá kinh. Đây là loại cá cao cấp mà nấu kiểu gì cũng ngon kho, hấp, nấu canh với măng chua. Thực khách đến phá Tam Giang ngồi ở những nhà hàng mộc mạc ven bờ, sau một chén nhậu tôm, cua hay mực, mỗi người làm một tô cháo cá ong bốc khói thì thật sảng khoái không gì bằng. Mùa hè là mùa của cá thệ. Cá thệ nấu canh với thơm ăn thì quá đã. Cá này kho rim với nước mắm mỡ, đường cho queo lại, ăn với cơm hay cháo gạo đỏ thì thật tuyệt cú mèo.

Tháng bảy nước nhảy lên bờ là mùa cá ngạnh đẻ, ra chợ mua độ mười ngàn là có một bữa ăn ngon. Cá ngạnh con nào con nấy bụng đầy trứng, nấu canh măng chua thì có mà hết cơm. Loại cá này chỉ nấu canh hay kho rim là ngon.

Hiện nay ở thị trấn Sịa có nhiều quán ăn ngon như quán mụ A bán cháo xương giò, quán cháo bò gần ủy ban xã cũng rất đông khách, giá cả lại bình dân, chỉ cần mười ngàn là có một tô nóng sốt.

Cũng như đa phần người Thừa Thiên - Huế, dân quê tôi cũng rất thích món cháo bánh canh. Bánh canh ở đây làm bằng bột gạo, không cắt thành sợi như trong Nam mà xéo bột thành từng miếng nhỏ, mỏng, nấu với cá lóc hay tôm tươi bóc vỏ, húp vào thì cứ xuýt xoa mãi. Món bánh canh Huế nói chung ngon đến nỗi nhà thơ Ưng Bình Thúc Giạ Thị đã hết lời ca ngợi:

Mời chị mời anh chén bánh canh Nam Phổ.

Xoi vô bổ khỏe, có chất bổ, có mùi hương

Lại thêm mát mẻ can trường

Sâm Cao Ly cũng sút, rượu Quỳnh Tương cũng không bì.

(Làng Nam Phổ thuộc ngoại vi thành phố Huế). Nhà thơ Tố Hữu có một bài thơ nhắc đến sản vật quê tôi, đó là bài “Con cá chốt nưa”:

*Ăn đi vài con cá
Năm bảy cái chốt nưa*

Cây nưa thuộc họ môn, lá khuyết như lá đu đủ, không những ăn củ ngon như củ khoai, củ sắn mà thân của nó còn dùng chế biến rất nhiều món ngon. Nưa ưa đất ẩm nên nông dân thường trồng cuối mùa hạ và thu hoạch vào mùa đông là mùa mưa lụt, dưới sông có rất nhiều loại cá nhỏ như cá mương, cá mại, cá sơn... Người ta tước vỏ thân nưa, xắt thành từng miếng cỡ lòng tay rồi kho với các loại cá nói trên trong nồi đất, thêm nước mắm, tiêu, hành, mỡ, ớt bột... để lửa riu riu cho thấm. Mùa đông giá rét mà ăn cơm nóng với cá kho chốt nưa thì không có cao lương mỹ vị nào bì được! Ngoài ra chốt nưa còn được dùng nấu canh với tôm bóc vỏ hay cá tràu (cá lóc loại nhỏ) hoặc làm dưa như dưa môn, dưa cải để dành ăn dần.

Tại ven sông Bồ có làng Phú Lễ chuyên về nghề mua bán heo. Họ có bí quyết luộc thịt rất ngon đến nỗi các vua chúa nhà Nguyễn thường tuyển dân làng vào cung phục vụ. Món bánh ướt cuốn thịt luộc chấm nước mắm ruốc dầm ớt xanh của làng này nổi tiếng vô cùng đến nỗi có câu ca:

*Gió đưa trái ớt dèo queo
Lấy vợ Phú lễ thịt heo láng mỡ*

Gái Phú Lễ được tiếng là xinh đẹp, tóc dài da trắng. Lấy được vợ đẹp mà còn được ăn ngon nữa hỡi đấng nam nhi nào mà chẳng thích.

Món ngon quê tôi còn nhiều lắm, nhiều lắm. Bây giờ mỗi lần về thăm quê, niềm vui của tôi không phải là đi thăm thú đền đài cung điện hay xuôi dòng Hương Giang nghe ca Huế mà là tìm kiếm thưởng thức những món ngon quê mùa dân dã, những món ăn đã từng nuôi tôi lớn lên, trưởng thành cho đến ngày xa quê. Thương lắm! quê nghèo tôi ơi!

P.C

Nhớ Tết Huế xưa !

□ Huy Dũng

Lâu lắm, tôi không có dịp về ăn Tết Huế, dễ chừng trên ba mươi năm. Thế nhưng, những hình ảnh về Huế, những kỷ niệm về Huế nhất là ăn Tết ở Huế vẫn đọng mãi trong lòng tôi. Nhớ lắm Huế ơi, những ngày Tết ở Huế mới vui và êm đềm làm sao!

Ở Huế khi nàng Xuân xuất hiện là hương thơm ngào ngạt, ai ai cũng biết nàng Xuân đã về. Đó là khi mai vàng bắt đầu hé nở trên các vườn, vàng tươi cả miệt vườn Vỹ Dạ, Kim Long, An Cựu, Hương Thủy và cả xứ Huế. Nàng Xuân đẹp dịu dàng mà rực rỡ vừa đến cũng là báo tin vui Tết Nguyên đán truyền thống của Huế sắp đến!

Tính chất rộn ràng đón tết ở Huế không lộ hẳn ra bên ngoài mà chính tự bên trong tâm hồn mỗi người dân Huế, phảng phất bản chất trầm mặc hướng nội của cố đô cổ kính một thời vang bóng. Thật vậy, người Huế chuẩn bị Tết rất chu đáo từ trong nụ cười đón Tết, trong nhà ra đến sân vườn ngoài ngõ. Tết về là phố phố, nhà nhà như mới ra, sạch đẹp ra. Từ khoảng trước ngày 23 tháng Chạp âm lịch, những gian hàng bán Tết đã được bày ra, rất đông vui bà con xứ Huế dạo Xuân sắm hàng tết, bên trong lan ra cả lối quanh chợ Đông Ba, Thương Bạc Phú văn Lâu và cả dọc bờ sông Hương, rất nhiều các sản phẩm địa phương từ các huyện đưa lên Huế bán Tết, nào nếp thơm vừa dẻo trắng tinh vừa thơm ngon, nào cam quýt Hương Cầm, bưởi Kim Long ngọt lịm, bên cạnh còn có những đặc sản khác từ trong Nam mang ra như Dưa hấu, rượu miền Tây, hoa và đặc sản Đà Lạt, áo quần giày dép

Sài Gòn, nhất là mứt bánh đủ loại của chính người Huế làm ra... Huế đón Tết rộn ràng nhưng lại không quá ồn ào, ngay cả trong Hội chợ Xuân, bên cạnh những gian hàng lô tô, quay số đỏ đen thử vận may, Hội chợ Xuân tại Huế ngày ấy đã có Thư pháp viết câu đối Tết, một số trò chơi bài chòi, cờ tướng mà các quân cờ là người ăn mặc theo đúng tên tướng sĩ tượng xe pháo mã và quân lính chốt!

Đúng vào ngày 23 Tết ở Huế là ngày rộn ràng nao nao lòng hẳn lên. Nhà nào cũng đưa Ông Táo về trời, thật ra ngày này cũng là ngày vui buồn của Huế, ở Huế đây là ngày nhớ về những người đã chết, nhớ về ngày thất thủ kinh đô! Vì vậy 23 tháng Chạp ngoài việc cúng Ông Táo còn là ngày cúng âm hồn, đủ loại sản phẩm từ nông nghiệp mỗi thứ một ít như khoai, đậu phụng, hạt nổ và cả chút rượu để cúng cô hồn! Hương khói lan tỏa trong không khí đón xuân ở Huế vì thế rất vui mà linh thiêng. Người sống không quên người đã chết, trước đó và đông nhất là ngày 23, ai có mộ người thân cũng ghé thăm, làm sạch đẹp ngôi mộ người xưa gọi là chạp mộ, làm cỏ quét vôi. Ăn Tết ở Huế, trẻ con và cả người già thường có lệ mặc áo mới và đẹp nhất cho đời mới và đẹp hơn. Tết Huế cũng là dịp để người con gái phụ nữ Huế nhất là các bà nội trợ trở tài nấu nướng trong lễ đón giao thừa, là dịp cả nhà quay quần đón năm mới với nhiều món ăn ngon truyền thống của Huế, Huế có nhiều đặc sản thức ăn như bún bò giò heo Huế, bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc nhụy tôm, bánh khoái Thượng Tứ, cơm hến bên đò Cồn, bánh cuốn Vỹ Dạ và nhiều loại chè: chè đậu xanh đánh, chè thịt heo, chè hột sen... Các món ăn ở Huế không quá béo và ngọt mà chất ngọt thường là do nấu mà có nên ngọt thanh, người Huế thích ăn cay, nhất là cần ớt tươi khi ăn! Có lẽ món ăn cũng ít nhiều nói lên bản chất “gừng cay muối mặn “ và rất thanh nhưng lại đậm đà mặn mà của Huế. Hình như ăn Tết ở Huế ngày trước dù nhà có khó khăn cũng gói cho được bánh tết nhân mỡ có nhụy đậu xanh. Bánh tết ngon nhất ở các gian hàng bán Tết là Bánh Tết làng Chuồn, bánh dẻo dài ngày vẫn không hư mà luôn dẻo, thơm ngon. Đặc biệt ngày Tết mà có các loại bánh ít đen, mứt bí trắng, mứt hột sen tươi thì ngon phải biết. Nghệ thuật nấu ăn ở Huế rất riêng, đa dạng và thường có hình thức bày biện trang trí đẹp tao nhã, cung cách. Dưa hành củ kiệu, dưa món mà ăn với bánh tết mấy ngày Tết thường có hương vị khó quên! Chỉ Tết về mới ăn như vậy. Có lẽ ăn Tết Huế, các nhà phong lưu thường có thêm nem An Cựu, Chả, Tré bà Tôn ở góc cầu sắt Đông Ba, thịt heo luộc ăn với tôm chua Lăng Cô mới đúng điệu!

Ăn Tết ở Huế quan trọng nhất là hình thức và cả lễ nghi tập tục. Trẻ con và cả người già thường mặc áo mới hoặc đẹp nhất, các cụ già hay chuộng mặc áo dài khăn đóng, còn phụ nữ, con gái Tết về dù có lam lũ hay làm nghề gì cũng mặc áo dài đi thăm, đi chơi Xuân mới đúng là người Huế. Tại sao? có lẽ vì dân Huế quen nếp ăn mặc đàng hoàng như vậy! Tết về, đầu năm mới ăn mặc đẹp, nhất là có áo quần mới và đẹp chỉnh tề thì năm tiếp theo mới hên. Người Huế còn có lệ kiêng cử về “xông đất hay còn gọi là đạp đất”, ai có tài có đức, có lộc mà ghé thăm nhà đầu tiên, vào mùng một Tết tức “đạp đất” là cả năm ấy gia đình được đạp đất sẽ may mắn tốt lành! người Huế rất kiêng động thổ vào mùng một Tết, truyền thống “mùng một Tết cha, mùng ba Tết Thầy” vẫn còn được người Huế gìn giữ! Tuy Tết về là độ đầu Xuân nhưng trời Huế vào Tết hầu như khí trời luôn mát lạnh, dễ chịu. Từ rất lâu, Tết về cũng là dịp tảo mộ du Xuân, thú vị lắm nếu cả nhà hay bạn bè gặp nhau cùng văn cảnh trong ba ngày Tết, đến thăm chùa Nam Giao, Diệu Đế, Linh Mục đầu năm, lên Điện Hòn Chén hoặc đi chơi xa hơn về bến đò Cồn ăn chén chè bắp. Thật vậy, Tết Huế là những ngày vui đoàn tụ và gặp mặt bạn bè người thân và cũng là dịp kết thân thêm tình làng nghĩa xóm, láng giềng đến với nhau chúc nhau sức khỏe, tài lộc.

Văn hóa Tết ở Huế là thế đó, ai là người đã từng ăn Tết ở Huế chắc sẽ khó quên, sau ba ngày Tết thường là vào mùng bốn Tết ở Huế lại hay có tổ chức đua ghe trên sông An Cựu và cả sông Hương, ở làng Sinh thì có Hội đua vật, nông thôn thì còn vui hơn vì còn có Hội bài chòi, bài tới, hò bài thai, chơi bầu cua cá, bài vù, liên tục kéo dài đôi khi đến hết mùng mười mới chấm dứt. Thợ thuyền và cả nhà nông thường suy nghĩ “tháng giêng là tháng ăn chơi” ăn chơi, nghỉ ngơi để có sức khỏe tái sản xuất có hiệu quả hơn! Có lẽ vì thế mà Tết ở Huế thật là những ngày thú vị, tuy ăn Tết Huế bình dị, không quá náo nhiệt xô bồ nhưng vẫn đông vui nhẹ nhàng và nghi thức ăn Tết ở Huế lại rất truyền thống, tao nhã và đậm đà hương vị gia đình làng xóm, tình quê!

Lúc này, đất nước nổi mới, ngày càng hội nhập, Huế đã thật sự chuyển mình, có những mới lạ và phát triển tốt đẹp. Huế là di sản thế giới, là Thành phố Festival của cả nước. Thế nhưng, Huế vẫn dịu dàng, kín đáo, thâm lặng và giữ được tính cách văn hóa truyền thống rất riêng của Huế.

Đà Lạt tôi qua

□ Trần Thế Tuyên

*Một lần Đà Lạt tôi qua,
Quỳ vàng khoe sắc, là đà bóng sương
Đồi cao hun hút tiếng chuông
Thông reo với nổi vắn vương mặt hồ.*

*Mùa thu đến tự bao giờ
Để môi em thắm, để thơ tôi hồng
Má em ai rắc phấn hồng
Tóc em ai chải mấy vòng Xuân Hương
Để tôi chẳng dám nói thương
Nghe lòng nặng trĩu con đường tôi qua.*

*Một ngày Đà Lạt, tôi xa
Quỳ vàng cùng với mặn mà tóc em
Theo tôi đi suốt thời gian
Cho tôi trẻ mãi ngút ngàn đồi thông.*

Đà Lạt một lần trăng

□ Nguyễn Duy

*Trăng ảo ảnh lập lòe trong sương trắng
Ngọn gió nhà ai thấp thoáng ở bên đồi
Tiếng móng ngựa gõ dồn trên dốc vắng
Nghe mơ hồ một chiếc lá thông rơi*

*Em nhóm bếp bằng củi ngo chẻ nhỏ
Ngọn lửa lấp đi khoảng vắng giữa hai người
Ta lơ đãng nhìn em lơ đãng
Siêu nước pha trà vừa áp ứng sôi*

*Em biết chứ chả ai lơ đãng cả
Hòn than kia đang đỏ đến hết lòng
Mà ngọn lửa cứ giả vờ le lói
Mùi nhựa thông theo sợi khói đi vòng*

TÔI LẠI VỀ VỚI HUẾ

□ Nhất Huy

Huế ơi, tôi sắp về với Huế đây! Lòng tôi nhũ thắm như vậy khi máy bay chờ chúng tôi cứ chờn vờn muôn hạ cánh xuống phi trường Phú Bài, Đất trời quê mẹ là đây! Thế nhưng thật bất ngờ... vì lý do thời tiết, bên ngoài, trời Huế chợt nổi giông bão, mưa to gió lớn, lớn đến nỗi chiếc máy bay Boeing 2245 chờ chúng tôi, theo lệnh cơ trưởng phải quay lại hạ cánh ở sân bay Đà Nẵng ngồi chờ... Gần hai tiếng đồng hồ sau, đến quá 8 giờ tối, chuyến bay lận đận ấy cũng đưa chúng tôi về được với Huế! Mặc dù Đà Nẵng - Huế chỉ cách chừng 15 phút đường bay. Ra khỏi máy bay, trời Huế còn mưa rả rích, nhưng cái nóng mùa hè của Huế thì như vẫn còn hâm hấp trên da thịt, một mùi nóng tươi, thơm rất riêng của Huế.

Để tận hưởng cái khí trời vừa mưa vừa nóng của quê hương nhất là được ngắm cảnh Phú Bài- Phú Lương - Hương Thủy - Gia Lê - Khu Cầu Vực - Ngẹo Dàn Xay - An Cựu- cầu Trường Tiền vào cửa Ngăn Thành Nội trong đêm... tôi quyết định ngồi xe ôm, sau khi yêu cầu anh lái xe đi tốc độ vừa phải. Đúng là vô cùng thú vị. Tay lái xe ôm khá sành sỏi về du lịch Huế, miệng líu lo giới thiệu cho tôi nào đường này mới mở, cầu kia mới làm rộng ra, cao tầng kia là do ai đầu tư và lại còn hướng dẫn tôi nếu ban ngày mà đi vào đường “Phượng bay” là mát và đẹp nhất Huế. Cả tiếng đồng hồ xe ôm từ Phú Bài đến đường Đinh Công Tráng, Thành Nội, thế mà bất ngờ, giá tiền công kể cả công huyền thuyên trò chuyện, anh xe ôm cũng chỉ đòi tôi 25 nghìn đồng. Tôi đưa hai tờ 20 và anh ta tìm tiền thối lại, tôi mỉm cười và nói “Thôi anh, khỏi thối, rẻ quá rồi! Cảm ơn anh nhiều”. Người xe ôm mừng rỡ ra mặt. Lúc này, tôi cứ thấy thương thương, như có cái gì tội nghiệp dễ thương của Huế làm tôi xa xót trong lòng.

Đêm ấy là đêm 11 tháng 6. Còn hai ngày nữa là đêm bế mạc Festival Huế 2010. Tôi bàn bạc với người thân và lên kế hoạch lần này phải để tôi đi thăm Huế chơi riêng với Huế một lần ra trò cho bỏ những ngày xa quê nhớ Huế. Như một chút gì để nhớ để thương và để sống lại với quê hương Thành phố Huế, nơi tôi đã được sinh ra lớn lên với bao kỷ niệm êm đềm, vui buồn, chẳng thể nào quên trong đời.

SÔNG HƯƠNG LÃNG MẠN

Điểm đầu tiên sáng hôm sau tôi đã đến, là đứng trên cầu Trường Tiền ngắm cho đã giòng Sông Hương, giòng sông đã bao lần cứu mệnh mang chảy bồng bênh trong tâm thức, trí nhớ tôi mỗi lần nhớ Huế đến cùng cực. Nhớ ai hay nhớ Huế, Huế ơi! Đúng là sông Hương mình đẹp thật, đúng đây là nguồn cảm hứng vô tận cho biết bao văn nhân thi sĩ thả hồn mình theo giòng Hương Giang xứ Huế. Tôi đã từng đứng, ngồi bên giòng sông Seine nước Pháp, nhưng cứ thấy sông Seine là giòng sông cũng bình thường, chỉ được cái rộng và đôi bờ sông có bờ kè, có cỏ non là đẹp. Thế thôi! Hình như sông Seine không có nét quyến rũ và thơ mộng lãng mạn bằng sông Hương; mặc dù sông Seine chảy gần Viện bảo tàng Louvre, Nhà thờ Đức Bà Paris, Nhà hát Chatelet.. Vì có lẽ sông Seine như một số phận định của người gốc Paris: “Sông Seine chỉ là giòng sông lơ dờ, là giòng chảy của những cơn mưa, trước đây sông Seine cũng thơ mộng với cầu đá rêu phong, với những chiếc thuyền gỗ, thì nay bị ảnh hưởng của công nghiệp, sông Seine cũng đang bị ô nhiễm vì những chất thải, chỉ còn lại salan và những chiếc cầu sắt lạnh lùng khô cứng”. Tôi cũng đã từng đứng bên giòng sông nổi tiếng cả thế giới: sông Mississippi của nước Mỹ. Thế nhưng, đây cũng chỉ là giòng sông lớn, hùng vĩ chạy dọc Hoa Kỳ, đổ ra vịnh Mexico, chẳng có gì thơ mộng và quyến rũ gần gũi với con người như sông Hương nước Việt. Mississippi chỉ có những điều kỳ thú trên bờ, đó là bên bờ sông có nhiều khu chợ trời bán hải sản của người Mỹ gốc Việt tại bang Louisiana, nơi cơn bão hung dữ Katrina tàn phá một thời. Trong khi đó, bên bờ sông Hương của Huế là cả một đường áo trắng của nữ sinh Đồng Khánh hôm nào, bản chất sông Hương trầm lắng mà cũng khá dữ dội như tính cách người Huế, hay đúng hơn là tính cách người con gái Huế. Người đàn bà, phụ nữ đẹp quyến rũ dịu dàng của Huế có lẽ cũng có một phần tính cách của sông Hương. Sông Hương xanh thắm dịu dàng thơ mộng quyến rũ nhưng cũng sâu thẳm bí hiểm. Chợt nhớ hai câu thơ nổi tiếng của Thu Bồn: “Con sông dùng dằng con sông không chảy/ Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu”.

Tôi đi dọc bờ sông Hương và nhận ra không phải bây giờ mà từ rất xưa, sông Hương đoạn nào cũng đẹp. Đẹp làm sao những khúc uốn lượn từ thượng nguồn đến đồi Vọng Cảnh, cả nơi giòng nước chia đôi bọc lấy cồn Hến rồi chảy ven khu vực Vỹ Dạ, chảy về Thuận An, nhờ sông Hương có con nước mát ngọt ngào mà cả vùng Vỹ Dạ và Kim Long có quá nhiều vườn cây xanh mát suốt mùa hè ở đất Cố đô. Nhiều giai thoại nói về tên Hương cho giòng sông đẹp và thơm này nhưng với tôi cái lý của các cụ ngày xưa khá lô gích khi cho rằng giòng sông này tỏa ra một mùi thơm đặc biệt là nhờ ven đôi bờ sông trước đây có nhiều loại cỏ dại có mùi thơm dịu dặt là cỏ Thạch Xương Bồ rất thơm. Lại có tích cho rằng nước sông Hương trước đây, nhất là mức lấy nước sông từ thượng nguồn về pha trà thì thơm và ngon tuyệt, nên người Huế yêu quý giòng sông đặt tên là sông Hương. Cũng có tục truyền rằng do Vua Trần gả Huyền Trân Công chúa cho Vua Chăm để đổi hai Ô Châu và Rí, khi đi ngang qua giòng sông này thì chính Huyền Trân Công chúa nghe một mùi thơm tỏa ngát nên đã đặt tên là sông Hương! Hương là hương thơm mà sau này người Pháp cũng gọi sông Hương là “La Rivière de Parfum”. Cũng có người cho sử sách đã chép lại rằng Chúa Nguyễn Hoàng rất ái mộ đạo Phật. Chúa Nguyễn muốn xây chùa nhưng cứ phân vân không biết nên dựng nơi nào, có đêm ông nằm mộng thấy một bà tiên báo rằng hãy đốt hương đi dọc bờ sông này khi nào hương tắt thì lấy điểm dừng lại mà xây chùa. Chúa Nguyễn làm theo và đặt tên giòng sông này là sông Hương và ngôi chùa được xây có tên là chùa Linh Mục hay còn gọi là Thiên Mục.

THUẬN AN BIỂN GỌI

Mãi mê dọc bờ sông Hương tôi đã đi bộ đến gần Đập Đá- Khu chợ Cổng, bên kia đường có anh thanh niên mời đi xe ôm, tôi ngoắt gọi và đi về Thuận An. Đi biển một mình để nhớ lại Thuận An ngày nào. Nhớ lại ngày xưa chúng tôi vào học đệ tam (tức lớp 10 bây giờ) thi thoảng rủ nhau đạp xe đạp ngót hơn 12 cây số về Thuận An tắm biển, đến khi trời tối mới đạp xe về nhà. Lúc này trên đường đi biển chỉ toàn thấy xe gắn máy và xe hơi. Qua khỏi cầu mới Thuận An, xe đi một mạch là vào bãi biển (bên cạnh cầu mới vẫn còn để lại chiếc cầu cũ xây dựng tạm năm 1976). Mới hơn 9 giờ sáng, biển đã đông nghịt người. Đúng, hôm nay là Chủ nhật, trời Huế sáng sớm với cái nóng 38-39 độ đã thôi thúc biển gọi. Có người còn nói gia đình họ đi biển từ 4 giờ sáng mới thấy mát và lại được xem mặt trời mọc trên biển rất đẹp. Huế đang mùa Festival với quá nhiều chương trình và điểm đến hội hè, thể nhưng hình như người Huế vẫn khá dửng dưng

với lễ hội Festival. Với họ, Festival nào thì cũng thế, chưa có gì hấp dẫn được chính người Huế .

Biển Thuận An lúc này thật khác xưa vì suốt dọc bờ biển đã theo kiểu làm ăn kinh tế du lịch: xây hotel, nhà hàng, lập bãi đậu xe, dựng buồng tắm nước ngọt, cho thuê ghế bố... choán khá nhiều diện tích bãi, có lẽ vậy mà bờ như ngắn hơn xưa. Hay vì trước đây khi còn bé, với tôi bãi biển Thuận An quá rộng, rộng đến nỗi tôi cứ sợ bị lạc nên phải níu tay chị tôi mỗi lần đi biển chơi! Người Huế vẫn thế, con gái Huế đi tắm biển lúc này vẫn thế, không thấy nhiều những chiếc áo tắm bikini hở hang kêu gọi như ở một số bãi biển khác, mà hình như toàn là những cô gái quần ngắn áo ngắn. Tắm biển xong, họ chỉ ngồi ngắm biển hoặc nô đùa một cách nhẹ nhàng, hình như không thấy bóng dáng ai nằm tắm nắng biển. Với Huế, trong khí hậu và cái nóng như muốn thiêu người này tắm biển đúng là chỉ để chống nóng. Loáng thoáng, cũng có một số thanh niên nam nữ ngồi quanh trên chiếu bạt nhựa đặc sản biển, vẫn còn nhiều đám người cho thuê chiếu, một chiếc 10 nghìn, thuê cả lán tranh chòi 100 nghìn. Tôi nghe lỏm có người mặc cả giá 50 nghìn rồi họ cũng đồng ý. Hóa ra Huế lúc này cũng nói thách dữ! Trời càng lúc càng nóng. Dân Huế lúc này hình như đổ về biển từ sáng đến chiều tôi mới về nhà, hỏi ra mới biết vì về nhà điện cúp, máy quạt không chạy nên phải trông nhờ làn gió biển và đi tắm biển là để chống nóng. Giá cả các món hải sản Thuận An vẫn còn rất rẻ, tôi nhìn qua thực đơn mới thấy được đồng tiền ở Huế còn rất giá trị: một tô cháo cua, cháo cá và cả bún cá biển cũng chỉ 10 nghìn, bia HuDa ngay tại nhà hàng Biển Xanh Thuận An chỉ 6 nghìn, bia Festival có đắt hơn cũng chỉ 8 nghìn. Thật sự lúc này ngồi trên bãi biển Thuận An mà tôi cứ ngỡ như đây là bãi biển nào xa lạ và không còn gì là biển Thuận An ngày cũ, tuyệt nhiên không còn một hình ảnh nào mà tôi vẫn mừng tượng nhớ về Thuận An thủa tôi và cha mẹ anh chị em đi xe đò, rồi còn phải lụy đò qua sông, rồi đi bộ cả cây số nữa mới đến được bãi bể Thuận An. Sóng vẫn xanh, nước biển Thuận An vẫn mặn mà nhưng hình như không gian biển thơ mộng với hàng bạc hà vi vu ngày nào không còn thấy nữa. Cách không xa bờ biển đã có khá nhiều cao ốc mọc lên. Ôi những lâu đài trên cát!

THÀNH PHỐ MA

Sau một giấc ngủ nồng trên võng ở quán biển, tôi tỉnh giấc và nghe tiếng láo nháo của một đoàn du khách rủ nhau đi thăm “thành phố ma”. Nhờ khiếu ngoại giao, tôi cũng được tháp tùng với đoàn đến xem *Thành phố* này cho biết. Hóa ra đây là khu nghĩa trang của dân

làng chài biển có thể nói đây là nghĩa trang xa xỉ nhất nước, quá đồ sộ nguy nga với hàng trăm ngôi mộ được xây dựng rất tốn kém công phu, giá hạ thấp một lăng mộ ở đây cũng bốn đến năm trăm triệu đồng! Có lăng tiền xây dựng và chạm trổ hơn mấy tỉ bạc, cứ như là đền đài vua chúa quan lại ngày xưa không bằng. Có lăng tẩm dân chài rộng hơn 300 mét vuông, có vườn hoa bên cạnh mộ, chung quanh tường cao ngất, nền móng được đúc kiên cố chạm khắc tinh xảo, mỗi cột trụ và tường lại còn có những bích họa bằng gốm sứ. Nhiều khách phương xa nhất là khách nước ngoài cứ trầm trồ ngỡ đây là di tích của vua quan xứ Huế. Điều lạ lùng là tiền để xây dựng lăng tẩm ở “thành phố lăng” này không hẳn hoàn toàn là do Việt kiều vượt biên gởi về mà chính là do người dân chài xứ biển ky cóp dành dụm được. Nhà nhà người người làng biển ở đây cứ thi nhau xây lăng ngày càng to, càng đồ sộ càng chạm trổ đắt tiền mới chịu, cho rằng có vậy mới nở mặt nở mày với bà con xóm chài. Đây là cái lạ lùng của một góc trời nhỏ xứ Thừa Thiên-Huế

PHÁ TAM GIANG HÙNG VĨ

Sang ngày thứ hai tôi được người bạn ở làng Quảng Điền vào thăm; sau châu cơm bún hến, cả phê sáng chúng tôi dùng xe máy ra phá Tam Giang. Có đến đây mới thấy được phá Tam Giang xứng đáng là một điểm du lịch thiên nhiên hùng vĩ nhưng vẫn còn thiếu đầu tư và thiếu cả truyền thông quảng bá. Đây là một vùng nước lợi trù phú, được xem là dạng đầm phá tiêu biểu và đẹp nhất Việt Nam, diện tích hơn 50 cây số vuông trải dọc tỉnh Thừa Thiên- Huế, nơi mà ba con sông cùng đổ vào là sông Hương, sông Ô Lâu, sông Bồ. Tam Giang tiếp giáp với biển. Nói là đầm phá nhưng Tam giang vẫn có sóng nhấp nhô hiền lành, không như ngày xưa hẳn có những đợt sóng ngầm sóng dữ nên mới có câu ca dao:

*Đường vô xứ Huế quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ
Thương em anh cũng muốn vô,
Sợ truông Nhà Hồ, sợ Phá Tam giang*

Chúng tôi ngồi ngắm cảnh phá Tam Giang mênh mông, nước biển trong xanh, sóng nhấp nhô hiền từ, gió mát rượi, tâm hồn trở nên thư thái lạ thường và chợt nhớ đâu đó trong sách sử và địa dư chí Thừa Thiên- Huế có viết: “Trước đây Truông Nhà Hồ là một vùng đất bạt ngàn hiểm trở của một bọn cướp nguy hiểm còn phá Tam Giang này hay bị sóng Thần tàn phá. Nhờ có một vị quan thông minh tên là Nguyễn Khoa Đăng biết được nỗi lo sợ này của dân chúng nên đã tìm

cách đẹp yên. Một hôm ông cho xe chở lúa gạo và hàng hóa qua truông, cài sẵn một người lính ngồi trong xe chở lúa. Lúc bị cướp người lính ngồi trong thùng xe rải lúa ra dọc đường. Nhờ có dẫu lúa rải này mà ông đã tìm ra sào huyết bọn cướp và cho quân tràn vào bắt gọn. Từ đó truông Nhà Hồ yên lành. Quan Nội tán Nguyễn Khoa Đăng lại dùng mẹo để dẹp tan sóng thần là nỗi sợ không nguôi của dân. Một mặt ông cho người lặn sâu xuống phá đào bới mở rộng cửa phá để trừ sóng dữ; một mặt, ông cho loan báo quan Nội tán sẽ cho quân dùng súng thần công bắn chết sóng thần trừ họa. Đến ngày đã định, Nguyễn khoa Đăng đem súng hướng ra phá Tam Giang và ra lệnh bắn. Ba tiếng súng âm âm vang lên, khói bốc mù mịt, những ai chứng kiến đều sợ hãi quỳ sụp xuống. Nhưng bỗng trên mặt phá, một luồng nước đỏ như máu loang ra. Nguyễn Khoa Đăng thông báo sóng thần đã bị trúng đạn chết, từ nay không phải lo sợ gì nữa. Thật ra thì ông đã cho người rải phẩm đỏ cho tan dần vào nước. Từ đó sóng thần không còn nữa, thuyền bè qua lại ai nấy đều bình tâm, hải trình thật sự bình an. Chợt nhớ câu ca dao ghi nhớ công ơn quan Nội Tán Nguyễn Khoa Đăng:

*Phá Tam Giang ngày nay đã lặng
Truông Nhà Hồ Nội Tán dẹp yên*

Ra về lòng chúng tôi sáng khoái nhưng chân muốn níu lại vìuyến tiếc. Ở đây mới có làn gió mát và cảnh quan Tam Giang quá thơ mộng, hùng vĩ. Chỉ tiếc là Phá Tam Giang khá xa Huế.

NÚI RỪNG BẠCH MÃ KỶ ẢO

Nhiều nơi rất xa Thành phố Huế như Thiên An, Bạch Mã nhưng đó lại là những nơi để lại trong tôi bao ký ức vui buồn thời thanh niên trai trẻ. Những cuộc hò hẹn và cả những lần chia tay bỏ Huế đi xa

Cùng gia đình bà con cả đoàn có 19 người, ai nấy đều hăm hở muốn đi chơi Bạch Mã, nơi có cái mát lạnh của một chút gì Đà Lạt - Sa Pa. Núi Bạch Mã là vùng đất thuộc huyện Phú Lộc, lúc này nếu đi đường tắt sẽ rút ngắn được 7 đến 8 cây số, bằng cách đi đường sau lưng Bệnh viện Huyện, qua một số đường nhỏ trong thôn xóm nghèo mà chỉ người trong xã mới sành đường đi tắt, có thể đến chân núi Bạch Mã rất nhanh. Bạch Mã được coi là vùng tiểu khí hậu ôn đới trong miền nhiệt đới, có vườn quốc gia với nhiều thực động vật quý hiếm và mười mấy thác nước lớn nhỏ. Đường lên Bạch Mã lúc này còn rất hiểm trở, các sườn núi cheo leo luôn chìm trong sương mù và

mây trắng. Càng lên cao khí trời Bạch Mã càng lạnh, khí mát lạnh tựa như Đà Lạt. Vào đêm chung quanh núi và cả trên đỉnh đầu, bạn có thể với tay ôm lấy được mây trắng, xa xa nhiều đám mây theo tưởng tượng có hình như con ngựa trắng nên dân gian thường gọi là Bạch Mã. Sương và mây trắng nơi đây rất trắng và sánh đặc như kem sữa. Cả những ngày nắng khô nhiệt độ rất cao ở thành phố Huế thì nơi đây trời cứ luôn mát lạnh. Bạch Mã vẫn luôn ẩn hiện trong sương mờ. Vào mùa đông mịt mù sương kỳ ảo và đôi khi sương dày đặc đến nghe tiếng người mà không thể thấy bóng người. Nếu Đà Lạt là Thành phố ngàn hoa núi đồi, thì Bạch Mã lại là nơi tổng hòa nhiều vẻ đẹp thiên nhiên cộng lại. Từ núi Bạch Mã ta có thể nhìn thấy biển, có mây trời có sương lạnh có thác nước và cũng có ngàn hoa lạ và cả chim muông thực động vật quý hiếm. Có lẽ vì vậy mà nhiều người vẫn trầm trồ ca ngợi Bạch Mã là “Ngọn núi kỳ ảo”, “Ngọn núi của những ảo ảnh có thật”. Chúng tôi đã qua đêm tại Bạch Mã. Đêm vừa xuống thì cái lạnh tê cóng ập đến, đòi hỏi chúng tôi phải đốt lửa mới ngồi được bên ngoài. Nhờ có trang bị đèn pin, chúng tôi cũng leo lên được tận đỉnh Hải Vọng Đài và thấy xa xa bên dưới cả thành phố Đà Nẵng rực sáng. Không thể thấy được Huế, chỉ thấy một vùng sáng đục trong mây, bên dưới lura thưa nhiều đốm sáng của khu dân cư huyện Phú Lộc.

Ban ngày khi ánh nắng xuyên qua kẽ lá chúng tôi vào rừng, được dịp lội suối mát lạnh nước trong vắt thấy rõ những viên sỏi trắng và cả những lá cây mục tận đáy suối. Rừng Bạch Mã khá yên tĩnh nhưng râm ran tiếng ve mùa hè và thì thoảng có tiếng chim hót trong lùm cây đâu đó. Tiếng ve mùa hè của Huế gợi nhớ trong lòng tôi bao kỷ ức xa xưa một thuở học trò. Đạo ấy, tôi đã từng đến đây với đám bạn trai có gái có nghịch ngợm, rồi có lần hò hẹn và chia tay cả người yêu và núi rừng Bạch Mã để ra đi làm kẻ ly hương. Tôi tách ra, lủi thủi một mình trong rừng Bạch Mã, băng qua những dòng suối chảy róc rách. Tôi ngồi trên những thân cây đổ tình cờ vắt qua suối nhỏ, nhớ lại bao kỷ niệm vui buồn ngày xưa với Huế, lòng chen lẫn vui buồn. Có cảm giác nhẹ nhàng thư thới khi ngắm nhìn rất nhiều loài hoa dại rất đẹp quanh đây, đủ màu tím vàng đỏ và cả loài hoa màu đen úa. Bên dưới là biển Chân mây và thung lũng sâu rất sâu. Tôi thầm khen ngợi ai đã đặt tên biển Chân mây, núi Bạch Mã quả là Văn nhân thi sĩ! Ra khỏi rừng, đứng trên cao cổ nhìn xuống rất xa, tôi đã thấy được Hồ Truồi như một tấm gương phẳng lạng lách ánh nắng như

thủy tinh màu vàng pha bạc. Có đến đây, đứng trên đỉnh Hải Vọng Đài mới thấy con người ta nhỏ bé làm sao so với biển cả núi rừng. Có đến đây tôi mới thấy được Ngũ Hồ, rừng hoa lan, thác Trượt, thác Bạc, thác Trĩ Sao, thác Đỗ Quyên thơ mộng lãng mạn kỳ ảo đến nhường nào.

Nhất là thác Đỗ Quyên có độ cao hơn 300 mét hai bên bờ thác là hoa đỗ quyên nở rộ; còn Thác Trĩ Sao thì ẩn hẳn trong rừng với loài chim Trĩ chỉ ra chơi khi không gian hoàn toàn yên ả. Thác Trượt lúc này vào mùa hè có khá nhiều người lội và tắm. Điều khá lạ là để đi lên núi Bạch Mã thường chỉ được ngồi xe chuyên dùng leo núi của Ban Quản lý điểm du lịch này, nhưng không ít người vẫn muốn leo bộ, nhất là du khách *Tây ba lô*. Chúng tôi trở về nhà ai nấy đều luyến tiếc khi phải tạm biệt khí trời mát lạnh của Bạch Mã và có người cứ ao ước phải chỉ được sống ở Đà Lạt thiên đường quanh năm mát mẻ.

SUỐI NƯỚC NÓNG THANH TÂN

Theo thói quen, mỗi lần về lại Huế tôi đi thăm mộ bên Nội ở chân núi Ngự Bình và làm một cuộc đi xa về tận làng Bao La huyện Quảng Điền để thăm mộ bên gia đình vợ. Lúc trở về khi gần đến chợ Sịa, anh chị em bên vợ đãi tôi một chén bánh ướt thịt heo luộc mắm nêm ngon tuyệt. Do khí trời quá oi bức, lên đến gần 38 độ C, khi ở bên trong quán chúng tôi lại rủ nhau đi tắm suối khoáng Thanh Tân. Nhiều người cho rằng tắm suối nước nóng Thanh Tân mới mát trong người và chữa được nhiều bệnh như cảm cúm, tê thấp. Suối Thanh Tân là một điểm du lịch ở xã Phong An thuộc huyện Phong Điền. Trên cơ sở suối khoáng nóng, Công ty nước khoáng thiên nhiên Thanh Tân đã đưa vào khai thác loại hình du lịch nghỉ dưỡng. Ở đây được đầu tư kỹ càng khang trang hơn trước nhiều. Trước khi vào suối tất nhiên phải mua vé vào cửa và cả vé tắm. Điều khá lý thú là chúng tôi được đi dưới hai hàng cây rợp bóng mát và có phòng thay quần áo để xuống tắm ngay nước nóng, nhưng điều không thú vị là: một số người trong đoàn kể cả phụ nữ trẻ em không được xuống tắm. Lý do hơi lạ, chỉ vì quần tắm dài ngang gối là không đạt chuẩn mà quy định ở đây là quần tắm cần ngắn trên đầu gối mới được. Hỏi tại sao có quy định kỳ lạ vậy thì ngay các người phụ trách suối cũng chỉ biết đó là quy định riêng của khu Du lịch này, thế thôi. Tôi lang thang và biết được ở đây ngoài hệ thống suối tắm khoảng 68 độ, còn có cả suối nóng luộc

được trứng gà ăn ngay, đây đó có nhiều dạng hồ bơi, hồ tắm ẩn mình dưới những giàn phong lan rất thơ mộng. Trên hồ tắm còn có hệ thống nhà nghỉ được xây dựng bằng tranh tre, cũng có cả khu nghỉ dưỡng cao tầng hiện đại đáp ứng theo nhu cầu của khách. Sau khi tắm xong, du khách có nhu cầu thì tham gia chương trình tập thể dục dưỡng sinh, thể dục dụng cụ, xông hơi nước khoáng hoặc ưả tắm suối lạnh tùy sở thích. Lại có cả khu vực massage khá hấp dẫn. Đặc biệt tại khu du lịch này còn có một số động vật hiền lành như nai, hươu cao cổ, khi được nuôi để trẻ con tham quan như một Sở thú nhỏ. Dọc theo khu nhà nghỉ dưỡng là cả một dãy dài nhà bếp phục vụ du khách với chỗ ngồi rất thoáng và thơ mộng. Suối nóng Thanh Tân mùa này đông kín khách nam thanh nữ tú, hoa nhiều loại được trồng nhiều hơn, quang cảnh đẹp, hấp dẫn hơn xưa nhiều. Có nhiều hồ trượt, hồ tạo mưa, hồ massage, hồ sóng biển nhân tạo... Mỗi chân, tôi lại về khu vực hồ tắm có các dòng suối nhỏ bao quanh các hồ, ở dưới là những tán lá cây xanh và phía sau là núi rừng trùng điệp. Tắm xong ở suối khoáng Thanh Tân hoặc chỉ đi dạo ở đây trong người như khỏe hẳn lên, cảm giác thư giãn sảng khoái tràn ngập trong lòng người. Xe chưa kịp lẩn bánh để tạm biệt Thanh Tân, trời Huế mùa hè lại đổ mưa giông. Tôi chợt nhớ, chòm thơ *Mưa Huế* xin gởi lại đây như một lời hẹn hò tái ngộ với Huế, Huế ơi!

MƯA CHIỀU

*Nắng chiều chợt tắt trời đổ mưa
Yêu em yêu biết mấy cho vừa
Núi chân ta trú bên quán lạ
Nhớ lắm em ơi chút tình xưa !*

HUẾ MƯA

*Tháng sáu trời hè Huế bỗng mưa
Buồn lắm Huế ơi, nói sao vừa
Khí trời oi bức, hăm hấp dạ
Em cũng xa rồi theo cơn mưa !*

Đặng Vũ Thiên Hậu

Chị ơi

□ Nguyễn Nản

Thương tặng Chị Nguyệt Kiều

Cầu cây lắt lẻo chị qua...
Lặng thầm điên điên vàng hoa tiễn người
Chim chiều kêu con nước ơi !
Nước lên cho kịp rẽ đôi đường về
Theo chồng chị đành xa quê
Xa đàn em nhỏ, bỏ người chị thương
Xa luôn cả giấc mộng thường
Quá giang ngọn gió qua vườn nhớ ai
Xa rồi bóng buổi tóc cài
Hương đưa thoang thoang tận ngoài vòm sông
Xa tình quán quít bước chân
Chiều xưa An Cựu, ngập ngừng bàn tay
Theo chồng, hồn chị lắt lay
Con trăng chấp chới ngõ ngày như đêm
Chị đi mang nặng sầu riêng
Khuya khoắt tình nhớ, níu nghiêng nổi sầu
Tận lòng và tận thâm sâu
Chị đi lòng vẫn dầu dầu bên trong
Chị đi anh ấy sầu lòng
Riêng em ngơ ngẩn lạc dòng nước xuôi
Chim chiều kêu con nước ơi !
Nước lên cho kịp tiễn người sang sông !

(Huế 1967)

Nhớ Huế

Thơ : HỒ MINH
Nhạc : DƯƠNG TOÀN THIÊN

Vừa phải - Thiết tha ♩ = 90



Ta đã ra thăm Huế đôi lần. Mộng
trải đường mơ vương bước chân. Rượu
ngấm tràn thơ trắng ngấm nước Hương
Giang nghiêng nắng đẹp vô ngần. Áo
trắng ngày xưa cánh phượng ơi! Nữ
sinh Đồng Khanh ở mô rồi? Dịu
dàng nét Huế kiều sa ấy. Hút lấy hồn
ta một dáng người. Em dắt ta vào cõi mộng

mơ! Huế thương thương khếp áo dưới trăng

mờ. Nào hay men yêu Huế ử bao

giờ? mà để ta say, say đến thững

thờ. Từ thuở ra thăm Huế trở

về. Ngày đêm thương nhớ mắt em

thể. Đường cong chiều tím lay tà

áo, e ấp hương thầm nghiêng nón che. (Ta)

Để kết

che. Chưa rằm sao đã mơ đến

Huế! Thương Huế vô cùng Huế biết chăng?

DTT-DL03.6.2010

Bình yên quê Mẹ

Nhạc : Hồ Thanh Hùng

Lời thơ : Trần Ngọc Trác

Quê mẹ ơi, dù ta đi khắp muôn phương vẫn thấy bé nhỏ bình
yên quê mẹ. Quê mẹ ơi, gió hào phóng trước đường sông
rộng, chim chuyễn cánh thẳng thốt sương rơi lũy tre làng lao sao trước
gió. Lá đầy vơi. Quê mẹ ơi, mẹ ra đứng ngóng trông
con em đứng bên hàng dâu xanh mong chờ. Quê mẹ
ơi. Cha hàng ngày bên bờ ruộng lúa, lúa thêm xanh lúa tươi làng
ta bóng lúa vàng nặng trĩu những hạt ngày hội mùa thôn xóm thanh
bình Quê mẹ ơi. Dù con biệt biệt xa xứ, nhưng
con vẫn nhớ về quê mẹ bình yên

Fine

Hương chiều

♩ = 68

lãng động -- nổi niềm

Đình Nghĩ



Thì thăm ngày xuân mây trắng giữa trời bông



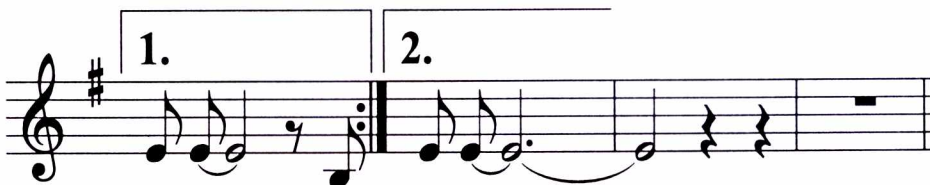
bên mơ. Cành phượng đông đưa tiếng vông trưà hè kéo



kết buồn Xào xạc vườn thu cây lá bên thêm nhè



nhẹ ru. Ngàn trùng nhạc hương day dứt phong trần chiều



đông sang

đông sang



Còn đâu đó mãi mãi còn đâu đó,
Ngày thơ đó mùa vẫn còn đâu đó,



thoảng nắng thoảng gió.
thoảng nắng thoảng gió.



Chập chùng xa những ngày dài đêm trắng
Bừng qua ngõ chợt ủa vào hoa



lá, thương ơi là thương
bỗng cười thật hiền



Đôi sim chín rười rười đôi sim chín,
Dòng sông trắng tràn bờ dòng sông trắng,



trắng non rừng rừng.
giăng giăng mưa sương.



Hoàng hôn tím, khoáng trời hoàng hôn tím,
Mộng hồn nhiên, một chiều thật bình yên



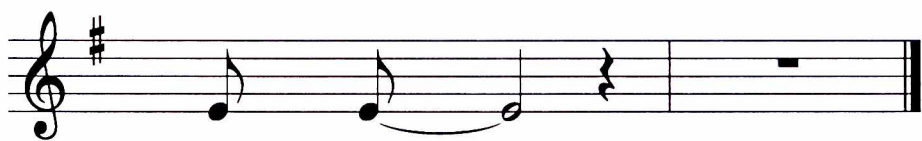
tím phố tháng sáu Trở
thánh thót tiếng hát



lại ngày xanh, thơm ngát hương chiều. Chiều



chiêm bao. Trở lại ngày xanh, thơm ngát hương chiều. Chiều



chiêm bao.

ƠI ! HÀ NỘI - THĂNG LONG

Nguyễn Quang Nhàn

♩ chậm vừa-suy tưởng-yêu thương



Hôm nay ta trở về Hà Nội!...



Hà Nội - Thăng Long! Hà Nội - Đông



Đô! Hà Nội của mỗi con tim Việt Nam!....



Ta đi quanh phố phường Tâm linh soi lẽ vô



thường, Bồi hồi huyề bóng linh xưa, Rủi ràng đời Kiến xưa



Lê Lục Thủy một màu xanh Đời đời Hoà Kiếm lưu



mf danh... Hà Nội hôm nay mở Thăng Long Tháp



Bút vẫn vượn lên trời xanh!... Mặt_Hồ



Gươm nằng trong sắc chiều... Hoàn thành xưa đây!



Rùa thần xưa đâu??! Ta đi trên những con



đường, ghi sâu ân của bao đời... cho Hà Nội



Nghìn xưa Thăng Long Nghìn sau Thăng Long và



hôm nay Hà Nội.....



hôm nay Hà Nội Ở! -Thăng Long!??...

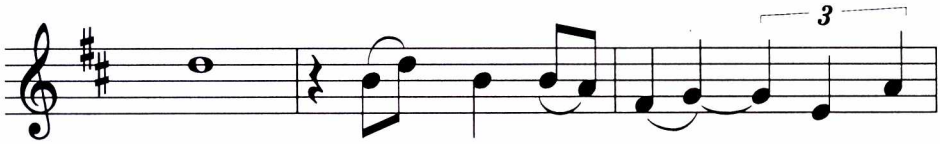
Hà nội 22/12/04

Gửi lòng về Cố Hương

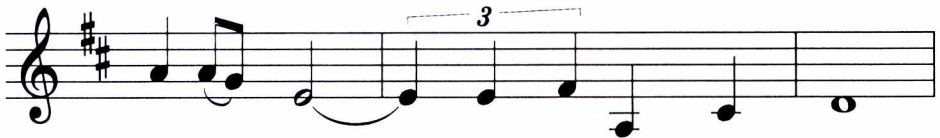
Nhạc & lời : Khánh Ngọc



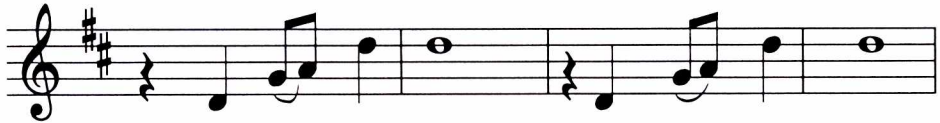
Giữa trời Cao Nguyên lạnh buồn mênh



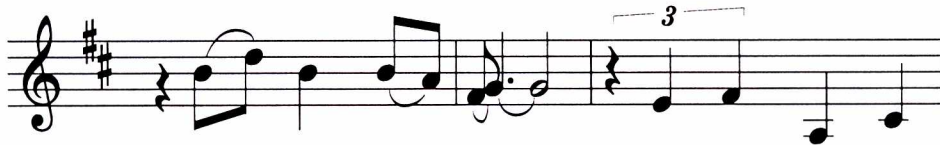
mang vắng nghe câu hò điệu Nam



Ai Nam Bằng bao lắng đọng tình quê



Dòng đời đua chen, lòng người tha phương



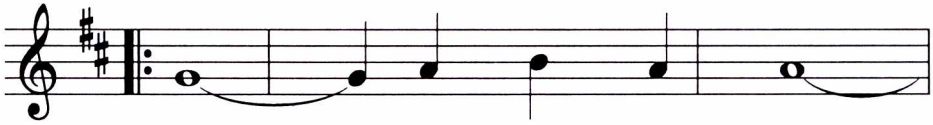
tháng năm mong chờ nghe tiếng mẹ ầu



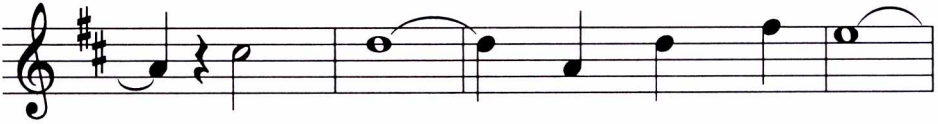
ơ! Hò ơ ơ hò ơ. Ơ



hò chạnh lòng cố hương. Quê



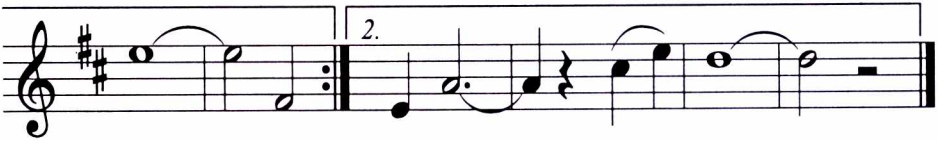
hương hai tiếng thân thương,
hương hai tiếng thân thương,



quê hương nghìn trùng cách xa
quê hương dù mai cách xa.



Vẫn mang trong lòng, một thời ấu
Khắc ghi trong lòng lời



thơ Quê...
mẹ hiền dấu yêu!

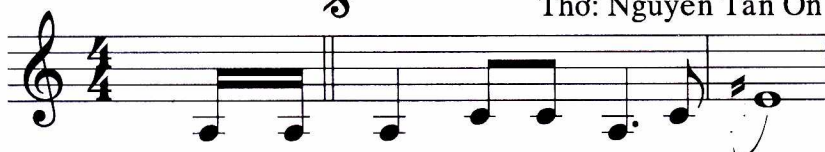
Dalat 7/2010

Chiều Đà Lạt

Tình cảm - Sâu lắng

Nhạc: Nguyễn Tấn

Thơ: Nguyễn Tấn On



Chiều Đà Lạt nắng xuống đồi khe khẽ



Mây lãng đãng về thôn lãng đãng sương. Đồi dốc quanh



cọ chấp chùng chân bước

Phố mơ



hồ trong lá hoa buông

Em sơn nữ gửi bóng chiều xuống



phố Khu Hoà bình chum phượng tím rừng

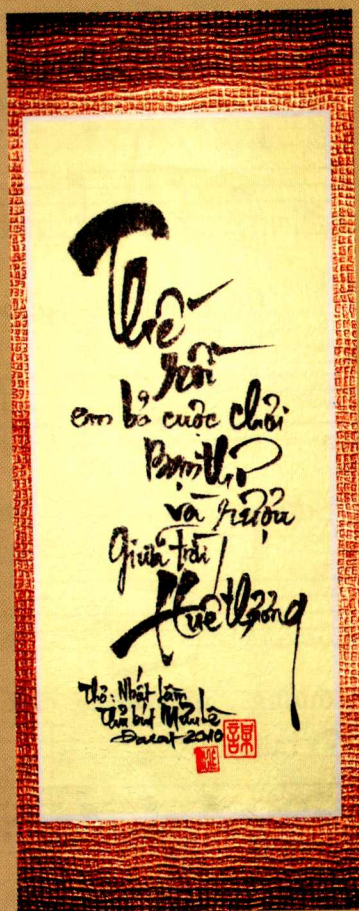


rừng. Ta ngăn

ngờ thuở ngày

xưa mộng





DUNG VIỆT

VỚI VIỆC KINH DOANH NỘI THẤT VẢI

Rời quê hương Phước Yên, Quảng Điền, Thừa Thiên - Huế, ba má của Hoàng Tân Việt cũng như Lê Thị Dung lên Lâm Đồng lập nghiệp.

Trên vùng đất mới Đà Lạt, Việt và Dung đã có dịp tìm hiểu nhau và đi đến hôn nhân, khi Việt đang còn công tác ở Trung tâm Văn hóa tỉnh, còn Dung đang hoạt động trong ngành Bảo tàng Lâm Đồng.

Rồi hai vợ chồng xin nghỉ việc Nhà nước, về làm kinh doanh. Mặt hàng mà hai vợ chồng gắn bó trong gần 10 năm qua là kinh doanh buôn bán nệm, màn, rèm cửa, nội thất vải... có xuất xứ từ Hàn Quốc, Mỹ, Việt Nam. Nhiều Khách sạn nổi tiếng ở Đà Lạt, như Ngọc Lan, Sammy, Sài Gòn Đà Lạt... đã từng sử dụng nội thất vải của

Công ty TNHH dịch vụ sản xuất Dung Việt, có trụ sở tại 44C Phan Đình Phùng, Đà Lạt. Điện thoại liên hệ 0918 312708 và 0633 510952.

Niềm hạnh phúc lớn lao đối với vợ chồng Dung Việt, là đã có một cháu trai đang theo học Quản trị kinh doanh tại Úc và một cháu đang học lớp 11 trường Bùi Thị Xuân- Đà Lạt. Hiện nay nhiều cơ sở lưu trú, khách sạn tại Đà Lạt đã sử dụng các mặt hàng nội thất vải do công ty Dung Việt cung cấp.



CÔNG TY TNHH TỔ CHỨC SỰ KIỆN HỒ THIÊN HÀ

Ra đời không lâu, nhưng Công ty TNHH Tổ chức sự kiện Hồ Thiên Hà đã tạo được những ấn tượng mạnh với công chúng yêu nghệ thuật tại Đà Lạt.

Dám nghĩ, dám làm và được sự hỗ trợ động viên từ nhiều cơ quan, đơn vị, Công ty đã tổ chức được một số chương trình tại Lễ hội Festival, khai trương, Road show, khởi công động thổ, hội nghị khách hàng, tiệc cưới, sinh nhật, tất niên... và các chương trình nghệ thuật ngoài trời mang lại những hiệu quả thiết thực.

Những hoạt động như vậy đều bắt nguồn từ một gia đình yêu nghệ thuật và mạnh dạn trong việc đầu tư của ông Nguyễn Văn Trí. Năm 1966, ông Trí rời Vũng Tàu lên Đà Lạt mở tiệm may Văn Trí và kết duyên cùng bà Trần Thị Hòa. Hiện nay, ông bà có 7 người con, trong đó có 6 người đều tốt nghiệp đại học. Họ đều là những người con của Huế ra đi lập nghiệp ở phương trời xa.

Năm 2007, người con gái là Nguyễn Thị Phú cùng chồng là Hồ Trung Thăng thành lập công ty TNHH Hồ Thiên Hà.

Công ty có trụ sở tại 44A Phan Đình Phùng, Đà Lạt. Điện thoại 063 3821290 hoặc 0989 172 158. Hiện nay công ty TNHH Hồ Thiên Hà có các chi nhánh tại Buôn Ma Thuột, Nha Trang và Bảo Lộc.

Thời gian đang tiếp tục ủng hộ công ty TNHH Hồ Thiên Hà trong việc tổ chức các sự kiện, đặc biệt là các chương trình nghệ thuật mà họ luôn gần bó, đam mê và cống hiến.



Hiệu kính ITALY

NIỀM TIN CỦA KHÁCH HÀNG

Ông Hoàng Văn Bính và bà Lê Thị Huê là những người con của Huế xa quê. Năm 1968, tốt nghiệp Đại học Sư phạm Huế, ông Bính lên Đà Lạt dạy học ở Trường Trần Hưng Đạo. Năm 1969, trong một chuyến về chơi ở Phan Rang, Tháp Chàm, ông Bính quen cô giáo Lê Thị Huê đang dạy học ở đây. Năm 1970, hai người đưa nhau về Huế tổ chức lễ cưới, rồi dắt dúi nhau lên Đà Lạt làm nghề dạy học.

Sau năm 1975, ông Hoàng Văn Bính tiếp tục dạy học ở trường Bùi Thị Xuân, Chi Lăng, Bồ túc văn hóa tỉnh. Riêng chị thì từ năm 1976 đã xin nghỉ dạy, về kinh doanh

buôn bán. Cuộc sống những năm tháng thời bao cấp rất nhiều khó khăn, anh chị quyết tâm làm thêm nhiều việc, nhiều nghề để có thêm thu nhập nuôi dạy con cái. Nhờ chăm chỉ, chịu khó, trung thực mà anh chị có được Khách sạn Phong Lan 20 phòng, có được hiệu Kính Italy nổi tiếng. Anh chị vui mừng nhất là có bốn người con, thì đã có hai bác sĩ, thạc sĩ kinh tế, kỹ sư xây dựng, và đều có công ăn việc làm ổn định.

Hiện nay ông bà Hoàng Văn Bính và Lê Thị Huê đang làm việc tại 128 và 199 Phan Đình Phùng, Đà Lạt. Ông bà rất tích cực trong việc tham gia cùng Hội đồng hương Huế ở Đà Lạt và mong mọi được đóng góp nhiều hơn nữa cho các hoạt động của hội trong thời gian tới.



CỬA HÀNG Tuấn Khang

CHUYÊN KINH DOANH NỘI THẤT XÂY DỰNG



Mỗi người tự chọn cho mình một ngành nghề để kinh doanh, vừa nuôi sống bản thân, gia đình và được có cơ hội gặp gỡ giao lưu với bà con xóm giềng.

Cửa hàng Tuấn Khang, số 242 bis Phan Đình Phùng, Đà Lạt (Điện thoại liên hệ 0909 176 693 hoặc 063.3827224) chuyên kinh doanh hàng xây dựng, điện, nước, nội thất, sơn nước, sơn dầu...

Cửa hàng này bắt đầu từ sự lao động không ngừng nghỉ của ông Nguyễn Văn Thức người quê Vân Thê, Hương Thủy - Thừa Thiên, Huế lên Đà Lạt lập nghiệp từ năm 1964. Ông Thức và bà Hoàng Thị Thảo vợ ông luôn luôn chăm chỉ, chịu thương chịu khó để có cuộc sống ổn định.

Hiện nay, cửa hàng này ông Nguyễn Văn Thức đã chuyển cho con gái là Nguyễn Thị Thủy đảm đương công việc kinh doanh hàng ngày.

Nhiều gia đình và các công trình tại Đà Lạt đã mua sản phẩm từ cửa hàng Tuấn Khang để trang bị cho căn nhà của mình, cũng như giới thiệu cho nhiều khách hàng đến với Tuấn Khang.

VÀI NÉT VỀ HỘI ĐỒNG HƯƠNG THỪA THIÊN HUẾ TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

Năm 1995, Ban Liên lạc Hội Đồng hương Thừa Thiên Huế tại Thành phố Đà Lạt được thành lập và chính thức ra mắt bà con tại Viện Pasteur đường Lê Hồng Phong, Đà Lạt. Trưởng ban Liên lạc là ông Ngô Tài Vọng. Mục đích là để tập hợp cộng đồng người Thừa Thiên - Huế xa quê hương cùng đến với nhau, đoàn kết gắn bó tình đồng hương, tương trợ cùng nhau vươn lên cùng sinh sống làm ăn ngày càng phát triển tại quê hương thứ hai là thành phố Đà Lạt.

Từ đó đến nay, Ban Liên lạc Đồng hương Thừa Thiên - Huế tuy cũng có những lúc thăng trầm trong sinh hoạt, nhưng cơ bản tổ chức tự nguyện này vẫn thường xuyên hoạt động đúng theo mục đích, quy ước ban đầu. Đó là tương trợ, chia vui sẻ buồn thăm hỏi đồng hương ốm đau, ma chay hiếu hỷ. Qua nhiều thời kỳ, Ban Liên lạc Đồng hương Thừa thiên-Huế TP Đà Lạt tiếp tục củng cố kiện toàn tổ chức nhân sự, cổ động bà con đồng hương đến với tổ chức tự nguyện này ngày càng đông, sinh hoạt ngày càng khởi sắc. Đến nay, đã có ba Trưởng Ban Liên lạc đồng hương Thành phố Đà Lạt. Khóa 1: Ông Ngô Vải Vọng, Trung tá hưu trí làm Trưởng ban. Khóa 2: Ông Chế Quang Tuân, Bác sĩ hưu trí. Khóa 3: Ông Đặng Nhật Trung, nhà giáo hưu trí làm Trưởng ban.

Ban Liên lạc đồng hương Thừa Thiên-Huế ít nhiều cũng thể hiện được đây là một tổ chức cần thiết, đáp ứng được một phần nào mong mỏi của bà con xa quê. Hội đã cùng bà con hàng năm tổ chức cuộc họp mặt truyền thống đầu Xuân. Trong nhiệm kỳ 2010-2015, Ban Chấp hành đã tập hợp được hơn 20 thành viên đồng hương đều là những người gốc Thừa Thiên-Huế, năng nổ nhiệt tình và có đủ điều kiện để cùng bà con gánh vác công việc một cách tự nguyện, hoàn toàn vì bà con, vì quê hương Thừa Thiên-Huế. Thông qua các vệ tinh là cầu nối, các Ban Liên lạc Đồng hương tại các Phường trong thành phố, bà con thường kịp thời đến với nhau lúc cần có nhau như ốm đau, tang ma... Sinh hoạt đồng hương của cộng đồng người Huế đều có nét nổi bật là rất yêu văn hóa truyền thống Huế. Rất nhiều tiết mục văn nghệ ca nhạc, hò Huế, ru em, hò mái đậy, mái nhì được bà con xa quê trình diễn mỗi lần Họp mặt đầu xuân với ý thức trân trọng gìn giữ và phát huy văn hóa Huế.

Hàng năm theo tổng kết, nhiều gia đình bà con đồng hương Thừa Thiên - Huế tại Đà Lạt đều là những gia đình văn hóa tốt. Đặc biệt trong cộng đồng tứ xứ trên đất cao nguyên Đà Lạt, gia đình người Thừa Thiên -Huế thường được tiếng tốt trong giáo dục dạy con cháu nên người và thành đạt trong học tập, công tác.

Sáu lần Lễ hội Festival tại Huế thì đã có 3 lần Ban Liên Lạc đã đứng ra tổ chức để bà con cùng nhau về quê dự Hội. Khá nhiều lần bà con đã cùng nhau gom góp tiền bạc và hiện vật tương trợ bà con quê nhà nhất là lúc nghe tin quê nhà bị lũ lớn và giúp đỡ các cháu mồ côi...

Tài chính của Ban Liên lạc Đồng hương thành phố Đà Lạt tuy rất eo hẹp, chủ yếu là do bà con tự nguyện đóng, thế nhưng trên diện rộng khắp thành phố Đà Lạt, Ban Liên lạc đồng hương tại các Phường đều có tổ chức họp mặt, lập quỹ từ thiện và sinh hoạt đều đặn việc mừng thọ các đồng hương lão thành, khen thưởng khuyến học, khuyến tài con cháu trong học tập... Vào dịp Kỷ niệm 10 năm ngày thành lập (1995-2005) Ban Liên lạc Hội đồng hương Thừa thiên Huế và một số cá nhân là sáng lập viên như các bác Ngô Tài Vọng, Ngô Tú, Chế Quang Tuân và Võ Hữu Hòe đều vinh dự được Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Thừa Thiên Huế tặng Giấy khen.

Lúc này, một số bác đồng hương do tuổi đã cao, sức khỏe có phần kém hơn trước, một số bác làm Trưởng Ban qua đời nên sinh hoạt đồng hương tại các Phường 4, 5 và 9 còn thiếu sự đều đặn, thế nhưng nhìn chung cả cộng đồng người Thừa Thiên - Huế tại Đà Lạt đều luôn sẵn sàng tham gia những sinh hoạt hữu ích vì bà con, vì quê hương Thừa Thiên - Huế. Trong 15 năm hoạt động, tổ chức tự nguyện đồng hương Thừa Thiên - Huế tại Đà Lạt đã thật sự đẩy lên được tình yêu quê hương sẵn có trong lòng mỗi người, một số sinh hoạt gây được ấn tượng như lập quỹ tương trợ, tổ chức tốt nhiều đợt bà con cùng nhau về thăm quê nhà, và việc cố gắng ra được Đặc san *Đà Lạt Nhớ Huế*. Điều đó đáp ứng được lòng mong mỏi tự hào từ lâu của bà con đối với Văn hóa truyền thống Huế!

Với tấm lòng yêu quê hương, yêu Huế, với những hoạt động bền bỉ của cả cộng đồng đồng hương TT-Huế trên đất cao nguyên, chắc rằng rồi đây các sinh hoạt của chúng ta sẽ phong phú thiết thực hơn, ngày càng được sự tin yêu, hưởng ứng, chia sẻ của đông đảo bà con đồng hương Thừa Thiên -Huế xa quê tại Đà Lạt.

Tháng 9.2010

Ban Liên lạc ĐHTT-Huế TP Đà Lạt

DANH SÁCH
BAN LIÊN LẠC HỘI ĐỒNG HƯƠNG
THỪA THIÊN-HUẾ TẠI ĐÀ LẠT
NHIỆM KỲ 2010-2015

Trưởng ban:

Ông Đặng Nhật Trung

Phó ban Thường trực:

Ông Trần Văn Ninh

Phó ban phụ trách tổ chức:

Ông Nguyễn Phan Lũy

Phó ban phụ trách văn nghệ:

Ông Trần Ngọc Trác

Thủ quỹ:

Bà Lê Thanh Yến

Thư ký:

Ông Nguyễn Văn Trí

Các Ủy Viên:

Ông Nguyễn Văn Trí:

Trưởng ban LL ĐH Phường 1

Ông Hoàng Thông:

Trưởng ban LL ĐH Phường 2

Ông Nguyễn văn Quý:

Trưởng ban LL ĐH Phường 3

Ông Trần Kiến :

Trưởng ban LL ĐH Phường 6

Ông Nguyễn Hạp:

Trưởng ban LL ĐH Phường 7

Ông Hồ Thọ:

Trưởng ban LL ĐH Phường 8

Ông Phan Ngọc Hòa :

Trưởng ban LL ĐH Phường 9

Mục lục

♦ Chiều đời Đô Vua Lý Thái Tổ		7
♦ Tấm lòng của một vì vua	NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	9
♦ Tổng quan về mộc bản triều Nguyễn ở Đà Lạt	NGUYỄN HUY KHUYẾN	13
♦ Cha tôi, Giáo sư Đặng Văn Ngữ	ĐẶNG NHẬT MINH	26
♦ Cầu ngói Thanh Toàn	NGÔ TÀI VỌNG	29
♦ Muôn trùng sương khói	TRƯƠNG XUÂN HUY	40
♦ Nhớ Hà Nội	ĐẶNG NHẬT TRUNG	41
♦ Hà Nội ngày về	TRẦN NGỌC TRÁC	45
♦ Khát vọng Nam Ban	PHÚ ĐẠI TIỀM	46
♦ Mai về quê mẹ	PHÚ ĐẠI TIỀM	52
♦ Màu tím Huế	MỘNG SINH	54
♦ Tiên anh vào cõi vô cùng	TRẦN NGỌC TRÁC	55
♦ Sông núi ngàn năm	Thiền sư VIÊN THỨC	58
♦ “Gởi Huế ngàn năm” - khúc tâm tình của một người Huế ở Đà Lạt	THANH ĐÀ LẠT	59
♦ Ông Nguyễn Đức Hòa-Lão bộc qua các triều đại	TRỌNG VĂN	66
♦ Đọc <i>Thiên thu ca</i> tiếc thương một tài hoa bạc mệnh	NGUYỄN VĂN UÔNG	68
♦ Nhớ Huế	HỒ MINH	72
♦ Màu nhớ	NGUYỄN MAN KIM	73
♦ Qua cầu	ĐẶNG NGỌC TÚY	73
♦ Ca Huế trên sông Hương	NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	74
♦ Có một người xa quê “tàn mà không phế ”	ĐẶNG DŨNG	75
♦ Đà Lạt - Ngày em về	DUNG THỊ VÂN	77
♦ Người Huế và sự nghiệp giáo dục tại Đà Lạt	BÙI KHẮC TÚ	78
♦ Đà Lạt mùa này	TẠ KIM KHÁNH	81
♦ Chợ Đà Lạt nơi bạn đến không chỉ để mua hàng	NGUYỄN THỊ MỪNG	83
♦ Gửi lại Đà Lạt	TRẦN KIM ANH	85
♦ Vài nét về lăng tẩm của các vua triều Nguyễn	PHAN CƯ	86

♦ Sao vội thế một lần về Đà Lạt	NGUYỄN THANH ĐẠM	93
♦ Làng Phước Yên	HOÀNG VĂN BÌNH	94
♦ Qua cầu	ĐẶNG NGỌC TÚY	98
♦ Tứ tuyệt về sương	MINH TỰ	98
♦ Trúc Lâm - Làng quê tôi	Thi Sơn PHAN VĂN THẢO	99
♦ Má hồng Đà Lạt	NGUYỄN QUANG HÀ	107
♦ Dịu hiền	TRẦN THANH HÙNG	108
♦ Đà Lạt mùa đông	TƯỜNG HUY	109
♦ Lời ru của thầy	BÙI LƯƠNG	110
♦ Ký ức Tam Giang	PHAN NGUYỄN MÂN	111
♦ Sông An Cựu - Thơ ấu đời tôi...	MẶC KHẢI	114
♦ Đôi thông kim	TRẦN HOÀNG VŨ NGUYỄN	117
♦ Tản mạn về bốn biểu tượng của Huế	PHAN TẤN TÔ	118
♦ Tuổi thơ của ba	PHAN THỊ NGUYỆT MINH	124
♦ Cánh ô đợi chờ	BÙI VĂN BÔNG	129
♦ Gái thiếu trai thì thậm khổ	THÂN TRỌNG SƠN	130
♦ Biết vậy thôi mình chẳng lên Đà Lạt	GIA DŨNG	136
♦ Món ăn quê tôi	PHAN CƯ	137
♦ Nhớ Tết Huế xưa !	HUY DŨNG	139
♦ Đà Lạt tôi qua	TRẦN THẾ TUYỂN	142
♦ Đà Lạt một lần trắng	NGUYỄN DUY	143
♦ Tôi lại về với Huế	NHẤT HUY	144
♦ Chị ơi	NGUYỄN NẴN	153
♦ Nhớ Huế	DƯƠNG TOÀN THIÊN - HỒ MINH	154
♦ Bình yên quê mẹ	HÙNG THANH - TRẦN NGỌC TRÁC	156
♦ Hương chiều	ĐÌNH NGHĨ	157
♦ Oĩ Hà Nội - Thăng Long	QUANG NHÀN	160
♦ Gửi lòng về cố hương	KHÁNH NGỌC	162
♦ Chiều Đà Lạt	NGUYỄN TẤN ON - NGUYỄN TÁNH	164
♦ Thư pháp	MUU LÊ	165
♦ Vài nét về Hội đồng hương Thừa Thiên - Huế tại Đà Lạt		171
♦ Danh sách Ban liên lạc		173

ĐÀ LẠT NHỚ HUẾ

Nhiều tác giả

<i>Chịu trách nhiệm xuất bản:</i>	Nguyễn Cừ
<i>Biên tập:</i>	Triệu Xuân
<i>Trình bày:</i>	Mưu Lê
<i>Bìa và phụ bản:</i>	Nguyễn Đăng Lợi
<i>Sửa bản in:</i>	Chi nhánh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

18 Nguyễn Trường Tộ - Hà Nội

*ĐT: (84.4) 3829 4685 * Fax: (84.4) 3829 4781*

E-Mail: nxbvanhoc@gmail.com

CHI NHÁNH TP HỒ CHÍ MINH

290/20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.HCM

ĐT: (84.8) 3 848 3481; 3846 9858

** Fax: 3 848 3481*

E-Mail: xuantrieuwriter@gmail.com

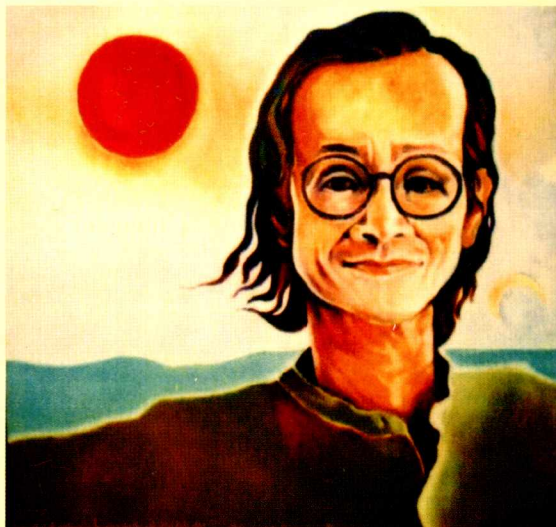
Website: www.trieuxuan.info

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt
Số đăng ký KHXB: 384-2010/CXB/12-26/VH. Quyết định xuất bản
số 324/QĐ-VH do NXB Văn học cấp ngày 27-04- 2010. In xong và
nộp lưu chiểu tháng 9- 2010.

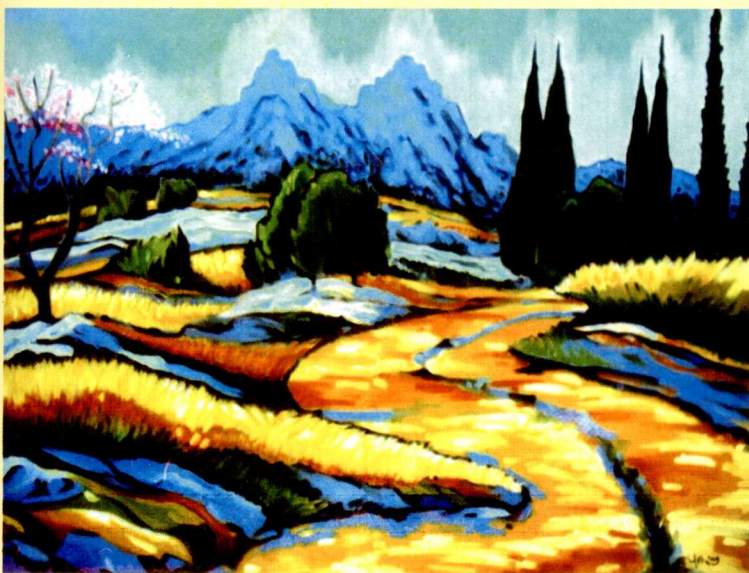
Tranh của **NGUYỄN ĐĂNG LỢI**



Hoa Đà Lạt



Chân dung Trịnh Công Sơn



Làng Biang mùa xuân



Sen Tịnh Tâm



Đò xưa



Tranh : NGUYỄN ĐĂNG LỢI

TRẦN KIM ANH - THÁI
ANH - HOÀNG VĂN BÌNH -
BÙI VĂN BÔNG - PHAN
CỬ - ĐẶNG DŨNG - GIA
DŨNG - NGUYỄN DUY -
NGUYỄN THANH ĐẠM -
PHAN VĂN GÁI - NGUYỄN
QUANG HÀ - ĐẶNG VŨ
THIÊN HẬU - TRẦN
THANH HÙNG - TRƯƠNG
XUÂN HUY - TƯỜNG HUY
- M.P.K - TẠ KIM KHÁNH -

MẶC KHẢI - NGUYỄN MAN KIM - NGUYỄN HUY KHUYẾN - NGUYỄN VĂN LẠI -
MÙU LÊ - NGUYỄN THỊ KIM LIÊN - NGUYỄN ĐĂNG LỢI - ĐẶNG NHẬT MINH - HỒ
MINH - PHAN THỊ NGUYỆT MINH - NGUYỄN THỊ MỪNG - NGUYỄN NẢM - VÕ VĂN
NGHỆ - ĐÌNH NGHĨ - KHÁNH NGỌC - TRẦN HOÀNG VŨ NGUYÊN - QUANG NHÂN -
CHÂN TÂM NHƯ - NGUYỄN TẤN ON - THÂN TRỌNG SƠN - MỘNG SINH - NGUYỄN
TÁNH - HÙNG THANH - THANH DALAT - PHAN VĂN THẢO - DƯƠNG TOÀN THIÊN
- VIÊN THỨC - PHÚ ĐẠI TIỀM - PHAN TẤN TÔ - VIỆT TRANG - TRẦN NGỌC TRÁC -
ĐẶNG NHẬT TRUNG - BÙI KHẮC TÚ - NGÔ TÚ - TRẦN THẾ TUYẾN - ĐẶNG NGỌC
TÚY - MINH TỰ - NGUYỄN VĂN UÔNG - DUNG THÚY VÂN - NGÔ TÀI VỌNG